

TRẦN MỸ GIỐNG

Sinh 1950. Quê xã Xuân Trung, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Trú tại 13/398 đường Trường Chinh, phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định.

Nguyên sỹ quan tuyên huấn Sư đoàn 338. Hiện là Cử nhân Văn hoá, Trưởng phòng Địa chí - Thư mục Thư viện tỉnh Nam Định, Hội viên Hội VHNT Nam Định, Hội viên Hội khoa học lịch sử Nam Định.

Đồng tác giả và có bài in trong các tác phẩm đã xuất bản :

- **Anh hùng dân tộc, thiên tài quân sự Trần Quốc Tuấn và quê hương Nam Định** (Nxb. Quân đội nhân dân, 2000). - **Danh nhân Nam Định thế kỷ XX được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh** (Sở Văn hoá Thông tin Nam Định, 2001). - **Danh nhân văn hoá Nam Định** (Sở Văn hoá Thông tin Nam Định, 2000). - **Dấu ấn thời gian** (Hội Văn học Nghệ thuật Nam Định, 2007). - **Lược khảo tác giả văn học Nam Định** (Nxb. Văn học, 1997). - **Những người giữ lửa tình yêu với sách** (Nxb. Văn hoá dân tộc, 2004 — 2005. — 2T). - **Thi sĩ Nguyễn Bính** (Hội VHNT Nam Định, 2008). - **Thơ Nam Định 5 năm đầu thế thế kỷ** (2001 — 2005)(Nxb. Hội Nhà văn, 2006). - **Tiến sĩ Vũ Huy Trác** (Sở Văn hoá Thông tin Nam Định, 2008). - **Tuyển tập văn học nghệ thuật Nam Định thế kỷ XX** : Nghiên cứu, lý luận, phê bình (Nxb. Văn hoá Thông tin, 2005). - **Văn hoá Nam Trực cội nguồn và di sản** (UBND, HĐND, huyện uỷ Nam Trực, 2000).

TRẦN MỸ GIỐNG

**TÁC GIẢ HÀN - NÔM
NAM ĐỊNH**

(Thế kỷ XI - Đầu thế kỷ XX)

HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT NAM ĐỊNH
Năm 2008

LỜI NÓI ĐẦU

Nam Định, miền quê địa linh nhân kiệt có nhiều tác giả Hán Nôm nổi tiếng như Dương Không Lộ, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Tung, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Lương Thế Vinh, Vũ Huy Trác, Đặng Xuân Bảng, Phạm Văn Nghị, Trần Bích San, Trần Tế Xương... đã để lại cho dân tộc ta một di sản đồ sộ những tác phẩm có giá trị trên nhiều lĩnh vực : chính trị, văn hoá xã hội, quân sự, ngoại giao, văn học nghệ thuật, giáo dục, y học, thiên văn, tôn giáo, pháp luật, địa chí, lịch sử... Việc lưu giữ, phổ biến các tác giả Hán — Nôm và tác phẩm của họ là cần thiết.

Phần lớn các tác giả Hán - Nôm là Cử nhân, Tiến sĩ. Họ là những nhà trí thức thời phong kiến, ít nhiều đều có trước tác, nhưng vì những lý do khác nhau mà nhiều tác phẩm của họ đã thất truyền hoặc chúng tôi chưa biết nên việc sưu tầm tác giả, tác phẩm rất khó khăn.

Tác giả Hán - Nôm Nam Định được sưu tầm, biên soạn từ năm 1990. Năm 1997, chúng tôi tuyển chọn một số tác giả tiêu biểu cùng Nhà văn Phương Thủy (biên soạn phần tác giả quốc ngữ) in cuốn *Lược khảo tác giả văn học Nam Định* do Nhà xuất bản Văn học ấn hành. Năm 2000, bản thảo *Tác giả Hán □ Nôm Nam Định* được Thư viện tỉnh Nam Định lấy làm tài liệu cơ sở để thực hiện đề tài nghiên cứu cấp tỉnh “Hệ thống đặc điểm của đội ngũ tác giả Hán — Nôm Nam Định thế kỷ XI — thế kỷ XX”. Năm 2003 đề tài đã được Hội đồng nghiệm thu xếp loại xuất sắc, Sở Khoa học và Công nghệ Nam Định chính thức nghiệm thu.

Tác giả Hán - Nôm Nam Định là một phần của công trình khoa học “Hệ thống đặc điểm của đội ngũ tác giả Hán — Nôm Nam Định thế kỷ XI — thế kỷ XX”, giới thiệu trên hai trăm tác giả quê Nam Định, hoặc quê nơi khác có trú quán ở Nam Định, có tác phẩm viết bằng chữ Hán, chữ Nôm (một tác phẩm văn xuôi, một tập thơ, một câu đối, một bài thơ...) còn lưu đến ngày nay hoặc đã thất lạc nhưng được

nhắc đến trong thư tịch, văn bia... Giới hạn thời gian tác giả sống chủ yếu từ thế kỷ 11 đến đầu thế kỷ 20. Sinh trú quán của tác giả được giới hạn trong địa giới hành chính tỉnh Nam Định hiện tại.

Tác giả Hán □ *Nôm Nam Định* lược truyện về tiểu sử, sự nghiệp từng tác giả, giới thiệu khái quát diện mạo các tác giả Hán — Nôm Nam Định từ thế kỷ 11 đến đầu thế kỷ 20, được xếp theo thứ tự họ tên để bạn đọc thuận tiện trong tra cứu.

Do hạn chế của soạn giả về vốn sống, về tài liệu nên chắc chắn còn một số tác giả chưa có tên trong sách này, hoặc có tên nhưng chưa đầy đủ, mong được bạn đọc bổ khuyết.

Tôi xin cảm ơn các cơ quan, đơn vị và cá nhân đã giúp đỡ tôi trong việc biên soạn cuốn *Tác giả Hán Nôm Nam Định*. Đặc biệt chân thành cảm ơn nhà nghiên cứu Dương Văn Vượng - Nguyên chuyên viên Hán - Nôm Ban quản lý di tích tỉnh Nam Định, đã giúp đỡ tôi rất nhiều trong việc phiên âm, dịch nghĩa tài liệu tham khảo bằng chữ Hán - Nôm. Cảm ơn các đồng nghiệp Thư viện tỉnh Nam Định đã nhiệt tình phục vụ nhiều tài liệu tham khảo giúp tôi hoàn thành cuốn sách này.

TÁC GIẢ

TÁC GIẢ HÁN NÔM NAM ĐỊNH

BÙI ÁI

(1804 - 1862)

Còn có tên là Bùi Khả Ái.

Quê xã Đông Đồi, huyện Phong Doanh nay là thôn Đông Duy, xã Yên Quang, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ niên hiệu Minh Mệnh 15 (1834), được bổ chức Giáo thụ phủ Nam Sách, rồi Tri huyện Hàm An. Năm 1841 ông được thăng Tri phủ Hoà An, rồi Viên ngoại lang bộ Lại, Lang trung. Năm 1851 ông làm Án sát sứ Quảng Ngãi, rồi Lạng Sơn, có công dẹp phi, được thăng Thái bộc Tự khanh, Bố chánh Cao Bằng, rồi Tuần phủ Lạng Sơn, Hộ lý Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên. Năm Tự Đức 15 (1862) ông cầm quân đánh dẹp loạn Bạch Công Chân, bị thương rồi hy sinh, thọ 59 tuổi. Vua Tự Đức đã viếng ông câu đối :

*Sinh chiếm cao danh, huấn học nhường thuận,
đương thế hà nhân năng đối trử;*

*Tử vi đại nghĩa, tiêm cừu hiệu lực, thất cơ nan tị
diệt hoàn danh.*

(Sống chức quan cao, khuyên thiện dạy trò, đời ấy
mấy ai mà sánh được ;

Chết vì nghĩa lớn, gắng công giết giặc, thất cơ sao
tránh, cũng tròn danh)

Tác phẩm :

- Còn bài thơ *Thường tân tiết* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*.

BÙI BẠT TUY

(TK16)

Quê thôn Cự Linh, xã Phương Đẻ, huyện Tây Chân nay là thôn Phương Đẻ, xã Trục Phương, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông làm quan nhà Mạc tới Đặc tiến kim tử Phụ quốc Thượng tướng quân, Thanh Tây vệ Đô chỉ huy sứ ty, Đô chỉ huy Thiêm sự, tước Bá Xuyên bá.

Tác phẩm :

- *Thanh Quang tự điền thổ bi ký* (Bài ký tình hình ruộng đất chùa Thanh Quang, xã Phương Đẻ, huyện Tây Chân, dựng năm 1563)

BÙI CHÍ

(TK 15)

Quê xã An Lãng, huyện Trục Ninh nay thuộc xã Trục Chính, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định.

Không rõ hành trạng và khoa thứ của ông, chỉ biết ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) thời Lê. Ông có tài cả văn lẫn võ, trấn giữ biên thủy có nhiều công lao trong đánh giặc, làm quan trải bốn triều vua, được phong tước Lại Quốc công.

Tác phẩm :

- *Đa tạ Hoàng thiên thi tập*.

BÙI HUỆ TỘ

(10/1 Đinh Tỵ 1557 - 10/1 Tân Tỵ 1641)

Không rõ tên thật. Pháp danh là Huệ Tộ.

Quê xã Chân Đàm, huyện Nam Chân nay thuộc xã Nam Giang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Năm 32 tuổi ông xuất gia. Sau ông đắc đạo ở Tây Thiên, về trụ trì tại chùa Thuý ở xã Cổ Tung (nay thuộc xã Nam Hùng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định), dựng quán Thừa Lương, đúc chày Kim Cương bằng đồng. Vua Thần Tông tôn ông làm Hoà Thượng Thiên Sư. Ngày 10 tháng Giêng năm Tân Tỵ niên hiệu Dương Hoà (1641) ông thiêu hoá ở đền. (Hiện nay còn đất Thánh Hoá ở giáp giới Cổ Tung với Trực Chính).

Năm Quý Mão niên hiệu Cảnh Hưng 44 (1743) ông được sắc phong là Đại Thánh Thiên Sư. Hiện có tượng thờ ông ở các đền Cổ Tung, Thọ Tung, Thanh Khê, Lộng Điền, Đô Quan, Đông Cao (đều trong tỉnh Nam Định). Tác phẩm :

- *Kế đăng lục*. (Có tài liệu chép là *Kế hư lục*. Nguyên bản chép tay còn thờ ở đền Cổ Tung)

BÙI MẬU TIÊN

(TK 19)

Còn gọi là Nguyễn Mậu Tiên, có sách chép là Bùi Cung Quang.

Quê xã Đông Duy, huyện Phong Doanh nay thuộc xã Yên Quang, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là cha Cử nhân Bùi Tiến Tiên, dòng dõi Bùi Quốc Đĩnh đỗ Hiệu sinh thời Lê. Quốc Đĩnh có lần

mơ thấy chữ Tiên nên đã dùng chữ Tiên đặt tên cho con cháu. Họ Bùi vốn trước là họ Nguyễn đổi sang.

Ông đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão niên hiệu Gia Long 18 (1819), Làm quan đến chức Hộ đốc Quảng Yên.

Tác phẩm :

- *Bắc Nam phong thổ dị đồng ký.*

BÙI NGỌC OÁNH

(14/1 Giáp Tuất 1394 - 20/10 Ất Mùi 1475) Quê gốc xã Bùi Xá, huyện Tống Sơn, Phủ Hà Trung, trấn Thanh Hoá nay thuộc tỉnh Thanh Hoá. Trú quán xã Thọ Tung, huyện Tây Chân nay là thôn Thọ Tung (còn gọi là Thụ Tung), xã Nam Hùng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Hồi nhỏ ông được học cả văn chương lẫn binh pháp. Năm Giáp Ngọ 1414 ông cùng 20 đình tráng trong làng tụ quân cùng Nguyễn Chích rồi theo Lê Lợi kháng chiến chống Minh. Ông được Lê Lợi giao cho chức Chủ bạ, chuyên lo việc giấy tờ, công văn trong việc quân. Năm Kỷ Hợi 1419 ông làm Tiên phong đánh đồn La Ngạc, bắt sống tướng Minh là Nguyễn Sao. Năm Tân Sửu 1421 giặc Ai Lao vào cướp trại quân ta, ông được cử làm Chinh Tây phó tướng cùng Lê Lợi đánh tan quân giặc. Năm Giáp Thìn 1424 ông làm tướng tiên phong cùng Nguyễn Chích đánh đồn Đa Căng (thuộc Thọ Xuân, Thanh Hoá). Năm Ất Ty 1425 nhận nhiệm vụ tình báo thâm nhập Trung Quốc, cung cấp cho quân ta nhiều tin tức giá trị, góp phần vào chiến thắng của dân tộc. Năm Mậu Thân 1428 ông về nước, được vua ban

danh hiệu Phụ quốc Thượng tướng quân và được cử đi làm quan cai trị trấn Kinh Bắc. Ông có công khuyến dân lưu tán trở về quê khai khẩn đất hoang, phát triển kinh tế ở vùng Quế Dương thuộc phủ Từ Sơn, được dân các xã Mai Ổ, Trúc Ổ, Lãm Sơn, Phù Lưu, Bồng Lai lập đền thờ ghi nhớ công đức. Sau khi mất, ông được sắc phong làm Phúc thần. Hiện còn đền thờ ông ở làng Thọ Tung. Tác phẩm :

- Chỉ còn một câu đối ở đền thờ Lê Hiến Giản tại xã Nam Thanh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

BÙI TÂN

(Cuối TK 15 - Đầu TK 16)

Quê xã Kim Bảng, huyện Thiên Bản nay thuộc xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông, làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang. Tác phẩm :

- Chỉ còn một câu đối tạ ơn trên đền núi quê ông :

Hậu Phác hữu linh thần, khởi khả tha phương kỳ cảnh phúc ;

Nhân lương vô phú quý, duy tư ấp nội tổ trần cơ.

(Trong núi Hậu Phác có thần thiêng, sao phải đi đâu cầu phúc lớn ;

Vốn chất hiền lành không phú quý, chỉ quanh trong ấp tổ niềm riêng)

BÙI THỨC TRINH

(1810 - 1890)

Còn có tên là Bùi Trung. Tự là Anh Xuyên, Nhất Trung.

Quê thôn Trung Cường, xã Quần Anh Hạ, huyện Chân Ninh nay là xóm Đông Cường, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông tinh thông Nho, y nhưng đi thi mấy lần chỉ đỗ Nhất trường. Ông chuyên tâm nghiên cứu y học, hành nghề chữa bệnh, mở trường dạy nghề y, học trò theo học rất đông.

Tác phẩm :

- *Hội anh* (28 quyển)
- *Sơ thí tiện dụng* (3 quyển)
- *Vệ sinh mạch huyết*
- *Vệ sinh yếu chỉ* (8 quyển)
- *Thuyết nghị.*
- *Điện trai y môn tạp chứng.*
- *Di nhàn tập* (Thơ)

BÙI TUẤN TUYỂN

(TK 19)

Quê xã Phương Đê, huyện Nam Chân nay là thôn Phương Đê, xã Phương Định, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu niên hiệu Gia Long 12 (1813), Làm quan đến chức Đốc học Nghệ An, sau bị cách.

Tác phẩm :

- *Nghệ An cổ tích vịnh* (hơn 70 bài)

BÙI VĂN PHAN

(1818 - ?)

Có sách chép là Bùi Duy Phiên, Bùi Quang Miện.

Quê xã Thân Thượng, huyện Đại An nay thuộc huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Quý Mão 1843, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844), làm quan đến chức Tri phủ Thuận Thành. Tác phẩm:

- Chỉ còn một số câu đối ở đình, chùa trong tỉnh.

CẢ NGÔ

(TK 19)

Không rõ tên thật của ông.

Quê huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông tham gia phong trào yêu nước ở địa phương, bị địch bắt giam tại chùa Khánh Vân (ngoại thành Nam Định) cùng Đỗ Huy Liêu và nhiều sĩ phu yêu nước khác. Tác phẩm :

Chỉ còn hai bài in trong *Tổng tập văn học Việt Nam* (Nxb. Khoa học xã hội, 1996.- T.19)

- *Ngục trung cảm tác*

- *Quá Nam môn cảm khái*

DƯƠNG BẬT TRẠC

(1684 - ?)

Tự là Xích Thủy, hiệu là Thuận Chất.

Quê xã Cổ Lễ, huyện Nam Chân nay thuộc thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông nguyên họ Đào đổi thành họ Dương. Ông là cháu xa đời của Trạng nguyên Đào Sư Tích.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông, được bổ Tri phủ Thiên Trường, thăng Án sát sứ Lạng Sơn.

Tác phẩm:

- *Chính Hoà thập nhị niên Tân Mùi khoa Tiếnsĩ đề danh bi ký.*

- *Giang sơn tri ngô thi tập*

- *Vĩnh Thịnh nhị niên Bính Tuất khoa Tiến sĩ đề danh bi ký.*

- *Vĩnh Thọ tứ niên Tân Sửu khoa Tiến sĩ đề danhbi ký.*

- *Vĩnh Trị nguyên niên Bính Thìn khoa Tiến sĩ đề danh bi ký.*

DƯƠNG KHÔNG LỘ

(14/ 9 Bính Thìn 1016 - 3/ 6 Giáp Tuất 1094) Tên thật là Dương Minh Nghiêm, hiệu là Không Lộ đọc tránh là Không Lộ.

Quê hương Giao Thủy (sau đổi là Hộ Xá), phủ Hải Thanh nay thuộc huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Tổ tiên ông vốn làm nghề chài lưới. Ông lớn lên lấy việc đánh cá làm vui, năm 29 tuổi đi tu, sau được truyền tâm ấn trở thành Tổ thứ 9 dòng thiền Quan Bích. Ông chuyên nghiên cứu về Thiền Tông và Mật Tông, sống giản dị không màng danh vọng, thường cùng Giác Hải thiền sư du ngoạn nhiều nơi. Xung quanh tiểu sử của ông có nhiều truyền thuyết ly kỳ.

Có một số tác giả nhầm ông với Nguyễn Minh Không.
Có tài liệu chép ông mất năm 1119.

Thơ ông thể hiện tình yêu cuộc sống, gắn bó với thiên nhiên, đất nước, con người. Tác phẩm :

Còn hai bài thơ rất đặc sắc :

- *Ngôn hoài*

- *Ngư nhàn*

- Và một số thơ lưu truyền trong dân gian.

ĐÀO DIỆU THANH

(TK 15)

Quê xã Mai Xá, huyện Mỹ Lộc nay là thôn Mai Xá, xã Mỹ Phúc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Năm Bính Ngọ 1426 bà theo cha đến huyện Thanh Trì tụ quân với Đinh Lễ cùng đánh giặc Minh. Năm Đinh Mùi 1427 quân ta đánh thành Tam Giang, binh lính bị sốt rét chết hơn 300 người. Bà chế ra thứ thuốc lá chữa bệnh cho quân lính, cứu được hơn 2000 người, được Bình Định Vương phong là Thần Y Thân Vệ Tướng quân. Năm 1428 bà xin về quê nuôi mẹ và mất ngày 22 tháng Chạp thọ 76 tuổi. Sau khi mất, bà được vua ban là Thần Dược Thánh Mẫu. Tác phẩm :

- *Điền gia tứ yếu.*

(Bộ sách gồm 4 thiên là *Dưỡng yếu, Trí yếu, Lương yếu, Dược yếu* gồm 25 chương. Hiện chỉ còn thiên *Dược yếu* được sưu tập tản mát trong dân gian, chép lại với tên sách là *Đào thị dụng dược yếu phương*).

ĐÀO SƯ TÍCH

(Canh Dần 1350 - 4/9 Bính Tý 1396)

Quê xã Cổ Lễ, huyện Tây Chân nay thuộc thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông là con Tiến sĩ Đào Toàn Bản.

Ông đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông. Từ thi Hương đến thi Đình ông đều đỗ đầu.

Sau khi đỗ Trạng nguyên, ông được bổ chức Lễ bộ Thượng thư. Năm 1381 ông được thăng Nhập nội Hành khiển kiêm Hữu ty Lang trung. Năm 1383 Thượng hoàng Trần Nghệ Tông làm sách *Bảo Hoà*

điện dư bút để răn dạy vua, sai ông viết bài đề tựa. Năm 1393 do đồng tình với Đoàn Xuân Lôi phê phán sách *Minh đạo* của Hồ Quý Ly nên ông bị giáng làm Trung thư Thị lang đồng Tri thẩm hình viện sự. Chán ngán trước cảnh trong triều vua quan mưu hại lẫn nhau, bất mãn vì Hồ Quý Ly chuyên quyền, ông cáo quan về quê làm thuốc chữa bệnh và dạy học. Ít lâu sau ông bí mật lên vùng Lý Hải, Tam

Đảo (nay thuộc xã Phú Xuân, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc) quy tụ nhân tài, nuôi chí lớn nhằm chấn hưng đất nước. Ông thể hiện tư tưởng phục hưng canh tân đất nước của mình trong bộ *Sách lược phục hưng Đại Việt*.

Thời gian này nhà Minh âm mưu xâm chiếm nước ta, chúng đưa nhiều yêu sách nặng nề gây sức ép với nhà Trần. Vua Trần đã triệu ông về kinh giao nhiệm vụ đi sứ nhà Minh thực hiện mục đích kéo dài thời gian hoà hoãn. Bằng tài năng hơn người, ông đã

thuyết phục được vua Minh giảm nhẹ yêu sách, đặc biệt bãi bỏ việc đòi cống nạp tăng nhân. Khâm phục tài năng sứ nhà Trần, vua Minh đã tặng ông bốn chữ *Luỡng quốc Trạng nguyên*.

Sau khi mất, ông được phong làm phúc thần.

Đào Sư Tích nổi tiếng thông minh, học giỏi, năm 7 tuổi đã nổi tiếng thần đồng. Ông được người đời đánh giá là một trong những người khơi nguồn thể phú thời Trần với bài Cảnh tinh phú nổi tiếng. Tác phẩm :

- *Bài tựa sách Bảo Hoà điện dư bút.*

- *Bài văn sách thi Đình* (chép trong Lịch triều Đình đối sách văn).

- *Mộng ký* (chép trong Công dư tiệp ký).

- *Cảnh tinh phú* (chép trong Quần hiền phú tập).

- *Sách lược phục hưng Đại Việt* (8 tập, đã mất).

Nhiều thơ riêng lẻ chép rải rác trong các sách khác như bài *Quy điền* (chép trong *Hoài lai thi tập* của Khiếu Năng Tĩnh), ba bài chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*...

ĐÀO TOÀN BẢN

(TK14)

Có sách chép là Đào Toàn Mân, Đào Tuyên Phú, Đào Kim Bản, Lê Toàn Môn...

Quê gốc xã Song Khê, huyện Yên Dũng nay thuộc xã Song Khê, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Trú quán xã Cổ Lễ, huyện Tây Chân nay thuộc thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông là cha Trọng nguyên Đào Sư Tích. Ông đỗ Hương cống khoa Giáp Tý 1324, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ khoa Nhâm Dần 1362 đời Trần Dụ Tông, được bổ chức Lễ bộ Thượng thư. Năm 1381 ông được lấy làm Tri thẩm hình viện sự.

Đào Toàn Bản là một nhà giáo nổi tiếng có nhiều học trò đỗ đạt cao. Khoa thi Tiến sĩ năm 1374 ba người học trò của ông đều đỗ đại khoa là Đào Sư Tích (con trai ông) đỗ Trọng nguyên, Lê Hiến Giản

đỗ Bảng nhãn, Lê Hiến Tứ đỗ Tiến sĩ. Vua Trần khen ông là "*Phụ giáo tử đặng khoa*"(cha dạy con đỗ đạt). Quốc tử giám Tư nghiệp Chu Văn An (1292 - 1370) đã tặng ông bốn chữ "*Đại sư vô nhị*" (nhà giáo lớn có một không hai).

Đào Toàn Bản học rộng, tài cao, nổi tiếng về văn chương, được người đương thời ca ngợi là "*Văn chương tài mao*" (Thần tích tổng Thần Lộ). Tác phẩm :

Hiện chỉ còn vế đối ông trả lời vua Trần lưu truyền trong dân gian. Trong buổi lễ đặng khoa 1374, vua Trần biết ông có ba học trò đỗ đạt cao, đã ra một vế đối thử tài ông :

Viên ngoại ba tiêu vô phu quân tứ thời hữu tuyết;
(Cây chuối ngoài vườn không vỏ bọc thì cũng lạnh như bốn mùa thấy tuyết).

Đào Toàn Bản đối lại là :

Mộc tại nguyệt thiên vô thổ bồi bát nguyệt giai xuân.

(Cây dưới trăng không được đất bồi nhưng tháng tám cũng đều là mùa xuân)

ĐẶNG ĐOÀN BẰNG

(1887 - 1938)

Tên thật là Đặng Hữu Bằng.

Quê xã Hành Thiện, phủ Xuân Trường nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là con Tiến sĩ Đặng Hữu Dương.

Năm 1906 ông được thầy dạy học là Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên giới thiệu xuất dương, vào học Trường Võ bị Tô Ki Ô (Nhật Bản), đỗ thủ khoa, được Minh Trị Thiên Hoàng tặng chiếc đồng hồ bỏ túi có chữ ký của vua. Do hoạt động yêu nước, năm 1909 bị trục xuất, ông sang Trung Quốc, rồi Xiêm La. Năm 1910 ông tổ chức mua vũ khí giúp Hoàng Hoa Thám, bị nhà cầm quyền Hương Cảng tịch thu. Năm 1912 ông trở lại Trung Quốc tham gia *Việt Nam quang phục hội* ở Quảng Châu, làm uỷ viên vận động của hội ở Bắc Kỳ. Ông về quê tuyên truyền vận động thanh niên gia nhập hội, quyên góp tiền ủng hộ cách mạng, tổ chức các hoạt động chống thực dân Pháp xâm lược... Bị thực dân Pháp kết án vắng mặt đầy biệt xứ, ông lại sang Trung Quốc tham gia quân đội Trung Hoa dân quốc ở Quảng Tây, làm tới Đại tá Tham mưu trưởng. Năm 1922 ông làm Giáo sư Trường Quân sự Hoàng Phố. Năm 1938 Nhật ném bom, ông bị sức ép đến loạn thần kinh, một lần nhảy xuống sông mất lúc 52 tuổi.

Một số tài liệu nhầm ông với Đặng Huy Dật (tức Đặng Tử Mẫn), có tài liệu lại nhầm hai ông là một.

Tác phẩm :

- *Việt Nam nghĩa liệt sử* .- H. : Văn hoá, 1959.-
(Nxb. Văn học, 1972).

ĐẶNG ĐỨC ĐỊCH

(20/8 Bính Tý 1816 - 4/8 Bính Thân 1896)

Tự là Cửu Tuân, hiệu là Côi Phong.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân 1848, đỗ Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Sau khi đỗ Phó bảng, ông về quê. Năm ông 38 tuổi mới được bổ chức Tri huyện Hàm Yên. Ông làm quan trải các chức Tri phủ An Bình, Đốc học Hải Dương, Giám sát ngự sử, sung Tập Hiền viện Tusoạn, Kinh diên khởi cư trú. Năm 1873 bị bệnh, ông xin về quê an dưỡng và nuôi mẹ già. Năm 1874 triều đình triệu ông ra làm Đốc học Nam Định, Thị giảng học sĩ, sung Sử quán Toàn tu, Hồng lô Tự khanh. Năm 1883 ông được giao chức thự Tuần phủ Quảng Ngãi, năm 1884 thăng Lễ bộ Tham tri, sung Sử quán Toàn tu, lĩnh Lễ bộ Thượng thư. Năm Đồng khánh (1886) được sung Kinh diên giảng quan, làm việc được ít ngày, ông xin về trí sĩ và mở trường dạy học.

Ông nổi tiếng là vị quan thanh liêm, biết chăm lo đời sống nhân dân. Ông có công đắp đê ngăn nước mặn, khai hoang vùng ven biển Giao Thủy được

hàng nghìn mẫu ruộng. Ông cũng nổi tiếng là nhà giáo có tài và văn chương lỗi lạc. Tác phẩm :

- *Thanh cư vịnh tập.*

- *Hán tự tự tu thư.*

ĐẶNG HỮU DƯƠNG

(1857 - ?)

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là cháu nội Cử nhân Đặng Văn Bính, anh Cử nhân Đặng Hữu Hộ.

Ông đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão 1879, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889). Khoa Ất Dậu 1885 ông đã thi Hội trúng cách, nhưng vì kinh thành thất thủ nên chưa kịp truyền lô. Khoa Kỷ Sửu ông lại thi và đỗ Tiến sĩ.

Ông làm quan Án sát Hà Nội. Sau bị đau mắt, ông xin về nghỉ.

Tác phẩm :

- *Nông gia tự liệu* (tập sách thuốc chữ Nôm hơn 6000 câu thơ lục bát).

Một số thơ tản mát trong dân gian và chép trong các sách...

ĐẶNG KIM TOÁN

(1814 - 1881)

Có sách chép là Đặng Toán. Tên hiệu là Phủ Đài, tên tự là Tiết Phủ.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi 1847, đỗ Phó bảng ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848), được bổ Hàn lâm viện Kiểm thảo, Tri phủ Tĩnh Gia. Sau ông được thăng Án sát Bắc Ninh, Thị giảng học sĩ. Năm Tự Đức 20 (1867) ông đi làm Tuần phủ Hộ lý Lạng Bình. Năm 1870 thành Lạng Sơn bị vây hãm, ông bị cách chức, đi hiệu lực. Sau ông được khôi phục hàm Hồng lô Tự khanh, lĩnh Bồi chánh Cao Bằng. Năm Tự Đức 27 (1874) ông làm Tuần phủ Ninh Bình, rồi được thăng Tổng đốc An Tĩnh nhưng chưa kịp nhậm chức thì mất, thọ 68 tuổi.

Ông có công chiêu tập dân lưu tán khai hoang vùng ven biển Nam Định, lập tổng Lạc Thiện thuộc huyện Giao Thủy.

Tác phẩm :

- *Hải Châu khai khẩn chí.*
- *Lương y tiệp hiệu*
- *Ninh Bình lâm hành vịnh tập* (hơn 70 bài)
- *Ngọc lịch chí bảo điển ca.*
- Một số thơ được chép rải rác trong các sách...

ĐẶNG NGỌC CẦU

(1825 - 1869)

Còn gọi là Đặng Ngọc Phác.

Quê xã Đặng Xá, huyện Thượng Nguyên nay là thôn Đặng Xá, xã Mỹ Hưng, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi 1847, đỗ Phó bảng
ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848), làm
quan Bố chánh Tuyên Quang. Sau bị cách chức,
ông phải đi hiệu lực ở quân thứ Thái Nguyên rồi tử trận,
được tặng "Tử sự" (chết vì việc nước).

Tác phẩm: Còn câu đối ở đền Tướng Loát (xã
Yên Trị, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

ĐẶNG NGỌC TOẢN

(1841 - ?)

Hiệu là Trung Trai.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn
Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh
Nam Định.

Ông là em Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng.

Ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự
Đức 21 (1868), làm quan Giáo thụ phủ Kiến Xương
(Thái Bình). Sau ông cáo quan về quê mở trường
dạy học, học trò có tới hàng nghìn, trong đó 90
người đỗ Cử nhân, Tú tài. Ông có công cùng Đặng Kim
Toán chiêu mộ dân khai hoang lập tổng Lạc Thiện
(thuộc huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định).

Tác phẩm :

- *Địch cát bảo lục*
- *Quốc triều lịch khoa Hương sách.*
- *Tạo phúc bảo thư.*
- *Văn Xương để quân Âm chất văn diễn âm ca*
(Diễn Nôm)

ĐẶNG PHI HIỂN

(9/9 Quý Mão 1603 - 21/3 Mậu Ngọ 1678)

Có tài liệu chép ông sinh 1567, mất 1650 thọ 84 tuổi.

Quê xã Thụy Nhi, huyện Giao Thủy nay là thôn Ngọc Thỏ, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Năm 25 tuổi (có sách chép năm 62 tuổi) ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Năm 1631 ông được giao chức Hiến sát sứ Tuyên Quang, rồi Trấn thủ Thanh Hoa. Ông có công dẹp phỉ, được phong tước Vệ Thủy hầu. Sau ông được về kinh làm Đông các Đại học sĩ.

Tác phẩm :

- *Đặng tiến sĩ Thụy Thỏ thi tập.*
- *Nam du tập.*
- *Bắc sơn hành ký.*

Một số thơ và câu đối chép trong các sách và ở các đền chùa trong tỉnh như bài "*Bồ Đa tự*", "*Đông Minh tự*", "*Lương đại quan*"...

ĐẶNG VĂN BÌNH

(TK 19)

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là ông nội Tiến sĩ Đặng Hữu Dương và các Cử nhân Đặng Hữu Hộ, Đặng Hữu Hách.

Ông đỗ Cử nhân khoa Tân Mão niên hiệu Minh Mạng 12 (1831), được bổ chức Tri huyện Tiên Minh. Sau ông bị bãi chức, rồi lại được phục chức Giáo thụ Kinh Môn. Năm 70 tuổi ông về nghỉ, năm 90 tuổi thì mất.

Tác phẩm :

- *Nam âm thi* (hơn 100 bài).
- *Khải đồng huyến hiếu*.

ĐẶNG VĂN NHÃ

(1868 - ?)

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Trước đã đỗ Tú tài.

Năm 32 tuổi đỗ Giải nguyên Cử nhân khoa Đinh Dậu Thành Thái 9 (1897). Được bổ làm Ký lục hạng 6 ở Phủ Toàn quyền. Năm 1900 ông là thành viên trong phái đoàn sang thăm Pháp, khi về nước làm Tri phủ Ứng Hoà. Năm 1908 ông bỏ quan đi xuất dương rồi biệt tích.

Tác phẩm :

- *Hương thí văn*.

ĐẶNG VŨ KHAM

(1877 - ?)

Tên trước là Đặng Ngọc Quỳnh.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là con Cử nhân Đặng Văn Tường.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Tý niên hiệu Thành Thái 12 (1900), được vào học Trường Hậu bổ, rồi làm Huấn đạo, Giáo thụ tại Thái Ninh, Thường Tín... Từ sau năm 1918 ông chuyển sang ngạch Thông phán, làm Trợ tá ở các phủ Thường Tín, Duy Tiên, Cẩm Giàng, Tứ Kỳ.

Tác phẩm :

- *Tứ tự huấn môn* (Biên soạn chung với Trần Nhật Tỉnh năm 1932, sách lưu tại Thư viện Quốc gia Paris - Pháp).

ĐẶNG XUÂN BẢNG

(1828 - 1910)

Tự là Hy Long. Hiệu là Thiện Đình, Văn Phủ. Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là anh Cử nhân Đặng Ngọc Toàn, cha Đặng Xuân Viện, ông nội Trường Chinh.

Ông đỗ Tú tài hai khoa 1846 và 1848, đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất 1850, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Tự Đức 9 (1856).

Sau khi đỗ Cử nhân ông đã ra làm Giáo thụ phủ Ninh Giang. Năm 1857 ông được sung vào Nội các tham gia chỉnh lý bộ *Nhân sự kim giám*. Năm 1859 ông giữ chức quyền Tri phủ Thọ Xuân (Thanh Hoá), năm 1860 làm Tri phủ Yên Bình (Tuyên Quang). Năm 1861 ông về Huế làm Giám sát ngự sử, đề nghị

vua thực hiện chủ trương cải cách tuyển mộ binh lính, phát triển và khuyến khích hàng nội, cấm nhập hàng ngoại. Năm 1864 ông làm Án sát sứ Quảng Yên, cùng Trương Quốc Dụng dẹp giặc Khách và thổ phỉ. Năm 1867 ông làm Bố chánh Thanh Hoá. Năm 1868 đổi Bố chánh Tuyên Quang, ông cùng Nguyễn Bá Nghi dẹp bọn Tàu Ô phá rối tỉnh lỵ. Năm 1869 ông lại đổi làm Bố chánh Thanh Hoá, Bố chánh Hà Nội, rồi Bố chánh Sơn Tây. Năm 1872

ông làm Tuần phủ Hải Dương, đánh dẹp quân Cờ Vàng Hoàng Sùng Anh. Cuối năm 1873 thành Hải Dương lọt vào tay quân Pháp, ông bị gọi về kinh chờ chịu tội. Năm 1875 ông mộ dân khai hoang vùng Yên Mao (huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây). Năm 1876

ông theo Hoàng Kế Viêm mở đồn điền vùng Hưng Hoá. Năm 1878 triều đình triệu về kinh để làm quan nhưng ông từ chối, xin về phụng dưỡng mẹ. Năm 1886 triều đình cử ông làm Đốc học Nam Định. Năm 1888 vua Đồng Khánh triệu ông về kinh trọng dụng nhưng ông viện cớ tuổi cao xin về hưu trí.

Ông có công mộ dân khai hoang lập ra ấp Tả Hành (xã Văn Lâm, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Từ khi nghỉ hưu ông mở trường dạy học, học trò đông tới hàng nghìn, có nhiều người đỗ đạt. Ông thành lập thư viện phục vụ học trò và các sĩ phu yêu nước, lấy tên là Thư viện Hy Long. Thư viện Hy Long được coi là thư viện tư nhân lớn nhất Bắc Kỳ thời đó. Ông chuyên tâm nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học, đạo đức... và có nhiều tác phẩm giá trị. Sĩ phu đương thời tôn ông là *bậc học nhiều biết rộng*.

Sau khi mất, ông được truy phục nguyên hàm Tuần phủ. Làng Tả Hành thờ ông làm Thành hoàng làng.

Tác phẩm :

- **Bắc sử thông giám tập lãm tiện độc sử.**
- **Cổ kim thiện ác tính.**
- **Cổ nhân ngôn hành lục** (Biên tập).
- **Cư gia khuyến giới tắc** (Biên tập).
- **Diễn huấn tục quốc âm.**
- **Giao Thuỷ phong thổ vịnh.**
- **Huấn tục ca.**
- **Huấn tục quốc âm ca.**
- **Khâm định tập vận trích yếu.**
- **Kinh truyện toát yếu.**
- **Nam phương danh vật bị khảo.**
- **Nam sử tiện lãm.**
- **Nhị Độ Mai** (diễn nô).
- **Như Tuyên thi tập.**
- **Sử học bị khảo.**
- **Thánh tổ hạnh thực diễn âm ca** (diễn nô).
- **Thánh tổ thực lục.**
- **Thiện Đình Khiêm Trai văn tập.**
- **Thiện Đình thi.**
- **Thông giám tập lãm tiện độc.**
- **Tiên nghiêm Hội, Đình thí văn** (thơ in chung).
- **Tuyên Quang tỉnh phú.**
- **Việt sử cương mục tiết yếu.**
- **Việt sử chính biên tiết yếu** (Biên tập).

ĐẶNG XUÂN KHANH

(1864 - ?)

Còn gọi là Đặng Xuân Khánh.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là em ruột Cử nhân Giáo thụ Đặng Chi Kinh, là anh Cử nhân Đặng Văn Độ và Tú tài Đặng Quán Thành.

Năm 34 tuổi ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu Thành Thái 9 (1897), được bổ làm Tổng sư, hàm Hàn lâm viện Kiểm tịch.

Tác phẩm :

- *Cổ kim trùng danh trùng tính khảo.*

ĐẶNG XUÂN VIỆN

(1880 - 1958)

Tự là Phục Ba, tục danh là Bốn Đẽ, bút danh là Thiện Đình.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là con Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng, thân phụ đồng chí Trường Chinh.

Vốn dòng dõi Nho học nhưng ông không theo đòi cử nghiệp. Ông nghiên cứu sâu quốc văn, sáng tác vừa bằng chữ Hán Nôm, vừa bằng quốc ngữ. Ông là thành viên *Nam Việt đồng thiên hội* do Lê Trọng Hàm làm hội chủ, tham gia biên soạn bộ *Minh đô*

sử. Sáng tác của ông phần nhiều ký các bút danh nên chưa được sưu tầm đầy đủ.

Tác phẩm :

A - Hán Nôm :

- **Hà phòng quản kiến.**
- **Hữu danh anh hùng.**
- **Tân thư** (theo sách **Bảo Hán châu liên**).
- **Nói có sách.**
- **Thiện Đình xã chí tập.**
- **Vô danh anh hùng.**

B - Quốc ngữ :

- **Hán văn sơ học tiếp giải.**- H. : Việt Dân, 1941.- T.1.
- **Hậu Lê chính trị** // Nam phong.- 1931.- Số 168.
- **Lịch sử Nguyễn Hữu Cầu** // Nam phong.- 1929.-Số 137.
- **Lịch sử Tây Sơn** // Nam phong.- 1929.- Số 135.
- **Mấy tay tuần lại nước Tàu đô hộ nước ta xưa** // Nam phong.- 1931.- Số 165.
- **Nam Định địa dư nhân vật khảo** // Nam phong.- 1931.- Số 164.
- **Nam Kỳ địa chí : Xứ Nam Kỳ trước khi thuộc Pháp** // Nam phong.- 1931.- Số 162.
- **Nghi lễ phổ thông** // Nam phong.- 1930.- Số 146và 150.
- **Ngô Vương Quyền** // Nam phong.- 1931.- Số 161.
- **Nguyễn Tựu tiên sinh truyện** // Nam phong.- 1930.- Số 151.

- *Ninh Bình phong vật chí* // Nam phong.- 1931.-Số 163.

- *Phạm Thế Lịch tiên sinh truyện.*

- *Tây đô thắng tích* // Nam phong.- 1931.- Số 160.

- *Tổ quốc phong thi* // Nam phong.- 1929.- Số 142.

- *Trần Nguyên chiến kỷ* // Nam phong.- 1931.- Số 167.

- *Truyện đức Dương Không Lộ* // Nam phong.- 1929.- Số 156.

ĐINH ĐĂNG KHÔI

(TK 15)

Quê xã Yên Cừ, huyện Ý Yên nay thuộc xã Yên Bình, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Hương cống khoa Kỷ Dậu niên hiệu Hồng Đức 20 (1489) đời Lê Thánh Tông.

Không rõ hành trạng của ông.

Tác phẩm :

- Còn bài *Tán Phương Khê Tống gia nữ* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* và câu đối ở đền Khải Thánh (Bảo Lộc).

ĐINH NHƯ LAN

(TK 18)

Quê xã Yên Cừ, huyện Ý Yên nay thuộc xã Yên Bình, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Hương cống khoa Bính Tý niên hiệu Cảnh Hưng 17 (1756) đời Lê Hiển Tông, làm quan tới

chức Công bộ Tả thị lang, tước An Châu bá. Ông từng phụng mệnh tu sửa đền thờ các danh nhân.

Tác phẩm :

- Còn bài *Ninh Xá tổ từ* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*.

ĐINH TRUNG THUÂN

(1463 - ?)

Quê xã Phùng Xá, huyện Ý Yên nay thuộc xã Yên Khánh, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Năm 25 tuổi ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Thượng thư. Ông vốn cương trực, không ham giàu sang, chăm lo kẻ khó nên xin về vui thú điền viên và thơ phú.

Tác phẩm :

Còn bài thơ ông thường ngâm khi sống ở quê lưu truyền trong dân gian như sau :

*Khuất tất cung yêu vọng phú nhiều
Bất như bản bạc mộ như triều Phong
y túc thực cư hương quán
An thuy song biên cảnh ngưỡng kiêu.*

Tạm dịch :

Uốn gối khom lưng để có giàu
Sao bằng nghèo túng trước như sau
Cơm no áo ấm nơi quê quán
Yên giấc luôn luôn bước ngẩng đầu.

ĐINH VĂN LAN

(? - ?)

Quê xã Cao Hương, huyện Thiên Bản nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông làm quan dưới thời Trần trải Thượng thư sáu bộ kiêm Đô ngự sử Đô sát viện. Ông làm nhà trên núi Gôi (Vụ Bản) đọc sách ngâm vịnh và dựng chùa thờ Phật lấy hiệu là Văn Trung tự. Tác phẩm :

Còn bài thơ lưu truyền trong dân gian tương truyền đương thời ông thường ngâm như sau :

Giải thụ quy điền phụng Phật Tiên

Thái xan chung Phật tại sơn biên

Công khanh tróc phọc hà vi giá

Chiêu mộ huê tôn cấp thủy truyền.

Tạm dịch :

Bỏ quan về phụng Phật Tiên

Cơm rau nằm nghỉ ở bên núi này

Công khanh vương vít nào hay

Sớm chiều đất cháu mức đầy suối trong.

ĐINH VĂN NHÃ

(TK 19)

Tên trước là Đinh Kim Giám, tự là Chính Trai. Quê xã Trừng Hải, huyện Nam Chân nay thuộc xã Liêm Hải, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ niên hiệu Tự Đức 11 (1858), được bổ Huấn đạo Thủy Đường (Thủy

Nguyên, Hải Phòng), thăng An sát Ninh Bình. Sau ông về hưu trí. Tác phẩm :

- *Đông hành thi tập.*

ĐINH VĂN THUẦN

(TK 18)

Quê xã Cát Đằng, huyện Vọng Doanh nay là thôn Cát Đằng, xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Giám sinh thời Lê, dạy học ở quê. Tác phẩm:

Còn bài *Văn môn sinh Duy Cần bại thương dữ thê tị khứ* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*.

ĐINH VŨ HIỆP

(TK 19)

Có sách chép là Đinh Vũ Hạp, Đinh Vũ Hợp.

Quê xã Yên Tố, huyện Ý Yên nay thuộc xã Yên Bình, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Tuất niên hiệu Tự Đức 27 (1874), làm quan đến chức Tri huyện. Tác phẩm :

- *Hát giang ký kiến.*

ĐINH VŨ THƯỜNG

(TK 19)

Quê xã Yên Tố, huyện Ý Yên nay thuộc xã Yên Bình, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Hương cống khoa Quý Mão niên hiệu Cảnh Hưng 44 (1783) đời Lê Hiển Tông, làm quan đến chức Huấn đạo Cẩm Thủy. Đương thời ông nổi tiếng hay chữ ở trong huyện.

Tác phẩm : - ***Đình Huấn quan nhàn ký.***

- Còn bài *Trúc trang Đông Hồ miếu* và câu đối ở đền Thánh tổ xã Tống Xá (xã Yên Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

ĐỒ TĨNH

(TK19)

Không rõ tên thật của ông.

Quê xã Phương Đê nay thuộc xã Hải Minh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông là bạn học với Tiến sĩ Đỗ Phát, đi thi mấy lần nhưng không đỗ, ở nhà dạy học.

Ông sáng tác nhiều thơ trào phúng đả kích sâu cay chế độ phong kiến thực dân... Tác phẩm :

- *Nhất vợ nhì giới* (Có người cho là của Nguyễn Khuyến, nhưng theo nhân dân địa phương thì bài này là của Đồ Tĩnh).

ĐỖ BÌNH THÀNH

(TK 19)

Hiệu là Hạc Cao.

Quê xã Quần Anh Hạ, huyện Hải Hậu nay thuộc xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông là con Tiến sĩ Đỗ Phát.

Ông đỗ Giải nguyên Cử nhân khoa Canh Ngọ niên hiệu Tự Đức 23 (1870), được bổ chức Giáo thụ

Ninh Giang. Khi quân Pháp chiếm đóng quê hương, ông bỏ quan về nhà, quyết không cộng tác với giặc, giữ vững khí tiết tới khi mất. Tác phẩm :

- *Bài minh tu sửa chùa Phúc Lâm (Chùa Lương xã Hải Anh, Hải Hậu) 1883.*

- *Đáo Vị thành hữu cảm.*

- *Cảm thời.*

- *Thăm chùa.*

- *Văn hành trạng khóc đưa thân phụ.*

ĐỖ DƯƠNG THANH

(1878 - ?)

Quê xã Đại An, huyện Thượng Nguyên nay thuộc xã Nghĩa An, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Tý 1900, đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901), làm quan đến chức Án sát.

Tác phẩm :

- *Thế gian nghịch cảnh ký.*

ĐỖ HỒNG TIỆM

(TK19)

Còn gọi là Cả Tiêm.

Quê thuộc xã Hải Bắc, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông là con của Giải nguyên Đỗ Bình Thành, cháu nội Tiến sĩ Đỗ Phát.

Tác phẩm :

- *Nha phiến phủ* (Đã đăng Tạp chí Phát triển kinh tế số 31 xuân Quý Dậu 1995)

ĐỖ HUY CẢNH

(1792 - 1850)

Quê xã La Ngạn, huyện Đại An nay là thôn La Ngạn, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là cha Phó bảng Đỗ Huy Uyển, ông nội Hoàng giáp Đỗ Huy Liêu.

Ông đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão niên hiệu Gia Long 18 (1819), làm quan Bồi chánh Biên Hoà, lĩnh Hộ lý Tuần phủ, sau bị miễn chức. Ông nổi tiếng về phương pháp dạy học trong gia đình, có nhiều con cháu đỗ đạt cao.

Tác phẩm :

Còn một số bài thơ chép rải rác trong các sách như các bài:

- *La Ngạn Phạm tổ từ.*
- *Hắc dạ tướng quân.*
- *Ninh Cường Tống Hậu từ.*
- *Trúc Khố xã.*
- *Tảo Sinh Đại vương.*

ĐỖ HUY LIÊU

(1844 - 1891)

Tự là Tỉnh Ông (có sách chép là Ông Tích), hiệu là Tân Xuyên (có sách chép là Đông La).

Quê xã La Ngạn, huyện Đại An nay là thôn La Ngạn, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là con Phó bảng Đỗ Huy Uyển, cháu nội Cử nhân Đỗ Huy Cảnh.

Ông đỗ Giải nguyên Cử nhân khoa Đinh Mão 1867, đỗ Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

Trước khi thi Hội ông làm Huấn đạo Yên Mô, hàm Điển tịch. Khi vào thi Đình, bài đối sách của ông mạch lạc, được châu phê là " *Quả có thực học, những kẻ dẫm theo vết mòn không thể làm được* ".

Ông được bổ Tri phủ Đoan Hùng, rồi Lâm Thao, hàm Tập hiền viện Trước tác. Năm Kiến Phúc 1 (1884) ông được thăng hàm Hồng lô Tự thiếu khanh, về kinh giữ chức Biện lý bộ Hộ, Tham biện Nội các sự vụ. Sau khi quân Pháp chiếm Bắc Kỳ,

ông cáo quan về quê, cùng Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi, Nguyễn Đức Huy mộ quân khởi nghĩa nhưng việc không thành. Ông bị Pháp bắt giam hai năm. Bọn thực dân Pháp dụ dỗ, mua chuộc, cử ông làm Bố chánh Bắc Ninh nhưng ông kiên quyết từ chối. Ông sống trong tâm trạng đau buồn trước cảnh nước mất. Sau khi mẹ ông qua đời, ông cũng mất theo. (Có thuyết nói ông tự vẫn bằng thuốc độc).

Ông nổi tiếng học giỏi, có tài thơ văn. Những sáng tác của ông có ảnh hưởng sâu sắc trong giới sĩ phu đương thời.

Tác phẩm :

- ***Điện thí chế sách.***

- ***Đông La thi tập*** (trong bộ La Ngạn Đổ đại gia thi tập).

- *Đông La văn tập.*
- *La Ngạn biện lý xã* / Soạn chung với Đỗ Huy
Uyển
- *Phạm Xá thạch kiều ký.*
- *Tĩnh Ông thi tập.*
- + Tham gia biên soạn sách : *La Ngạn Đỗ đại giathi
văn.*
- + Có thơ, văn trong các sách : *La Ngạn Đỗ đại gia
phú tập, Tân Giang văn tập.*

ĐỖ HUY UYỂN

(1816 - 1882)

Tự là Viên Khuê, hiệu là Tân Giang.

Quê xã La Ngạn, huyện Đại An nay là thôn La Ngạn, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là con Cử nhân Đỗ Huy Cảnh, cha Hoàng giáp Đỗ Huy Liêu.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Tý 1840, đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841). Khoa này ông thi Hội được 12 điểm, đáng đỗ Tiến sĩ, nhưng vì bài Kim văn có một câu viết khiếm nhã nên bị giáng xuống Phó bảng.

Sau khi đỗ Phó bảng, ông được bổ Hàn lâm viện Kiểm thảo. Năm Tự Đức 1 (1848) ông được sung vào Kinh diên, đi giữ chức Tri phủ Bình Giang, lại về kinh làm Giám sát Ngự sử, rồi làm Đốc học Vĩnh Long, sau được gọi về kinh thăng Lễ bộ Lang trung. Nhân việc soạn thảo chiếu dụ được vua khen ngợi, ông được ban hàm Thái thường Thiếu khanh, giữ

chức Biện lý bộ Hộ. Vì ốm đau ông cáo quan về quê và mất, thọ 68 tuổi.

Ông nổi tiếng về phương pháp tự học và giáo dục trong gia đình. Thành ngữ "Tổ đắc ư đình huấn" (nhờ gia đình dạy dỗ mà trở nên giỏi) là để ca ngợi phương pháp giáo dục của gia đình ông.

Tác phẩm :

- *Khái đồng thuyết ước.*
 - *La Ngạn biện lý xã* / Soạn chung với Đỗ Huy Liâu.
 - *La Ngạn thi văn tập.*
 - *Nam Định chúc hũ ca cách* (Biên tập).
 - *Tân Giang từ tập.*
 - *Tự học câu tình ca* (Biên tập).
 - *Tập thơ Nôm viết về Mẫu Liễu Hạnh.*
 - *Văn Công gia lễ tôn chân.*
- + Tham gia bình sách : *Tiên kiều ký.*

+ Có thơ, văn trong các sách : *La Ngạn Đỗ đại gia phú tập, La Ngạn Đỗ đại gia thi văn, Tân Giang văn tập.*

ĐỖ HỤU

(1441 - ?)

Quê xã Đại Nhiễm, huyện Ý Yên nay thuộc xã Yên Bình, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, từng đi sứ nhà Minh. Ông có công chiêu tập dân khai khẩn vùng đất ven sông Hát.

Tác phẩm :
- Còn bài thơ *Kiến nhân tự mộc tượng Lỗ Ban công nhân tác nhất luật dĩ chí* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*.

ĐỖ PHÁT

(1813 - 1893)

Có sách chép là Đỗ Tông Phát. Tự là Xạ Phu, hiệu là Mai Hiên và Tử Tuấn (có sách chép là Tử Huấn).

Quê xã Quần Anh, huyện Chân Ninh nay thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông là cha Giải nguyên Cử nhân Đỗ Bình Thành.

Ông đỗ Giải nguyên Cử nhân khoa Canh Tý 1840, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân ân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3 (1843), được bổ Hàn lâm viện Biên tu. Nhận chức được mấy năm ông xin về phụng dưỡng mẹ già. Năm Tự Đức 1 (1848) ông nhậm chức Tri phủ Ứng Hoà, rồi Đốc học Nghệ An. Do bị ốm đau, ông xin về quê dưỡng bệnh. Trong thời gian dưỡng bệnh ở quê, ông chiêu mộ nghĩa binh xin đi giữ biên giới Đông Bắc. Triều đình triệu

ông về kinh thăng hàm Quang lộc Tự thiếu khanh, Quốc sử quán Toàn tu, lại điều về Nam Định làm Thương biện tỉnh vụ kiêm Dinh điền Phó sứ. Sau ông phục chức Biên tu kiêm Biện điều sự vụ, lĩnh Dinh điền sứ. Năm 70 tuổi ông về hưu, mất năm 1893 thọ 81 tuổi.

Có sách chép ông làm quan đến chức Quốc tử giám Tế tửu, sung Dinh điền sứ, bị giáng, sau được phục hàm Hồng lô Tự khanh, thăng Thị lang.

Tác phẩm :

- *Dương Đình phú lược* (in chung)
- *Điếu văn đối trường văn.*
- *Hán văn thơ cầm tháo.*
- *Hiếu thuận ước ngữ.*
- *Khuê phạm băng kinh.*
- *Long Châu thập bát vịnh.*
- *Thủy kính lục.*
- *Văn bia mộ Hương cống Hoàng Ngọc xã Hải Trung, huyện Hải Hậu.*
- *Văn bia mộ thủy tổ họ Trần xã Hải Anh, huyện Hải Hậu.*
- Còn bài *Tự thán* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược.*

ĐỖ VĂN THỐ

(TK 19)

Quê xã Lạc Chính, huyện Ý Yên nay thuộc xã Yên Chính, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Bính Tý niên hiệu Tự Đức 29 (1876), làm quan đến chức Án sát Thái Nguyên, sau cáo về.

Tác phẩm :

- Còn bài thơ *Văn Trân đại Hoa Nha văn miếu* và một số câu đối ở các đền chùa trong tỉnh.

ĐỖ VĂN TOẠI

(1872 - ?)

Quê xã Nguyệt Mai, huyện Vụ Bản nay là thôn Nguyệt Mai, xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Tý 1900, đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907). Khoa Giáp Thìn 1904 ông đã thi Hội trúng cách, sau khi yết bảng phải về cư tang cha nên khoa Đinh Mùi được vào thi Điện.

Không rõ hành trạng của ông, chỉ biết ông có tài về vẽ và thơ văn.

Tác phẩm :

- *Cổ thụ cách tập* (72 bài).

Còn một số câu đối ở các đền chùa trong tỉnh.

ĐÔNG CÔNG VIỆN

(1681 - ?)

Quê xã Hải Lạng, huyện Đại An nay là thôn Hải Lạng, xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Ông thi Hương đỗ Tỉnh nguyên. Năm 32 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông, làm quan đến chức Giám sát Ngự sử.

Tác phẩm :

Còn một số câu đối ở các đền chùa trong tỉnh.

HÀ QUANG PHAN

(TK 19)

Quê thôn Sở Thượng, huyện Phong Doanh nay thuộc huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879), làm quan đến chức Tri huyện Tiên Lãng. Tác phẩm :

Còn bài thơ *Quá Hoàng Long điện* và một số câu đối ở các đền chùa trong tỉnh.

HÀ TRỌNG PHẢ

(TK 19)

Quê xã Nguyệt Lãng, huyện Ý Yên nay là thôn Nguyệt Lãng, xã Yên Tân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là con Cử nhân Hà Trọng Thạc.

Ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc 1 (1884), làm quan đến chức Huấn đạo Kim Sơn. Tác phẩm :

- *Kim Sơn bản mật chí.*

HOÀNG KIM CHUNG

(TK 19)

Sau đổi tên là Hoàng Trọng.

Quê xã Phú Khê, huyện Ý Yên nay là thôn Phú Khê, xã Yên Thành, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là anh Giải nguyên Cử nhân Hoàng Văn Tuấn, cha Cử nhân Hoàng Văn Cẩn.

Ông đỗ Cử nhân ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848), làm quan đến Đốc học Hải Dương. Sau ông cáo quan về quê mở trường dạy học, học trò có nhiều người thành đạt như Tam nguyên Hoàng giáp Trần Bích San, Tam nguyên Hoàng giáp Nguyễn Khuyến... Ông nổi tiếng là người văn chương đức hạnh.
Tác phẩm :

Còn bài thơ thờ ở đền thờ Nguyễn thị xã Dũng Trí, phủ Xuân Trường (nay thuộc huyện Xuân Trường):

*Khuyến dương chi thế diệc phi thân
Trúc thuế lang tâm bất cố bản Nguyễn
thị huy đao trừ tố hận
Xổ hàng giang bạn diếu trâm nhân*

Tạm dịch :

Thế loài dê chó không thiêng
Thuế đòi chẳng đỏi nổi riêng cảnh nghèo
Vung dao lý dịch hồn tiêu
Dưới sông Nguyễn thị hiểu nhiều lòng tôi.

HOÀNG PHẠM DỊCH

(TK 18)

Quê xã Từ Quán, huyện Giao Thủy nay là thôn Từ Quán, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Năm 48 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông, làm quan đến chức Giám sát Ngự sử. Tác phẩm :

Còn một số câu đối ở các đền chùa trong tỉnh.

HOÀNG VĂN CẬN

(TK 19)

Có sách chép là Hoàng Văn Cận, Hoàng Cẩn.

Quê xã Phú Khê, huyện Ý Yên nay là thôn Phú Khê, xã Yên Thành, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là con Cử nhân Hoàng Kim Chung, cháu gọi Cử nhân Hoàng Văn Tuấn bằng chú ruột.

Ông đỗ Á nguyên Cử nhân khoa Bính Tý niên hiệu Tự Đức 29 (1876), làm quan đến chức Tri huyện Yên Phong. Ông nổi tiếng học giỏi và có tài văn thơ.
Tác phẩm :

- *Vân Sơn ký* (viết về Thiên phái Trúc Lâm)

HOÀNG VĂN DIỄN

(1872 - 1941)

Tự là Tiêu Viên.

Quê xã Quần Phương Thượng nay thuộc xã Hải Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Nhị trường, ở nhà dạy học. Ông tham gia nhóm Tân Văn, cộng tác với báo Tân Thanh cổ vũ cho phong trào "Yêu nước ái quần", "Khai dân trí".

Tác phẩm :

- *Quần Anh tiểu sử*.

HOÀNG VĂN TUẤN

(1823 - 1892)

Còn có tên là Hoàng Văn Liêm.

Quê xã Phú Khê, huyện Ý Yên nay là thôn Phú Khê, xã Yên Thành, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là em Cử nhân Hoàng Kim Chung, chú Cử nhân Hoàng Văn Cẩn.

Ông đỗ Giải nguyên Cử nhân khoa Bính Tý niên hiệu Tự Đức 29 (1876), được bổ chức Tri phủ Nam Xang (nay là Lý Nhân, Hà Nam). Nhận chức được ít ngày, ông bỏ về quê, triều đình nhiều lần gọi ra làm quan, ông đều từ chối.

Ông là một lãnh tụ chống Pháp ở vùng Hà Nam. Ngay từ khi quân Pháp đánh Đà Nẵng (1858), ông đã tổ chức một đội quân học trò ở các huyện Ý Yên, Thanh Liêm, Bình Lục tham gia đoàn nghĩa dũng của Hoàng giáp Phạm Văn Nghị vào Nam đánh giặc. Khi giặc Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873), ông tập hợp nghĩa quân, cùng Phạm Văn Nghị giữ vững hai huyện Phong Doanh và Ý Yên, đuổi bọn Việt gian khỏi Thanh Liêm và Phủ Lý. Triều đình ký hoà ước với Pháp, ra lệnh triệt binh, ông về quê dạy học. Năm 1882 quân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai, ông lại chiêu mộ nghĩa binh, tự nhận làm Bang biện, tổ chức luyện tập và chỉ huy chiến đấu. Ông đã đánh lấy lại được Phủ Lý (1885), đánh úp đoàn thuyền Pháp trên sông Đáy (gần đò Khuốt), chặn đánh quân bộ ở Bình Lương (Ý Yên), đem quân đánh tiếp ứng với Bang biện Phạm Lý ở Yên Hoà... Sau khi phong trào Cần Vương tan rã, ông bị giặc Pháp bắt và kết án 10 năm phát vãng đày đi Côn Đảo. Người học trò của ông là Cả Tương có lần cứu được vợ chồng tên quan năm Pháp khỏi chết đuối, đã yêu cầu tên này vận động tha cho ông. Ông

được thả ra, bị quản thúc ở quê. Ông giữ vững khí tiết cho đến khi mất.

Hoàng Văn Tuấn là một nhà giáo nổi tiếng, một lãnh tụ trong phong trào Cần Vương kháng Pháp, một tác gia yêu nước. Thơ văn của ông thể hiện tinh thần yêu nước, ý chí chống Pháp kiên cường, tự tin, vui đời...

Tác phẩm :

- *Nam Xương nhàn ký.*

Một số sáng tác của ông được tuyển in trong *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh* như :

- *Vô đề*

- *Ngục trung bất thuy*

- *Không ra làm quan*

- *Thơ Tết năm 70 tuổi*

- *Hỏi phong đá cặp bầu rượu*

- *Câu đối viếng Thiên Hộ Giảng*

- *Câu đối viếng Phạm Văn Nghị*

KHIẾU NĂNG TĨNH

(1835 - 1920)

Quê xã Chân Mỹ, huyện Đại An nay là thôn Trục Mỹ, xã Yên Cường, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là cha các Cử nhân Khiếu Tam Lữ, Khiếu Tứ Ứng.

Ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần 1878, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880). Khoa này ông đỗ đầu kỳ thi Hội. Ông làm quan trải các chức Đốc học Nam Định, Đốc học Hà Nội, thăng Quốc tử giám Tế tửu.

Ông là một học giả uyên thâm, nhà văn, nhà giáo nổi tiếng. Khi làm Chủ khảo Trường thi Nghệ An, ông đã phát hiện tài năng Phan Bội Châu và lấy Phan Bội Châu một mình một bảng. Tác phẩm :

- *Cố hương vinh tập.*
- *Cổ thụ cách vinh.*
- *Đại An bản mặt khảo.*
- *Đại An huyện chí.*
- *Hà Nội tỉnh chí.*
- *Hoài lai thi tập.*
- *Quốc đô cổ kim chí.*
- *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*
Và nhiều thân phả, thân tích, văn bia ...

LÃ XUÂN OAI

(5/10 Mậu Tuất 1838 - 23/10 Tân Mão 1891)

Có sách chép là Lã Xuân Uy, tự là Thúc Bào.

Quê xã Thượng Động, huyện Phong Doanh nay thuộc xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý 1864, đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865), được sung vào làm việc ở Tập Hiền viện, rồi lần lượt giữ các chức Tri huyện Kỳ Anh, Tri phủ Nho Quan, Án sát Ninh Bình.

Khi làm Chánh sứ sơn phòng Ninh Bình, ông cùng Phó bảng Phạm Đăng Giảng tổ chức khai hoang thành lập tổng Tam Đồng ở Nho Quan. Khi đi quân thứ Tuyên Quang, sung Tán tương quân vụ, ông có công trong việc bắt hai tướng phỉ Cờ Vàng là Hoàng Sùng Anh và Lý Dương Tài. Khi Pháp đánh

Bắc Kỳ lần thứ hai, ông được cử làm Tuần phủ Lạng Bằng. Triều đình cử ông làm Chánh sứ đi Trung Quốc nhưng việc đi sứ bị hoãn. Cuối năm 1883 ông liên lạc với Lãnh binh Hà Nội mưu chống Pháp nhưng việc không thành. Ông tổ chức cung cấp vũ khí cho nghĩa quân Tạ Hiện, Nguyễn Thiện Thuật, Phạm Huy Quảng góp phần duy trì phong trào kháng chiến ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Sau ông tổ chức cho nghĩa quân đưa người lên Lạng Sơn cùng mưu chống Pháp. Triều đình Nguyễn phản bội ra lệnh triệt binh, ông không thi hành và vẫn duy trì chủ trương kháng chiến. Tháng 2 - 1885 quân Pháp tấn công, Lạng Sơn thất thủ, ông chạy sang Trung Quốc. Năm 1888 ông về Ninh Bình mở trường dạy học và liên hệ với các sĩ phu yêu nước ở Ý Yên. Năm 1889 cuộc khởi nghĩa do người học trò của ông là Phạm Trung Thứ lãnh đạo đã nổ ra ở quê ông. Cuộc khởi nghĩa bị thực dân Pháp đàn áp đẫm máu. Ông bị bắt và bị kết án 10 năm tù đày đi Côn Đảo. Năm 1891, ông hy sinh. Sau khi mất ông được truy phục nguyên hàm.

Ông là một chí sĩ, tác gia yêu nước. Sáng tác của ông thể hiện lòng căm thù quân xâm lược, nỗi u hoài trong cảnh nước mất nhà tan, tình yêu quê hương tha thiết, thái độ ung dung lạc quan tin tưởng vào thắng lợi của dân tộc. Tác phẩm:

- ***Côn Đảo thi tập.*** (Nhà xb. Lao động đã xuất bản 2005)

- ***Thúc Bào thi văn tập.***

- ***Thanh niên chí.***

LÂM HỮU LẬP

(1877 - 1948)

Quê xã Đại An, huyện Nam Chân nay là thôn Đại An, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Tý 1900, đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916), làm quan Huấn đạo Trường quy thức. Tác phẩm :

- *Lịch đại chư gia khẩn thổ chí.*
- *Thiên gia thi tuyển Hán tự tập* (300 bài)
- *Thiên gia thi tuyển quốc âm tập* (400 bài)

LÊ BÁ CẨM

(TK 18)

Quê xã Tiêu Bàng, huyện Ý Yên nay thuộc xã Yên Trung, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Hương cống khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Cảnh Hưng 23 (1762) đời Lê Hiển Tông.

Không rõ hành trạng của ông. Tác phẩm :

Còn bài thơ *Vũ Xá Lê công từ* và bài thơ khen Tống Thị Phúc người xã Cát Đằng (nay thuộc xã Yên Tiến, huyện Ý Yên) bị quan Trấn thủ Trần Hữu Đúc cưỡng bức đã giết chết tên này. Bài thơ được chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* như sau :

*Bất thụ cầm quyền triển thú tâm
Đan đao sát tận thập dư nhân
Nữ thân cần khổ vô năng giả
Thiên quyển bản gia giải nhất truân.*

Tạm dịch :

Không chịu cầm quyền có thú tâm
Nghĩ mình thân gái trót sa chân Một
đao giết hết mùi tên giặc
Trông lại trời thương cảnh khốn bản.

LÊ HIẾN GIẢN

(Tân Tỵ 1341 - 12/12 Canh Ngọ 1390)

Tên trước là Lê Hiến Phủ, vì tránh tên huý vua Trần mới đổi thành Lê Hiến Giản.

Quê xã Thượng Lao, huyện Tây Chân nay thuộc xã Nam Thanh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông là anh Tiến sĩ Lê Hiến Tứ.

Ông vốn dòng dõi Tô Hiến Thành, cha là Tô Hiến Chương đến lập nghiệp ở Tây Chân, đến đời ông thì đổi ra họ Lê.

Ông đỗ Bảng nhãn khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông, làm quan đến chức Thị lang. Ông mưu giết Hồ Quý Ly khôi phục nhà Trần nhưng việc không thành, bị Hồ Quý Ly giết hại. Người em sinh đôi của ông là Tiến sĩ Lê Hiến Tứ cùng bị giết một ngày với ông.

Ông nổi tiếng là bậc trung thân nghĩa sĩ, các triều đại về sau đều có sắc phong tặng.

Tác phẩm :

Còn một bài thơ chép trong *Sự tích hai vị Đại vương họ Lê thôn Thượng Lao* do Nguyễn Bính soạn năm 1572. Một bài thơ trả lời Hồ Quý Ly lưu truyền trong dân gian và một câu đối làm trước lúc lâm hình như sau :

*Thốn nhĩn trừ gian thiên địa bạch ;
Nhất tâm báo quốc quý thân tri.*
(Tác kiếm trừ gian trời đất biết ; Tấm
lòng báo nước quý thân hay).

LÊ KHẮC NHƯỢNG

(1843 - 1913)

Tự là Tứ Phu, hiệu là Văn Nhã.

Quê làng Hội Khê Ngoại, huyện Giao Thủy nay thuộc xã Hải Nam, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ niên hiệu Tự Đức 23 (1870), Làm quan Huấn đạo Thạch Thất , sau về quê dạy học.

Tác phẩm hiện còn :

- *Họa bài Muốn đi tu của ông Cử Dương.*
- Một số câu đối.

LÊ QUẢ DỤC

(1833 - 1899)

Tự là Toàn Thanh, hiệu là Dưỡng Chính Trai.

Quê xã Hoàn Nha, huyện Giao Thủy nay là thôn Hoàn Nha, xã Giao Tiến, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão 1867, nhưng không ra làm quan, ở nhà mở trường dạy học và nuôi mẹ. Năm 1883 mẹ mất, ông mới nhận chức Huấn đạo Ý Yên, rồi Tri huyện Phong Doanh. Năm 1886 ông được thăng Tri phủ Nho Quan. Năm 1887 ông cáo quan về quê mở trường dạy học. Ông từng tích cực tham gia việc mộ nghĩa của Phạm Văn Nghị

và có nhiều liên hệ với các sĩ phu yêu nước khác như Vũ Hữu Lợi, Đỗ Huy Liêu, Trần Văn Gia...

Ông nổi tiếng có tài thơ văn. Thơ ông chan chứa lòng yêu nước, căm thù quân xâm lược sâu sắc.

Tác phẩm :

- *Lê Toàn Thanh thi tập.*

LÊ TRỌNG HÀM

(Nhâm Thân 1872 - 2/9 Tân Mùi 1931) Có tài liệu chép ông sinh năm Quý Dậu 1873.

Tự là Quốc Ninh, hiệu là Đồng Giang, Nam Á Dư Phu, Nam Sử Thị, Mộng Thạch, Nam Trung.

Quê xã Hội Khê Ngoại, huyện Giao Thủy nay thuộc xã Hải Nam, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông là một nhà nho yêu nước, cần cù sưu tầm tài liệu biên soạn sách và sáng tác thơ ca tuyên truyền lòng yêu nước trong nhân dân. Khoảng năm 1922

ông thành lập và làm Hội chủ Nam Việt đồng thiên hội gồm nhiều nhà nho ở địa phương, biên soạn bộ *Minh đô sử* hơn 100 quyển. Tác phẩm:

- *Á châu tôn giáo* (3 quyển)
- *Bách niên nhân vật kỷ*
- *Bảo Hán châu liên* (10 quyển).
- *Bùi gia huấn hải chú thích* (giáo khoa)
- *Cường dư văn chiến* (20 quyển, tóm tắt tri thức khoa học tự nhiên và xã hội)
- *Di quyết văn* (2 quyển, giáo khoa, những bài văn hay)
- *Đại số học đại biên.*
- *Đàm Hoa pháp tự.*

- **Đăng khoa bị khảo.**
- **Đông cầu văn hoá sơ giải.**
- **Hải Nam văn chiến** (20 quyển).
- **Hán tự phong giao** (Sưu tầm Ca dao sáng tác bằng chữ Hán)
- **Hán văn Nam kì khảo.**
- **Hoàn hải kính đài** (3 quyển, địa lý các nước)
- **Hội Khê địa bạ.**
- **Kinh học chính tôn.**
- **Lê gia tộc phổ** (2 quyển).
- **Mạc Kính Thao truyện dịch thuật.**
- **Nam học tinh hoa** (10 quyển).
- **Ngũ truyện văn thông** (15 quyển, tìm hiểu 5 nhà bác học Trung Quốc).
- **Phạm Chỉ Trai văn tập** (3 quyển, sưu tầm các tác phẩm của Phạm Thế Lịch).
- **Phân hương chính yếu** (Phong tục, lễ hội của làng Hội Khê Ngoại)
- **Quảng tiểu lâm thư** (sưu tầm truyện cười dân gian Việt Nam).
- **Quê Hải văn kỳ** (10 quyển, Các tác phẩm cổ văn chữ Hán của vùng đất Nam Định).
- **Quốc sử quy tôn** (50 quyển bản thảo).
- **Quốc văn** (7 quyển, tập hợp văn thơ Nôm hay)
- **Thi gia tương độ** (10 quyển)
- **Thổ âm chính biên.**
- **Thủy tử ca.**
- **Ty vô cao sử** (3 quyển)
- **Vạn tự liên châu** (2 quyển, giáo khoa).

LÊ VĂN NGŨ

(Cuối TK19 - đầu TK20)

Tên hiệu là Cuồng Sĩ, tên tự là Ứng Hoà.

Quê xã Vạn Lộc, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (nay là thôn Vạn Lộc, xã Xuân Phong, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định).

Chưa rõ thân thế, sự nghiệp của ông.

Tác phẩm :

- *Chu Dịch cứu nguyên.*
- *Đại học tích nghĩa.*
- *Lễ kinh.*
- *Luận ngữ tiết yếu.*
- *Phụ tra tiểu thuyết.*
- *Trung dung thuyết ước.*
- *Y học toàn yếu.*

LÊ VĂN NHUNG

(1850 - 1916)

Hiệu là Khải Vân, Nhĩ Khê.

Quê xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy nay thuộc xã Xuân Bắc, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Bính Tý 1876. Chuẩn bị đi thi Hội thì cha ốm nặng, ông phải ở nhà chăm sóc rồi không đi thi nữa, cũng không ra làm quan.

Tác phẩm :

- *Trà Lũ xã chí.*

Ông có nhiều thơ văn nhưng không chép thành tập nên thất lạc và tản mát trong dân gian.

LÊ XUÂN THÀNH

(1818 - 11/2/ Quý Mão 1903)

Quê xã Đồng Côi, huyện Nam Chân nay là thôn Đồng Côi, xã Nam Giang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Ất Mão Tự Đức 5 (1855), được bổ chức Nhiếp biện phủ Thường Tín, chuyển bổ Thông phán ty Bố chính Hà Nội, thăng Tri huyện Nghiêu Phong (Quảng Ninh), Tri phủ Anh Sơn (Nghệ An). Khi được thăng Án sát Hải Dương, ông mượn cớ đau mắt xin về quê. Năm 1882 được mời ra làm Tổng đốc Hà Ninh nhưng ông vẫn không nhận.

Ông nổi tiếng có tài thơ văn, 7 tuổi đã biết làm thơ, được người đương thời liệt vào “Nam Chân tứ hổ” (Thành, Tương, Phương, Quyên). Tác phẩm :

- *Lão kiều, Quan kiều ký.*
- *Văn chỉ bi ký* (dụng năm Thánh Thái 2)
- *Xướng ca mục lục*

LƯƠNG THẾ VINH

(1441 - 1496)

Tự là Cảnh Nghi, hiệu là Thụy Hiên, dân gian quen gọi là Trạng Lương.

Quê xã Cao Hương, huyện Thiên Bản nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Giải nguyên Hương cống khoa Nhâm Ngọ 1462, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông.

Thuở nhỏ ông nổi tiếng là thần đồng. Sau khi đỗ Trạng nguyên ông được bổ Hàn lâm viện Trục học sĩ, quyền Cấp sự trung Công khoa. Sau ông lại kiêm Đồng bí thư giám, được thăng Hàn lâm viện Thị giảng, kiêm Tư huấn Sùng Văn quán và Tú Lâm cục. Năm 1484 ông tham gia soạn thảo Văn bia Tiến sĩ, được thăng Hàn lâm viện Thị giảng Chuông viện sự, Nhập thị Kinh diên, tri Sùng Văn quán và Tú Lâm cục, Hộ bộ Tả thị lang, tước Hương Lĩnh hầu. Năm 1493 ông làm Độc quyển khảo quan thi Đình khoa Quý Sửu. Năm 1495 ông đi Tây chinh với vua Lê Thánh Tông. Ông từng là Sái phu Tao Đàn hội, có nhiệm vụ biên tập và sửa chữa thơ của các hội viên.

Sau khi mất, ông được phong làm Phúc thần.

Ông là nhà chính trị, nhà toán học, nhà văn. Ông cũng rất giỏi âm nhạc và nghệ thuật sân khấu chèo. Khi làm quan, phàm các thư từ bang giao với Trung Quốc đều do ông soạn thảo, tiếng tăm lừng lẫy cả Trung nguyên. Sinh thời ông không sách nào là không đọc. Cuối đời ông đi sâu nghiên cứu đạo Phật, đạo Lão. Ông là nhà giáo đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước như Bạng nhãn Lương Đắc Bằng, Thám hoa Trần Bích Hoành, Tiến sĩ Nguyễn Tất Đại... Nhà bác học Lê Quý Đôn đã đánh giá ông là người " tài hoa danh vọng vượt bậc ". Tác phẩm :

- ***Bang giao thừa mệnh*** (đã mất).
- ***Bài tựa sách Nam tông tự pháp đồ.***
- ***Bài tựa sách Thiên môn giáo khoa.***
- ***Bình Nam chỉ chuông.***

- *Toán pháp đại thành.*
- *Đô đốc Đình Trọng An mộ bi ký.*
- *Gia Thục công chúa chi mộ ký* (ở xã Song An, Vũ Thư, Thái Bình)
- *Hý phường phả lục.*
- *Nhận thánh Hoàng Thái hậu văn.*
- *Phật kinh thập giới.*
- *Thọ An cung kính phi Nguyễn thị thân đạo bi* (ở Lư Khánh, Thọ Xuân, Thanh Hoá)
- *Văn bia chùa Diên Hựu.*
- Nhiều thơ chép trong *Thiên Nam dư hạ tập*, *Toàn Việt thi lục*.

LƯU THIÊN KẾ

(TK 19)

Quê xã Đàm Cát, huyện Nam Chân nay là thôn Hương Cát, xã Cát Thành, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Tân Dậu niên hiệu Tự Đức 14 (1861), làm quan đến chức Thương biện huyện Mỹ Đức.

Tác phẩm :

- *Hương Sơn thập cảnh vịnh.*

MAI CÔNG HOÁN

(1872 - 1900)

Hiệu là Nghiêu Thân.

Quê xã Lạc Nam, huyện Giao Thủy nay thuộc xã Xuân Ninh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ niên hiệu Thành Thái 6 (1894) nhưng không ra làm quan. Ông lên thành phố Nam Định dạy học kiếm sống và lấy bà Trần Thị Khiết là em ruột nhà thơ Trần Tế Xương. Tính ông khoáng đạt, chán ghét thời cuộc. Ông có nhiều liên hệ với những người lãnh đạo phong trào văn thân yêu nước ở huyện Hải Hậu.

Tác phẩm :

- *Nghiêu Thân thi tập.*

NGÔ BẬT LƯỢNG

(TK 16)

Quê xã Bái Dương, huyện Tây Chân nay là thôn Bái Dương, xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Hội nguyên Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến chức Tả thị lang. Ông mất trên đường đi sứ nhà Minh.

Tác phẩm:

- *Thanh Quang tự bi ký* (chùa Thanh Quang ở xã Trực Phương, Trực Ninh, Nam Định).

Bài thơ lưu truyền trong dân gian tương truyền ông làm trước khi mất như sau:

*Phụng sứ nan từ cảm đạo nan Ngược
tà xâm nhiễu bất năng an Thủ thân vô
vọng hồi hương nhật Dao bái thương
khung mạo dạ hàn.*

Tạm dịch :

Khôn từ đi sứ trước ngai rồng

Sốt rét giờ đây chữa chẳng xong
Hết cách về quê đành ngã xuống
Lay trời cao tít giữa đêm đông.

NGÔ ĐÌNH THÁI

(TK 19)

Tên trước là Ngô Thế Mỹ, hiệu là Hạo Phu, Tùng Hiên, Dương Nhạc. Tự là Bảo Quang

Quê xã Bái Dương, huyện Nam Chân nay là thôn Bái Dương, xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông là anh Tiến sĩ Ngô Thế Vinh.

Ông đỗ Giải nguyên Cử nhân khoa Kỷ Mão niên hiệu Gia Long 18 (1819), làm quan đến chức Tri phủ Thường Tín. Sau bị cách chức, ông đi dạy học ở Bắc Ninh. Tác phẩm :

- *Kiều Đại vương thượng đẳng thần ký lục* (soạn chung với Ngô Thế Vinh).
- *Nam hành thi ký.*
- *Nam phong giải trào* (Biên tập chung)
- *Nam phong nữ ngạn thi.*
- *Dương Nhạc Tùng Hiên Ngô tử văn tập.*
- *Tùng Hiên Bảo Quang Ngô tử văn tập.*
- *Tùng Hiên tập.*
- *Tùng Hiên trường văn sách.*
- *Xương khúc tập thi phụ xương khúc tập biên.*

NGÔ HÀNH GIẢNG

(TK 19)

Quê xã Lật Điền, huyện Ý Yên nay là thôn Bình Điền, xã Yên Lợi, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức³² (1879), làm quan đến chức Huấn đạo Văn Giang.

Tác phẩm :

- *Hương Sơn linh tích.*

NGÔ KHẮC CẨN

(TK 18)

Quê xã Lật Điền, huyện Ý Yên nay là thôn Bình Điền, xã Yên Lợi, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Hương cống khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Cảnh Hưng 23 (1762) đời Lê Hiển Tông, làm quan đến chức Huấn đạo.

Tác phẩm :

Còn bài thơ đề bức hoành phi vua Cảnh Hưng tặng Hoàng Thị Cúc ở xã Khang Cù, huyện Nam Chân như sau :

*Nhất niệm tông phu bất cảm vi
Hùng tâm vị quý dĩ nam nhi
Vãng lai dẫn úy sơn Khê hiểm
Bắc quốc hà nhân hữu thử kỳ.*

Tạm dịch :

Theo chồng sau trước một niềm
Lòng hùng không thẹn sự hiền nữ nhi
Núi rừng bao độ hiểm nguy
Con trai Bắc quốc so thì cũng thua.

NGÔ LẬP CHI

(1888 - 1967)

Tên trước là Ngô Trọng Hưng, hiệu là Bái Đình, biệt hiệu là Hộ Hoa Chủ Nhân.

Quê xã Bái Dương, huyện Nam Chân nay là thôn Bái Dương, xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông là con Cử nhân Ngô Huy Trình, cháu Tiến sĩ Ngô Thế Vinh.

Ông đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Duy Tân³ (1909), vào học Trường Hậu bổ, sang giáo ban làm Huấn đạo An Lão (Kiến An), rồi làm Trợ tá huyện Vũ Tiên (Thái Bình) và về hưu.

Sau cách mạng tháng Tám 1945 ông làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nam Trực (1946 - 1947). Khi Pháp đánh Thái Bình, ông bị dồn vào khu tạm chiếm. Ông lên Hà Nội làm nghề thuốc và dạy Hán văn tại đền Ngọc Sơn trong Văn hoá hiệp hội. Năm 1953 ông dạy Hán văn ở Trường đại học Văn khoa và Sư phạm Hà Nội. Năm 1954 ông làm phiên dịch các tài liệu chữ Hán ở Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. Năm 1961 ông về hưu.

Tác phẩm :

A - Hán Nôm :

- *Hộ Hoa Chủ Nhân thi tập*

B - Quốc ngữ :

- *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* (Biên soạn chung T.1-.2)

- *Truyện kỳ tân phả* / Dịch chung.- H.: Giáo dục, 1962.

NGÔ QUÝ DUẬT

(5/9 Kỷ Tị 1389 - 8/1 Canh Dần 1470)

Quê cha ở Bắc Hà.

Quê mẹ xã Vĩnh Nhuế, huyện Đại Loan nay thuộc xã Yên Đông, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là con Ngô Miễn làm quan nhà Hồ.

Từ nhỏ ông sống ở quê mẹ, được Đạt Viễn tướng quân và Lạc Đạo tiên sinh dạy dỗ. Năm 1409 ông đưa 28 thanh niên địa phương vào Nghệ An theo Trần Quý Khoáng, được giao chức Tham tán nhung sự, cùng Đặng Dung giữ thành Hoá Châu. Do có nhiều công lao trong chiến trận, ông được thăng làm Chu sư đại tướng phụ trách thuỷ quân và được mang họ Trần. Năm 1410 ông chỉ huy đánh thắng trận Bến La ở châu Hạ Hồng, đốt cháy đội lâu thuyền của giặc Minh ở Bình Than. Năm 1411 Trần Quý Khoáng bị giặc bắt, ông về quê tổ chức dân khai hoang lập ra làng Yên Trị. Ông sáng chế nhiều bài thuốc Nam chữa bệnh cho dân. Năm 1469 ông được vua Lê Thánh Tông sắc phong là Chương Đức Đại vương. Hiện nay đền Tướng Loát ở xã Yên Trị, huyện Ý Yên thờ ông đã được nhà nước xếp hạng.

Tác phẩm :

Còn bài thơ hoạ bài *Cảm hoài* của Đặng Dung chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*.

NGÔ THẾ VINH

(1803 - 1856)

Tự là Trọng Phu, Trọng Nhượng, Trọng Dực, hiệu là Dương Đình, Khúc Giang, Trúc Đường.

Quê xã Bái Dương, huyện Nam Chân nay là thôn Bái Dương, xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông là em Cử nhân Ngô Đình Thái, ông nội Cử nhân Ngô Huy Trình.

Ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý 1828, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829), được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, lĩnh Tri phủ Định Viễn. Sau ông chuyển làm Viên ngoại lang bộ Lại, rồi được thăng Lễ bộ Lang trung. Do phạm lỗi trong khi chấm thi, ông bị cách chức và bị tước cả học vị Tiến sĩ. Ông về quê mở trường dạy học, học trò theo học đông tới hàng nghìn, có nhiều người thành đạt như Bảng nhãn Phạm Thanh, Thám hoa Nguyễn Khắc Đản...

Khi còn làm quan, ông nhiều lần đề nghị triều đình sửa đổi cách học cách thi nhưng không được chấp nhận. Ông biên soạn tới 72 bộ sách, phần nhiều là sách giáo khoa dùng trong các trường dạy chữ Hán. Sáng tác của ông gồm nhiều thể loại : thơ, phú, trướng, đối, liên, tấu, biểu, sớ, tụng, tự, bạt, bi, minh...

Biết ông là người có tài văn thơ, là nhà giáo nổi tiếng đã đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước, vua Tự Đức đã khôi phục danh hiệu Tiến sĩ cho ông. Tác phẩm :

- *Bài tựa và phê bình sách Úc Trai di tập.*
- *Bái Dương Ngô Thế Vinh kinh hôn tiến hành thi tập.*
- *Bái Dương Ngô tiên sinh trường thi tập.*

- *Bái Dương phú lược.*
- *Bái Dương thi tập.*
- *Bái Dương thư tập.*
- *Bái Dương Tiến sĩ Ngô tiên sinh thi tập.*
- *Dương Đình phú tuyển.*
- *Dương Đình thi phú văn tập.*
- *Hoàng các di văn.*
- *Khái đồng thuyết ước nhuận sắc.*
- *Khảo xích đặc bộ pháp.*
- *Khúc Giang Ngô Dương Đình văn tập.*
- *Luận thức đại lược.*
- *Nam Chân vịnh.*
- *Ngô Dương Đình văn tập.*
- *Nguyễn triều tấu biểu.*
- *Nhị Đào công từ bi.*
- *Nữ huân tân thư.*
- *Tống sử lược.*
- *Trúc Đường chu dịch tùy bút.*
- *Trúc Đường khoá sách.*
- *Trúc Đường phú tập.*
- *Trúc Đường phú tuyển.*
- *Trúc Đường thi văn tập.*
- *Trúc Đường thi văn tập tùy bút.*
- *Trúc Đường thi văn thảo.*
- *Trúc Đường tùy bút.*
- + Tham gia biên soạn các sách :
 - *Chuẩn định Hương Hội thí pháp.*
 - *Thượng dụ huân điều.*
- + Bình sách :
 - *Tốn Phủ thi tập.*

- + Duyệt các sách :
- *Hoàng Việt sách tuyển.*
- *Kiểu đại vương thượng đẳng thân ký lục.*
- *Long kiều linh ứng thánh chiêu Kiểu đạivương thượng đẳng thân ký lục.*
- + Có thơ, văn trong các sách :
- *Bách quan tạ biểu.*
- *Bái Dương Ngô tiên sinh thi tập.*
- *Bùi gia Bắc sứ hạ văn thi tập.*
- *Ca trừ thể cách.*
- *Cao Bằng ký lược.*
- *Chu tiên sinh hành trạng thảo.*
- *Chư đề mặc.*
- *Danh biên tập lục.*
- *Dương Đình phú lược.*
- *Dương Đình phú phủ.*
- *Dương Đình tang sự thi trướng đối liên tập.*
- *Dương Đình thi trướng tập.*
- *Dương mộng tập.*
- *Đại Nam bi ký thi trướng bảo tập.*
- *Đối liên sao tập.*
- *Giai văn tập ký / In chung với Phan Đình Phùng...*
- *Hoàng triều văn tập.*
- *Hoàng Việt Thái phó Lưu quân mộ chí.*
- *Nam hành tập.*
- *Sơn đường khánh thị tập.*
- *Tập mỹ thi văn.*
- *Thần dân biểu lụcphụ Bùi gia bắc sứ hạ văn thi tập.*

- *Thi phú tập sao.*
- *Thuý Sơn thi tập.*
- *Tiên đàn tùy bút chư giathi tập hợp đính.*
- *Trúc Đường tiên sinh thi tập phụ tạp liên trướng.*
- *Trúc Đường trường văn sách.*
- *Trướng đối cập ứng chế văn.*
- *Trướng đối tạp lục.*
- *Tùng trúc liên mai tứ hữu.*
- *Ức Trai di tập.*
- *Yên hành khúc.*

NGÔ TIÊM

(1749 - 1818)

Quê xã Cát Đăng, huyện Vọng Doanh nay là thôn Cát Đăng, xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân thình khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông, làm quan đến chức Đông các Hiệu thư, Đốc đồng kiêm Đốc trấn Lạng Sơn, bị cách chức. Sau ông được phục chức Thái Hoà điện học sĩ, tước Mỹ Phái hầu. Đến đời Lê Mẫn Đế niên hiệu Chiêu Thống ông làm Tổng quản thiên hạ cần vương binh mã hậu giá chinh man đại tướng quân. Sau ông về quê dạy học, học trò có nhiều người thành đạt. Đầu đời Gia Long ông được triệu ra làm Đốc học Sơn Tây, tước Nghĩa Phái hầu. Khi tuổi cao, ông cáo về quê và mất, thọ 70 tuổi.

Tác phẩm :

- *Tư văn hội bi* (ở xã Yên Đồng, Ý Yên, Nam Định)

- Bài thơ *Viếng Hoàng Vĩnh Trân* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* và một số câu đối ở các đền chùa trong tỉnh.

NGUYỄN ÂU CHUYÊN

(1860 - 1895)

Khi đi thi Hương ông khai tăng tuổi nên nhiều tài liệu chép ông sinh năm Đinh Tỵ 1857.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Giải nguyên Cử nhân khoa Kỷ Mão 1879, đỗ Phó bảng ân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc 1 (1884).

Sau khi đỗ Cử nhân, ông được bổ chức Giáo thụ. Năm 1884 ông đỗ Phó bảng, được thăng Tri huyện rồi Tri phủ. Năm 1890 ông làm Án sát Bắc Ninh, năm 1892 thăng Bố chánh Bắc Ninh. Ông mất tại lộ sở năm 1895, thọ 36 tuổi.

Ông có công chăm lo việc thủy lợi giúp cho mùa màng bội thu ở làng Hoàn Quán (nay thuộc xã Xuân Thủy, huyện Xuân Trường), được dân làng thờ làm Thành hoàng. Dân gian có câu "*Thần Chuyên, thánh Nguyễn, Trạng nguyên Thu*" ca ngợi ba người học giỏi ở Hành Thiện là Phó bảng Nguyễn ÂuChuyên, Cử nhân Đặng Văn Nguyễn, Tú tài NguyễnHữu Thu.

Tác phẩm :

- *Bắc Ninh chí.*
- *Hoàng hôn chí.*

NGUYỄN BẠT TUY

(1865 - ?)

Quê xã Hạ Miêu, huyện Giao Thủy nay thuộc xã Xuân Thành, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Năm 33 tuổi ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu niên hiệu Thành Thái 9 (1897).

Không rõ hành trạng của ông.

Tác phẩm :

Còn câu đối mừng dân làng Hành Thiện nhân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889) làng có hai người đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân là Nguyễn Ngọc Liên và Đặng Hữu Dương như sau :

*Kỷ Sửu vi ngô huyện thịnh khoa Hạ ấp tăng chiêm
vân ngũ sắc;*

*Hành Thiện nữ Nam bang văn hiến hoa cùkhoáng
kiến mã đề song.*

(Khoa Kỷ Sửu huyện ta thịnh đạt, ấp Hạ từng xem
mây ngũ sắc;

Đất Hành Thiện nước Nam văn hiến, đường hoa
rộng rãi hai ngựa song song)

NGUYỄN CHI CĂN

(TK 19)

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông vốn theo nghiệp học hành nhưng vì đời sống khó khăn nên phải làm nghề cắt may quần áo để kiếm sống.

Ông nổi tiếng là người ham mê văn tự, trong nhà thường treo nhiều câu đối và thơ.

Tác phẩm :

Còn một số bài thơ và câu đối lưu truyền trong dân gian và trích in trong *Nam Định tỉnh địa dư chí mục lục* của Nguyễn On Ngọc như :

- *Vịnh cái cung.*
- *Vịnh bài thơ Phong thành kiếm khí.*
- *Vịnh bài thơ Điện tiền hưu hảo điền địa.*
- *Năm mới chúc tết người thợ nhuộm tên là Cầu.*

NGUYỄN DANH NHO

(1638 - 1699)

Hiệu là Sân Hiên.

Quê gốc xã Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng nay là thôn Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương.

Trú quán xã Cổ Nông, huyện Nam Chân nay thuộc xã Bình Minh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Năm 33 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8(1670) đời Lê Huyền Tông, làm quan đến chức Bồi tụng Hữu thị lang, tước Nam. Ông từng đi sứ nhà Thanh. Sau khi mất, ông được tặng chức Công bộ Tả thị lang, tước Tử.

Tác phẩm :

- *Nghĩa phê tạo đình bi ký* (Bia đình Đông Các ở quận Đống Đa, Hà Nội).

- *Thừa tự bi* (Bia đền Ngô tướng công xã Đông An, Yên Phong, Bắc Ninh).

- 12 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục...* và một câu đối ở đền thờ họ Nguyễn tại thị trấn Cổ Lễ (huyện Trực Ninh).

NGUYỄN DUY HÀN

(Bính Thìn 1856 - 12/4 Quý Sửu 1913)

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là con Cử nhân Nguyễn Ngọc Quỳnh, em Cử nhân Nguyễn Duy Tiên, anh Cử nhân Nguyễn Duy Ninh.

Ông đỗ Cử nhân ân khoa Bính Tuất niên hiệu Đồng Khánh 1 (1886), được bổ chức Huấn đạo, rồi Tri huyện Chân Định. Năm 1902 ông làm Tri phủ Thái Bình. Năm 1903 ông được thăng Án sát Thái Bình, năm 1906 lại được thăng Tuần Phủ Thái Bình.

Do cộng tác với thực dân Pháp, đàn áp những người yêu nước ở Thái Bình, ông bị ám sát bằng tạc đạn. Tác phẩm :

- *Thái Bình địa dư chí.*

NGUYỄN ĐỊCH

(TK 15)

Quê xã Vụ Sài, huyện Đại An nay là thôn Vò, xã Yên Lộc, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa
Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái
Tông, làm quan đến chức Tả thị lang. Tác phẩm :

- *Nhàn du kiến văn ký.*

- Bài *Văn bái Lạc Tiên* từ chép trong *Tân biên Nam
Định tỉnh địa dư chí lược.*

NGUYỄN ĐỨC HUY

(? - 1883)

Dân gian quen gọi là cụ đồ Thái La.

Quê xã Thái La, huyện Vụ Bản nay thuộc xã Cộng
Hoà, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Khi Pháp xâm lược nước ta, ông tích cực tham gia
phong trào Cần Vương ở địa phương. Năm 1882 quân
Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai, ông cùng các văn thân
Nam Định tổ chức kháng chiến dưới sự chỉ huy của
Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi. Cuộc khởi nghĩa thất bại, ông bị
giặc bắt tra tấn dã man nhưng vẫn giữ vững khí tiết đến
cùng. Ông bị giặc Pháp tử hình năm 1883. Tác phẩm :

- Còn *Câu đối tuyệt mệnh* làm trước lúc lâm hình như
sau:

*Sinh bất phùng thời, đơn bả hình hài hoàn tạo
hoá;*

*Tử diệc hữu mệnh, nguyện tương di huyết báo từ
thân.*

(Sinh chẳng gặp thời, đành trả tấm thân cho tạo
hoá;

Chết âu là mệnh, xin còn dòng máu báo từ thân)

NGUYỄN GIÁC HẢI

(1022 - ?)

Pháp hiệu là Giác Hải.

Tên thật là Nguyễn Quốc Y, có sách chép là Nguyễn Viên Y, lại có sách chép sinh 1084, mất 1158.

Quê hương Hải Thanh, huyện Giao Thủy (nay thuộc tỉnh Nam Định).

Thuở nhỏ ông làm nghề chài lưới. Năm 25 tuổi ông đi tu ở chùa Hà Trạch, trở thành thế hệ thứ mười dòng thiền Quan Bích. Năm 1095 ông dựng tháp chùa Nghiêm Quang. Ông thường cùng Không Lộ thiền sư du ngoạn nhiều nơi. Xung quanh tiểu sử của ông có nhiều truyền thuyết kỳ lạ. Vua Lý Nhân Tông coi ông là bậc thầy, từng làm thơ ca ngợi ông và cho ông đổi ra họ Lý. Triều đình Lý nhiều lần mời ông về triều, ông đều từ chối. Tác phẩm :

Còn hai bài thơ đặc sắc :

- *Bất giác nữ đầu bạch.*

- *Hoa điệp.*

(In trong các sách : *Thiền uyển tập anh ; Thi phú văn tập*).

NGUYỄN HIỀN

(1235 - 1255)

Tự là Khôi Nguyên.

Quê xã Dương A, huyện Thượng Hiền nay là thôn Dương A, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông khi mới 13 tuổi, làm quan đến chức Công bộ Thượng thư.

Ông được coi là Trạng nguyên khai khoa và trẻ nhất nước ta. Ông nổi tiếng là thân đồng, có tài ứng đối. Do mất sớm nên công danh sự nghiệp để lại không nhiều.

Tác phẩm :

- *Áp tử từ kê mẫu du hồ phú.*
- Bài *Nấu nước tiếp sứ giả* lưu truyền trong dân gian tương truyền là của ông.

NGUYỄN HOÀ ĐƯỜNG

(Cuối TK 18 - Đầu TK 19)

Tên thật là Nguyễn Đình Bính, hiệu là Hoà Đường.

Quê xã Quần Anh, huyện Nam Chân nay thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông là Linh mục dòng Tên tu ở nhà thờ huyện Nam Chân. Năm 1773 Giáo hoàng quyết định giải tán dòng Tên, tín đồ nhập vào dòng Đominicans. Năm 1792 quyết định này thực thi ở Nam Chân, các tín đồ không chịu đã cử ông cùng Linh mục Phạm Văn Ất sang La Mã gặp Giáo hoàng kiện về việc mất dòng. Ông được Giáo hoàng phong Thánh và tạc tượng trong toà thánh Vaticăng. Năm 1794 về nước, ông cùng Phạm Văn Ất viết sách vạch trần âm mưu xâm chiếm nước ta của bọn gián điệp đội lốt tôn giáo phương Tây. Năm 1796 ông bỏ đạo, lấy vợ.

Tác phẩm :

- **Gia Tô bí lục** / Soạn chung với Phạm Văn Ất. (Năm 1812 hai Linh mục Trần Trình Hiên và Nguyễn Bá Am bổ sung và xuất bản với tên gọi *Tây Dương Gia Tô bí lục*. Năm 1981 nhà xuất bản Khoa học xã hội đã dịch và in tác phẩm này).

NGUYỄN HỮU THUẬN

(1820 - ?)

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là cha Cử nhân Nguyễn Hữu Tích, em Cử nhân Nguyễn Hữu Lợi, anh Cử nhân Nguyễn Ngọc Quỳnh.

Ông đỗ Cử nhân ân khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847). Ông làm quan trải các chức Huấn đạo, Giáo thụ, Tri huyện, Tri phủ, Án sát Cao Bằng, Án sát Lạng Sơn.

Tác phẩm :

- **Sơ học dị tri** (Sách giáo khoa dùng cho người mới học chữ Hán rất dễ hiểu)

NGUYỄN KHẢN

(TK 18)

Tự là Bình Giang.

Quê xã Đông Duy, huyện Vọng Doanh nay là thôn Đông Duy, xã Yên Quang, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Giám sinh khoa Quý Dậu niên hiệu Cảnh Hưng 14 (1753) đời Lê Hiển Tông, được bổ chức Tri phủ Tư Nghĩa, rồi làm Cung nhật thị nội văn chức Đại lý tự khanh.

Tác phẩm :

- Còn bài thơ *Hạ hộ nan ngôn* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*.

NGUYỄN NGỌC LIÊN

(1848 - 1937)

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là em Cử nhân Nguyễn Đức Ban.

Ông đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất 1886, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889), được bổ chức Tri phủ Nam Sách. Do không chịu lạy chào Toàn quyền Đông Dương De Lanessan nên ông bị giáng Hậu bổ. Sau được tái bổ chức Đốc học Nam Định nhưng ông từ chối. Ông mở trường dạy học ở quê, có nhiều người theo học.

Ông là một nhân sĩ có khí tiết, một nhà giáo nổi tiếng, đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước.

Tác phẩm :

- Còn bài thơ *Tạo sĩ cố hương từ* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*.

NGUYỄN NGỌC TƯƠNG

(1827 - 1898)

Còn gọi là Nguyễn Ngọc Chấn, Nguyễn Kim Tương, tự là Khánh Phủ, hiệu là Trà Phong và Tang Trữ.

Quê xã Tang Trữ, huyện Nam Chân nay là thôn Tang Trữ, xã Bình Minh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Trú quán xã Cổ Lũng, huyện Nam Chân nay thuộc xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ niên hiệu Tự Đức 11 (1858), được bổ chức Huấn đạo, thăng Tri huyện, rồi Tri phủ Diên Châu, Giám sát Ngự sử đạo Trị Bình, Án sát Bắc Ninh.

Khi quân Pháp đánh Gia Định, ông xung phong vào Nam đánh giặc. Ông là một trong số những người kiên trì chủ trương chống Pháp. Năm 1885

ông bỏ quan về quê dạy học, làm nghề thuốc và tham gia phong trào văn thân yêu nước ở địa phương. Khi các cuộc khởi nghĩa ở địa phương thất bại, ông đi khai hoang vùng ven biển mở đất Phú Văn Nam (nay thuộc xã Hải Châu, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định). Nhiều lần quân Pháp mời ông ra làm việc cho chúng, ông đều từ chối, kiên quyết giữ vững khí tiết không cộng tác với giặc.

Tác phẩm :

Sáng tác của ông có khá nhiều lưu truyền trong dân gian nhưng không tập hợp thành sách. Hiện có một bài chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư*

chí lược và một số bài được tuyển in trong *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh, T.1* :

- *Nhâm Tuất niên, hoà ước thành cảm tác.*
- *Tự Đức Mậu Dần niên hữu quân thứ chi mệnh lưu giản Kinh trung liêu hữu.*
- *Dục từ quan quy điền (Bài 1)*
- *Dục từ quan quy điền (Bài 2)*
- *Dục từ quan quy điền (Bài 3)*
- *Ất Dậu niên, phụng chỉ lai kinh đồ trung văn biến cảm tác.*
- *Hoạ Bùi Kinh lược nguyên vận.*
- *Canh Dần nguyên tiêu liên dạ cảm tác.*
- *Hà Cát xã tổ từ.*

NGUYỄN NHÂN CƠ

(1884 - 1971)

Tức Nguyễn Nhân Ky.

Quê xã Quân Phương Hạ, huyện Hải Hậu nay thuộc xã Hải Bắc, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông là bậc Nho học ham làm việc công ích như tổ chức dân đắp đê, lập ấp mở làng. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông làm Phó ban Mặt trận Liên Việt Hải Hậu từ 1945 đến 1950.

Tác phẩm :

Còn một số bài thơ lưu truyền trong nhân dân Hải Hậu như :

- Lên rừng phá hoang lập ấp.
- Tu tạo đền, chùa ở Hào Gia (Yên Bái)
- Thơ tặng hồi hương

Và một số bài thơ hoạ các bài thơ của bè bạn gửi tặng.

NGUYỄN THẾ TRÂN

(1603 - ?)

Quê xã Bách Tính, huyện Thượng Nguyên nay là thôn Bách Tính, xã Nam Hồng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Năm 26 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông, làm quan đến Cấp sự trung. Tác phẩm:

- Còn câu đối ở đền Thiên Trường, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định.

NGUYỄN TRÁC

(1856 - ?)

Theo Trà Lũ xã chí của Lê Văn Nhung thì ông là người họ Trần, nguyên tên trước là Thường, sau mới đổi là Trác. Tên tự là Hán Chương, Bá Ôn.

Quê làng Trà Lũ, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (nay thuộc xã Xuân Trung, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định).

Đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất niên hiệu Đồng Khánh 1 (1886). Làm quan Tri phủ Ứng Hoà phủ Vân Đình (nay thuộc tỉnh Hà Tây), nổi tiếng là quan thanh liêm. Tác phẩm :

- *Nam nhĩ dân chí khảo.*
- *Nam nhĩ dân chí khảo tập.*

NGUYỄN TÚ

(TK 19)

Quê xã Phương Đê, huyện Nam Chân nay là thôn Phương Đê, xã Phương Định, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông là cha Cử nhân Nguyễn Văn Luyện, ông nội Cử nhân Nguyễn Huyền.

Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão niên hiệu Gia Long 6 (1807), làm quan đến chức Tuần phủ Quảng Trị, thăng Tham Tri. Sau ông bị cách chức.

Tác phẩm :

- *Kiến văn di sự lục.*
- *Phương Đê khoa danh chí.*

NGUYỄN TỬ ĐÔ

(1464 - ?)

Quê xã Tử Mặc, huyện Ý Yên nay thuộc xã Yên Trung, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Năm 36 tuổi ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông, được bổ chức Tri phủ Nghĩa Hưng, rồi được về kinh nhận chức Phó đô Ngự sử. Năm 55 tuổi (1518) ông cáo quan về quê cùng con trai làm nghề chài lưới.

Tác phẩm :

Còn bài thơ *Than Phạm Khắc Thận* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*.

NGUYỄN VĂN THÀNH

(3/6/1869 - ?)

Có sách chép ông sinh năm 1872.

Quê xã Thức Vụ, huyện Đại An nay là thôn Thức Vụ, xã Yên Cường, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ 1906, đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907), làm quan Giáo thụ Ứng Hoà. Năm 1929 ông cáo quan về quê mở trường dạy học.

Tác phẩm : Còn bài thơ *Bái Phạm công miếu* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* và một số câu đối ở các đền chùa trong tỉnh.

NGUYỄN VĂN TÍNH

(1861 - 1930)

Quê xã Cựu Hào, huyện Vụ Bản nay là thôn Cựu Hào, xã Vĩnh Hào, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Sau khi đỗ Tú tài, ông được vào học ở Quốc tử giám.

Năm 41 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901), được bổ chức Đốc học Hải Dương. Làm quan được hơn một năm, ông cáo quan về quê.

Tác phẩm :

- *Minh kinh chí.*
- *Thiên Bản diên cách chí.*
- *Thiên Bản lục kỳ ký.*

Và nhiều thơ, câu đối chép rải rác trong các sách khác...

NGUYỄN VĂN VINH

(1874 - 1950)

Còn gọi là Nguyễn Văn Thụ. Tự là Xuân Phú.

Quê xã Quân Phương Hạ nay thuộc xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Nhất trường năm 21 tuổi, mở trường dạy học ở làng.

Tác phẩm :

- *Mục lục khánh thành đền liệt tổ xã Quân Phương Hạ.*

- Hai bài thơ không đề.

NGUYỄN VŨ CẢNH

(1767 - 1848)

Quê thôn Đông Cường, xã Quân Anh Hạ, huyện Nam Chân nay thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông thông minh, hiếu học, nổi tiếng hay chữ. Năm Bính Ngọ niên hiệu Cảnh Hưng 47 (1786) ông đỗ đầu khảo thí ở huyện Nam Chân. Ông được các nhà quyền thế trong xã mời về dạy học cho con cháu, đồng thời nhờ ông giúp việc sổ sách, đình điền, tô... Năm 1804 ông được bầu làm Giám trường (Tiên chỉ). Năm 1819 ông được cấp văn bằng Tổng giáo. Tác phẩm :

- *Bài Ký trong Bia khai xã Quân Anh Hạ* (dựng tại xóm 8 xã Hải Bắc, huyện Hải Hậu)

NGUYỄN VŨ CỰ

(1817 - 1889)

Tự là Nghi Hối, hiệu là Tự Minh.

Quê xã Quần Phương Hạ nay thuộc xã Hải Bắc, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tú tài khoa Canh Tý (1841), theo học Tiếnsĩ Ngô Thế Vinh. Sau chuyển ra khu vực Ngũ Trùng (nay là thị Trấn Cồn, huyện Hải Hậu) ông lấy nông phố làm vui.

Tác phẩm :

Còn lưu truyền bài thơ ông thường ngâm như sau :

Nhật trì nông phố lạc

Dạ dĩ cổ nhân cư

Thế gian hữu nghịch nhĩ

Bất đáo thử môn lư.

(Ngày dong ruỗi thú vui nông phố

Đêm ngủ khò với cổ nhân xưa

Trái tai, dù chuyện bao giờ

Mặc cho luồng gió thoảng đưa ngõ ngoài)

Và một số câu đối...

NGUYỄN VŨ ĐỊNH

(1789 - 1837)

Tự là Anh Xuyên, hiệu là Tĩnh Phủ.

Quê xã Quần Anh Hạ nay thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tú tài, làm Giáo thụ Nam Sách (Hải Dương), sau được thăng Lễ bộ Chủ sự.

Tác phẩm :

- *Văn bia chùa Anh Quang.*
- *Văn bia Văn từ thờ Khổng Phu Tử tại xã Hải Bắc, huyện Hải Hậu.*

NGUYỄN VŨ ĐOÁN

(TK 19)

Quê xã Quần Phương Hạ nay thuộc Thị trấn Côn, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Nhị trường. Tác phẩm :

- *Văn bia chùa Quy Hôn.*

NGUYỄN XUÂN CHỨC

(TK 19)

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là con rể Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng.

Không rõ hành trạng của ông.

Tác phẩm :

- *Hành Thiện Đặng công hành trạng.*

NGUYỄN XUÂN HUYỀN

(TK 19)

Có sách chép là Nguyễn Thế Huyền.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là cha Cử nhân Nguyễn Xuân Thống.

Ông đỗ Cử nhân ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848), được bổ chức Huấn đạo, rồi Lang trung. Năm 1878 ông phụ trách đóng tàu Khoái Đĩnh theo lệnh của Tự Đức thành công, được thăng Công bộ Thị lang, hàm Thị giảng học sĩ. Sau ông cáo quan về nghỉ.

Tác phẩm :

- *Lịch đại ngã quốc chú tiền ký.*

NGUYỄN XUÂN PHANG

(TK19)

Tự là Vân Anh. Hiệu là Cúc Trai Cư Sĩ.

Quê Đông Cường, xã Quần Anh Hạ nay thuộc xã Hải Bắc, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông là bậc Nho học có nhiều bài viết đả kích chế độ thực dân phong kiến nên bị "Quốc cấm" và suốt đời không được dự thi (Chung thân bất đắc ứng thí).

Tác phẩm : Còn một số bài như :

- *Hịch đánh giặc*
- *Tặng mục đồng độ điệu văn*
- *Văn tế mõ.*
- *Văn tế Phật*

NGUYỄN XUÂN THÁP

(1782 - ?)

Tên trước là Nguyễn Xuân Huy, tự là Nghĩa Thành, hiệu là Đại Hoà.

Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là ông nội Cử nhân Nguyễn Lý Thản.

Ông đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu niên hiệu Gia Long 12 (1813), được bổ chức Tri huyện Yên Mô (có sách chép là Phù Ly), sau thăng Tri phủ rồi Đốc học Ninh Bình (có sách chép là Bình Định), tước Thập Phong tử.

Vốn không ham chức tước, làm quan được ít lâu, ông xin về hưu dưỡng.

Tác phẩm :

- *Hành Thiện Bản áp lịch triều đăng khoa lục Văn hội thông ký* (Nguyễn bá Nghi soạn ; Nguyễn Xuân Thập tục biên và đề tựa năm 1822).

- Bài *Phụng tu Tiên đế miếu* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*.

NINH QUÝ THÀNH

(TK 19)

Có sách chép là Ninh Hữu Thành, Ninh Lý Thành.
Ông nguyên họ Trần đổi thành họ Ninh.

Quê xã Văn Lãng, huyện Trực Ninh nay là thôn Văn Lãng, xã Trực Tuấn, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879), được bổ chức Huấn đạo An Dương, thăng Tri phủ Thuận Thành, sau về nghỉ.

Tác phẩm :

- *Đại Nam Việt địa cầm thú chí*.

PHẠM CÔNG MINH

(TK 15)

Quê xã Di Sử, huyện Thượng Nguyên nay là thôn Di Sử, xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Hương cống thời Lê Hồng Đức, làm quan đến Hàn lâm viện Thị giảng.

Tác phẩm :

- *Triều dã kiến văn lục.*

Và nhiều thần tích, văn bia...

PHẠM DI KHÁNH

(TK 19)

Quê xã Phú Lễ nay thuộc thị trấn Thịnh Long, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Nhị trường, làm Tổng sư tổng Ninh Mỹ.

Tác phẩm :

- *Văn bia làng Phú Lễ tổng Ninh Mỹ.*

PHẠM DUY CHẤT

(1616 - 1665)

Còn có tên là Phạm Duy Hiền.

Quê xã Ngọ Trang, huyện Thiên Bản nay là thôn Ngọ Trang, xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Hương cống khoa Kỷ Mão 1639, được bổ chức Chỉ huy thiêm sự. Năm 44 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông, bài Ứng chế của ông đứng thứ nhất. Sau ông lại đỗ khoa Đông

các, được bổ làm Đông các Hiệu thư. Năm 1663 ông làm Tham chính đạo Sơn Tây, rồi thăng Đông các Đại học sĩ. Sau khi mất, ông được tặng Hữu thị lang.

Tác phẩm :

- Còn câu đối về Huyền Trân công chúa ở chùa Núi Hổ (Vương Phi tự) thuộc huyện Vụ Bản như sau:

Hùng huy tuần kiểm ngộ thú lai hương danh Hổ Phục

;

Trần nữ Chiêm hồi cư ấp nội tự hiệu Vương Phi.

(Huy Vương thời Hùng đi tuần thấy có con thú đến bèn đặt tên làng là Hổ Phục;

Cô gái họ Trần ở Chiêm Thành về ngụ tại ấp này nên chùa có hiệu là Vương Phi).

PHẠM DUY CƠ

(1685 - ?)

Quê xã Từ Quán, huyện Giao Thủy nay là thôn Từ Quán, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Năm 26 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông, được bổ chức Tri phủ, sau thăng Hình khoa Cấp sự trung, tước Thuận Hải bá.

Tác phẩm :

- Còn câu đối ở chùa Ngô Sơn xã Yên Lợi, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

PHẠM ĐẠO PHÚ

(1463 - 1539)

Quê xã Hoàng Xá, huyện Đại An nay là thôn Phạm Xá, xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là anh họ Hoàng giáp Phạm Bảo.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông, được bổ chức Hàn Lâm viện Kiểm thảo, thăng tới Hình bộ Tả thị lang. Năm 1527 Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ông từ quan về quê dạy học, ngâm chiêu tập nghĩa binh mưu chống nhà Mạc. Việc không thành, ông cho con cháu đổi sang họ Ngô để phòng nhà Mạc trả thù.

Ông có công cùng Hoàng giáp Phạm Bảo tổ chức khai hoang, lập làng Hưng Thịnh thuộc huyện Đại An (nay thuộc xã Hoàng Nam, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định).

Sau khi mất, ông được vua Lê Thế Tông tặng hàm Tham tri và phong làm phúc thần.

Ông nổi tiếng về văn thơ. Ông là một trong 28 ngôi sao của Tao Đàn hội do Lê Thánh Tông thành lập.

Tác phẩm :

- *Tập thơ chiêu hồn bằng chữ Nôm.*

- Còn 15 bài thơ chép trong *Quyển uyển cử ca* và *Văn Minh cổ súy...*

PHẠM ĐĂNG PHỔ

(1856 - ?)

Có sách chép là Phạm Phổ.

Quê xã Tam Đăng, huyện Đại An nay là thôn Tam Quang, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là con Hoàng giáp Phạm Văn Nghị, em Phó bảng Phạm Đăng Giảng, và các Cử nhân Phạm Đăng Hân, Phạm Đăng Hải.

Ông đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 22 (1879). Năm 1880 ông theo cha vào kinh thi Hội, đọc đường cha bị ốm nặng, ông phải bỏ thi để phụng dưỡng cha. Ông ở nhà dạy học, học trò theo học rất đông, có nhiều người thành đạt.

Tác phẩm :

- Còn bài *Ngẫu thành* và câu đối *Viếng Phạm công Trung Thứ* in trong *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*, T.1.

PHẠM ĐÌNH CẤU

(1900 - 1969)

Hiệu là Việt Sào, dân gian thường gọi là Đồ Cấu.

Quê thôn An Hoà, xã Yên Bình, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là cháu nội cụ Tú Lý từng hai lần tổ chức khởi nghĩa chống Pháp năm 1873 và 1884.

Năm 1927 ông tham gia Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội. Năm 1930 ông gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1931 ông bị giặc Pháp bắt đày đi Côn Đảo. Năm 1936 được ra tù, ông

tiếp tục hoạt động cách mạng cho đến khi về hưu và mất.

Tác phẩm :

- *Việt Sào thi tập*.
- Và một số bài đăng báo và in trong sách bằng chữ Quốc ngữ.

PHẠM ĐÔN CHÍNH

(? - ?)

Quê xã Hiệp Luật, huyện Nam Chân nay thuộc xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Hương cống thời Lê, làm quan đến chức Thái bộc Tự khanh.

Tác phẩm :

- Còn bài thơ *Hoa thôn từ* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*.

PHẠM GIA MÔN

(1525 - ?)

Quê xã Dương Hồi, huyện Đại An nay là thôn Dương Hồi, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Năm 30 tuổi ông mới đi học. Năm 53 tuổi ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp, làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang, tước Nhân Hà bá. Năm 1592 Mạc Mậu Hợp bị bắt và bị giết, ông khởi quân ở Đồ Sơn chống lại nhà Lê. Việc không thành, ông trốn vào

chùa giả làm sư. Sau ông bị quan quân nhà Lê phát hiện bắt giải về kinh xử tử.

Tác phẩm :

- Còn bài thơ lưu truyền trong dân gian tương truyền ông làm trước khi bị hành hình như sau :

Nghĩa sĩ trung thân tiết

Thanh thiên bạch nhật tri Tử

tôn như hữu phúc

Tu đãi thái bình thì

Tạm dịch :

Khí tiết kẻ trung thân Có

trời mây soi xét Lũ cháu

con có phúc

Làm quan đợi thời bình.

PHẠM HÙNG

(TK 15)

Quê xã Đường Sơn, huyện Thiên Bản nay thuộc làng Hồ Sơn, xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481)

đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Hàn lâm viện Biên lý, Hình bộ Hữu thị lang. Sau ông về trí sĩ, thọ 78 tuổi.

Tác phẩm :

Còn câu đối ở đền thờ Đặng Dung xã Yên Trị, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

PHẠM HỮU DU

(1682 - ?)

Quê xã Quán Các, huyện Giao Thủy nay là thôn Quán Các, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Năm 43 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông, được bổ chức Bình Tây Tham tán nhung vụ, rồi Hiến sát Phó sứ Sơn Nam. Sau ông được về kinh giữ chức Công bộ Hữu thị lang, tước Quán Anh bá. Tác phẩm :

- *Bản gia dụng dược* (tập sách thuốc bằng chữ Nôm rất có giá trị) .

PHẠM KIM KÍNH

(16/ 1 Quý Hợi 1683 - ?)

Có sách chép ông sinh năm 1669. Còn gọi là Phạm Đình Kính.

Quê xã Cổ Sư, huyện Thiên Bản nay là thôn Vĩnh Lại, xã Vĩnh Hào, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Trước ông đã đỗ khoa Sĩ Vọng. Sau ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông.

Ông làm quan trải các chức Lễ bộ Thượng thư, Tham tụng, Đông các Đại học sĩ Nhập thị Kinh diên. Năm 1723 ông được cử đi sứ mừng Thanh Thế Tông lên ngôi, được vua nhà Thanh tặng biển vàng đề "*Vạn thế vĩnh lại*" (Muôn đời được cậy nhờ). Ông có công mở chợ, bắc cầu, sửa chùa, dạy nghề đan cọt cho dân làng, phát triển kinh tế quê hương. Khi

về hưu, ông được phong tước Lại Quận công. Sau khi mất, ông được tặng hàm Thiếu bảo.

Ông nổi tiếng giỏi thơ văn, là người có danh vọng, được các sĩ phu đương thời kính trọng. Tác phẩm :

- Còn 4 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*, 2 bài chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*.

PHẠM NGỌC THUY

(1871 - ?)

Còn gọi là Phạm Danh Sắc, Phạm Ngọc Đoan. Quê xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là con Cử nhân Phạm Ngọc Chất. Ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ 1894, đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901), được bổ chức Giáo thụ làm việc ở nhiều nơi như Nghĩa Hưng, Lạng Sơn, Yên Lạc (Vĩnh Yên), Thuận Thành (Hà Bắc), Trực Ninh, Ứng Hoà... Năm 1916 ông làm Phụ tá cho các quan huyện, phủ. Năm 1927 ông về hưu. Tác phẩm :

- Còn bài thơ *Đôi Tây tạo sĩ công từ* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*.

PHẠM NGỘ HIÊN

(TK 18)

Tên thật là Phạm Văn Ất, hiệu là Ngô Hiên.

Quê xã Ninh Cường, huyện Nam Chân nay thuộc xã Trực Cường, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông là Linh mục thuộc dòng Tên tu ở nhà thờ huyện Nam Chân. Năm 1773 Giáo hoàng quyết định giải tán dòng Tên, tín đồ nhập vào dòng Dominicans. Năm 1792 quyết định này thực thi ở Nam Chân, tín đồ không chịu đã cử ông cùng Linh mục Nguyễn Đình Bính sang La Mã gặp Giáo hoàng khiếu nại về việc mất dòng. Ông được Giáo hoàng phong Thánh và tạc tượng ở toà thánh Vatican. Năm 1794 về nước, ông cùng Nguyễn Đình Bính viết sách vạch trần âm mưu xâm lược nước ta của bọn gián điệp đội lốt tôn giáo phương Tây. Năm 1796 ông bỏ đạo.

Tác phẩm :

- *Gia Tô bí lục* / Soạn chung với Nguyễn Đình Bính. (Năm 1812 hai tác giả Trần Trình Hiên và Nguyễn Bá Am bổ sung và xuất bản với tên gọi *Tây Dương Gia Tô bí lục*. Năm 1981 nhà xuất bản Khoa học xã hội dịch và in tác phẩm này).

PHẠM NHÂN LÝ

(TK 19)

Có sách chép là Phạm Lý.

Quê xã An Hoà, huyện Ý Yên nay thuộc xã Yên Bình, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông từng đỗ Tú tài. Khi Pháp đánh chiếm Nam Định lần thứ nhất, ông cùng Trịnh Đình Hồi, Phạm Trí Nhân tổ chức lực lượng rào làng chiến đấu. Ông đón thầy dạy học của mình là Hoàng giáp Phạm Văn Nghị đưa quân về lập căn cứ ở làng, chiêu mộ được hơn 7000 người tham gia nghĩa quân. Năm 1883 quân Pháp đánh Nam Định lần thứ hai, ông lại

tổ chức lực lượng chiến đấu ở căn cứ An Hoà. Sau ông theo Đinh Công Tráng vào xây dựng căn cứ Ba Đình. Vua Tự Đức tự tay viết tặng huyện Ý Yên 8 chữ "Ý Yên tứ Tú : Lý , Nghĩa, Tuấn, Phương " ca ngợi bốn ông Tú tài, trong đó có Tú tài Phạm Nhân Lý, đã có công lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống Pháp, bảo vệ tỉnh nhà.

Tác phẩm :

- Còn *Câu đối cảm tác* in trong *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*, T.1.

PHẠM SAN

(TK 19)

Còn gọi là Phạm Văn San.

Quê xã Dũng Quyết, huyện Ý Yên nay là thôn Dũng Quyết, xã Yên Phú, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc 1 (1884), làm quan Huấn đạo Ý Yên. Tác phẩm :

- *Phạm tộc loạn hậu ký.*
- *Sơn Nam từ miếu kiến văn tập.*
- *Ý Yên Ký.*

PHẠM THẾ LỊCH

(1791 - 1872)

Có sách chép ông mất 1883.

Sau đổi tên là Phạm Thế Trung, tự là Quý Hoà, hiệu là Chỉ Trai.

Quê xã Quần Mông, huyện Giao Thủy nay là thôn Lạc Quần, xã Xuân Ninh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý 1828, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829), được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, lĩnh Tri phủ Tư Nghĩa, chuyển làm Lại bộ Lang trung, thăng Án sát Bình Định, rồi Bố chánh sứ Quảng Nam. Năm Minh Mệnh 17 (1836), ông làm Lễ bộ Tả thị lang, sung Chánh sứ sang Yên Kinh (Trung Quốc), đổi tên là Phạm Thế Trung. Sau khi đi sứ về, ông giữ chức Hình bộ Tả thị lang, chuyển làm Phủ doãn Thừa Thiên. Năm Thiệu Trị 1 (1841) ông làm Biên lý bộ Hộ, đổi làm Lại bộ Thamtri. Năm Tự Đức 1 (1848) ông được sung Kinh diên giảng quan, kiêm quản Hàn lâm viện. Năm Tự Đức 3 (1850) ông làm Tổng đốc Ninh Thái. Năm 1852 bị miễn chức, ông về quê mở trường dạy học. Tác phẩm :

- *Phạm Chỉ Trai văn tập* (3 quyển do Lê Trọng Hàm sưu tầm).

- *Sứ Hoa quyển*.

- *Sứ Thanh văn lục*.

- Còn hai câu đối ở đền thờ thôn Miếu thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh.

- Bài Tặng Hoàng giáp Tam Đẳng Phạm Văn Nghị chép trong *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*.

- Có thơ, văn in trong các sách : *Bùi gia Bắc sứ hạ văn thi tập*; *Đại Nam bi ký thí trường bảo tập* ; *Long tuyển thi sách...*

PHẠM THUẦN PHU

(Cuối TK 16 - Đầu TK 17)

Tự là Phúc Nguyên, hiệu là Thuần Phu.

Quê huyện Hải Hậu. Tác phẩm :

- *Tam tự kinh diễn ca*
- *Trừ ác cáo thần văn*
- *Văn bia chùa Phúc Hải xã Kim Đê* (nay thuộc xã Hải Minh, huyện Hải Hậu).

PHẠM TRỌNG HUYẾN

(1746 - ?)

Còn có tên là Phạm Trọng Việp, tự là Sỹ Huy, hiệu là Dũng Ông.

Quê xã Dũng Quyết, huyện Ý Yên nay là thôn Dũng Quyết, xã Yên Phú, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Năm 33 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 39 (1778) đời Lê Hiển Tông, được bổ chức Tri phủ Lý Nhân, rồi Hàn lâm viện Thị chế Tri hộ phiên, Hàn lâm viện Thị thư. Sau ông bị cách chức. Tác phẩm :

- *Ý Yên chư cổ tích đề vịnh.*
- Còn hai câu đối ở chùa Phổ Minh xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định và bài *Dĩ quán* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược.*

PHẠM TRUNG THỨ

(? - 1899)

Quê xã Thượng Động, huyện Phong Doanh nay thuộc xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879) nhưng không ra làm quan. Năm 1889 ông phát động cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp ở địa phương. Cuộc khởi nghĩa thất bại, ông bôn ba tiếp tục sự nghiệp ở nhiều nơi nhưng vẫn không thành công. Năm 1899 ông về quê và mất.

Tác phẩm :

- Còn *Câu đối viếng ông Đỗ Thiểm* in trong *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*, T.1.

PHẠM VĂN BẢN

(TK 17)

Quê xã Quán Các, huyện Giao Thủy nay là thôn Quán Các, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Hương cống thời Lê. Gặp khi Tây Sơn nổi dậy ông bỏ ra Vân Đồn. Sau ông phò Gia Long, làm quan đến chức Trung quân Đô thống chế.

Tác phẩm :

- *Trần thế khổ thi tập* (hơn 60 bài).

PHẠM VĂN HÀI

(TK19)

Còn gọi là Phạm Đăng Hải.

Quê xã Tam Đăng, huyện Đại An nay là thôn Tam Quang, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là con Hoàng giáp Phạm Văn Nghi, em Phó bảng Phạm Đăng Giảng và Cử nhân Phạm Đăng Hân, anh Cử nhân Phạm Đăng Phổ.

Ông đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

Tác phẩm :

- Còn câu đối ở đền thờ Trần Thủ Độ xã Lại Xá, huyện Thiên Bản (nay thuộc Vụ Bản) như sau :

*Phả thuyết cựu thì doanh, Trung Vũ trí lương
phòng Bắc tặc ;*

*Mục tiền Trần thúc miếu, anh hùng hữu phận
trấn Nam phương.*

(Phả vẫn truyền rằng Trung Vũ vương doanh trại thuở xưa, đồn trú quân lương chống Bắc ;

Mắt đang trông thấy Trần thúc phụ miếu đền còn đó, anh hùng trấn giữ cõi Nam).

PHẠM VĂN NGHI

(1805 - 1880)

Hiệu là Nghĩa Trai, Liên Hoa Động Chủ Nhân. Quê xã Tam Đăng, huyện Đại An nay là thôn Tam Quang, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông là cha Phó bảng Phạm Đăng Giảng và các Cử nhân Phạm Đăng Hân, Phạm Đăng Phổ, Phạm Văn Hải.

Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu 1837, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838), được bổ chức Tri phủ Lý Nhân, Hàn lâm viện Tu soạn, Sử quán Biên tu. Sau 12 năm làm quan, ông xin về quê dạy học. Khi quân Pháp đánh Đà Nẵng, ông chiêu mộ đội nghĩa dũng 365 người, đích thân chỉ huy vào Nam đánh giặc. Ngày 21 - 3 - 1860 đoàn nghĩa dũng tới Huế thì được tin quân Pháp đã rút khỏi Đà Nẵng. Triều đình ra lệnh cho ông đem quân về phòng thủ tỉnh nhà và giữ chức Đốc học Nam Định. Năm Tự Đức 19 (1866) ông được giao chức Thương biện hải phòng sứ. Khi quân Pháp tấn công Nam Định, ông chỉ huy nghĩa quân đánh chặn giặc ở ngã ba Độc Bộ, rồi lập căn cứ An Hoà, giữ yên ba huyện Phong Doanh, Ý Yên, Thanh Liêm. Triều đình giao cho ông kiêm chức Thương biện tỉnh vụ. Khi triều đình ký hiệp ước nhượng bộ giặc, ông thuộc phe chủ chiến nên bị tước chức vụ. Ông lui về ở ẩn trong động Liên Hoa (thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình). Sau khi mất, ông được truy phục nguyên hàm Thị giảng Học sĩ.

Ông có công chiêu mộ dân lưu tán khai hoang vùng ven biển Đại An, lập ra trại Sĩ Lâm. Ông là nhà giáo nổi tiếng đã đào tạo cho đất nước nhiều nhân tài như Tam nguyên Trần Bích San, Tam nguyên Nguyễn Khuyến... Cuộc đời và sự nghiệp

của ông đã đi vào truyền thuyết dân gian, trở thành đề tài cho nhiều áng văn thơ mà không ít tác giả là những người nghĩa khí nổi tiếng. Những sáng tác của ông thể hiện lòng yêu nước thiết tha, căm thù giặc sâu sắc, khí phách bất khuất, kiên trung và tin tưởng vào cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc.

Tác phẩm :

- **Bài phú Pháp đánh Bắc Kỳ lần đầu 1873.**
- **Đề thơ núi Dục Thuý** (4 bài)
- **Đông xã bi ký** (Bia sự tích Phạm Đạo Phú ở Nghĩa Hưng, Nam Định)
- **Hoàng Lịch bi ký** (Bia công đức Trần Ngọc Chân ở Nghĩa Hưng, Nam Định)
- **Hoàng triều vạn niên chi nhị thập bi ký** (Bia từ đường họ Bùi ở Nghĩa Hưng)
- **Phạm Nghĩa Trai tự ký.**
- **Sơn thủy quốc âm thi.**
- **Sùng tu Phúc Khánh tự công đức bi ký** (Chùa Phúc Khánh, xã Tam Quang, Ý Yên, Nam Định)
- **Tùng Viên văn tập.**
- **Tư văn học sinh thạch bi ký** (ở Hoàng Nam, Nghĩa Hưng, Nam Định)
- **Từ chỉ bi ký** (ở Đào Khê, Nghĩa Hưng, Nam Định)
- **Thơ văn Phạm Văn Nghi.**- H.: Khoa học xã hội, 1979.

+ Tham gia biên tập các sách : **Đại Nam thực lục tiền biên, Khâm định tập vận trích yếu, Ngự chế**

thánh đức thần công bi kí, Nhâm Ngọ ân khoa Hội thí.

+ Duyệt sách : *Thanh bình ca điệu.*

+ Có thơ, văn trong các sách : *Bùi gia Bắc sứ hạ văn thi tập, Chư đề mặc, Dương Đình thi trướng tập, Giang Đình thập nhị vịnh, Hán Nôm thi văn tập lục tập, Ninh Bình tỉnh An Khánh huyện An Ninh tổng các xã thôn tập ký, Phạm Nghĩa Trai trường sách văn, Tam Đẳng Hoàng giáp trường phú, Tam Quang Phạm đại nhân gia huấn ca, Thần dân biểu lục phụ Bùi gia Bắc sứ hạ văn thi tập, Thi ca đối liên tập lục, Thi phú văn tập, Thi trướng tập biên, Thuý Sơn thi tập...*

PHẠM VỤ MÃN

(1842 - ?)

Quê xã Dịch Diệp, huyện Chân Ninh nay là thôn Dịch Diệp, xã Phương Định, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão niên hiệu Tự Đức 20 (1867), làm quan đến Án sát Quảng Bình, rồi Án sát Nam Định. Năm 1883 quân Pháp đánh chiếm Nam Định, ông cáo quan về quê nuôi mẹ. Triều đình lệnh cho ông ra giữ nguyên chức. Năm 1884 triều đình ký hiệp ước nhượng bộ giặc, ông nộp ấn tín rồi theo nghĩa quân Tạ Hiện. Khi cuộc khởi nghĩa Tạ Hiện thất bại, ông về quê sống trong đau buồn cho tới khi mất. Tác phẩm :

- Còn bài thơ *Bị giam chi tác* in trong *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*, T.1.

PHAN ĐÌNH HOÈ

(1875 - ?)

Quê xã Địch Lễ, huyện Thượng Nguyên nay là thôn Địch Lễ, xã Nam Vân, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Tý Thành Thái 12 (1900). Không rõ hành trạng của ông.

Tác phẩm :

- *Trần tôn thân linh miếu* (Bia ghi tiểu sử phúc thần xã Phụ Long, huyện Mỹ Lộc, dựng năm 1934)

PHAN THIÊN NIỆM

(1869 - ?)

Quê xã Quả Linh, huyện Vụ Bản nay là thôn Quả Linh, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông là cháu Cử nhân Phan Văn Lịch.

Ông đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ 1906, đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907), làm quan Tri huyện Cẩm Khê.

Tác phẩm :

- *Cẩm Khê ký.*

- *Thiên Niệm thi tập.*

TỔNG HÂN

(1535 - ?)

Còn có tên là Sơn Thành, tự là Xuân Vũ, hiệu là Hoà Phong.

Quê xã Vũ Lao, huyện Giao Thủy nay là thôn Vũ Lao, xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Năm 22 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến chức Thượng thư, tước Lễ Khê bá.

Tác phẩm :

- Còn bài thơ *Quá Đào công miếu* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* và một số bài chép trong *Toàn Việt thi lục*.

TRẦN ANH TÔNG

(17/9 Bính Tý 1276 - 16/3 Canh Thân 1320) Tên thật là Trần Thuyên, vua nhà Trần miếu hiệu Anh Tông.

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con trưởng vua Trần Nhân Tông.

Năm Quý Ty 1293 ông lên ngôi vua. Năm 1314 ông lui về làm Thái thượng hoàng, chuyên tâm nghiên cứu đạo Phật, sáng tác thơ ca.

Ông là vị vua có bản lĩnh, tính tình trung hậu, có ý thức cầu tiến bộ. Trong 21 năm làm vua, ông nhiều lần cử các tướng tài như Phạm Ngũ Lão, Trần Khánh Dư, Đoàn Nhữ Hài đi đánh dẹp giữ yên vùng biên giới. Năm Tân Hợi 1311 ông thân chinh cầm quân đi đánh Chiêm Thành, giữ yên biên giới phía nam. Ông luôn giữ vững tinh thần độc lập tự chủ, thái độ kiên quyết đồng thời mềm dẻo tạo thuận lợi trong việc bang giao của nước nhà. Ông quan tâm phát triển giáo dục, chăm lo bồi dưỡng nhân tài, trân

trọng các cựu thần có công với nước, mạnh dạn sử dụng và giao trọng trách cho các Nho sĩ trẻ như Đoàn Nhữ Hài, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn... Ông cũng rất chú trọng mở mang kinh tế, phát triển văn hoá, coi trọng pháp luật, định ra nhiều kế sách trị nước có hiệu quả. Dưới triều đại ông, các mặt kinh tế, chính trị, văn hoá đều được phát triển. Sử sách khen ông là "bậc vua tốt của triều Trần", "khéo nối chí giữ nghiệp". Ông là người mở đầu cho dòng thơ vịnh sử của nước nhà. Thơ ông giản dị, trong sáng, giàu tình cảm.

Tác phẩm :

- *Hiệu đính công văn cách thức.*
- *Pháp sự tân văn.*
- *Thủy vân tùy bút ngự tập.*
- *Thạch dục châm.*

Trước khi mất, ông sai người đốt sách của mình nên hiện nay chỉ còn 12 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* và một số bài chép trong *Trần triều thế phủ hành trạng*.

TRẦN BÍCH HOÀNH

(1452 - ?)

Quê xã Vân Cát, huyện Thiên Bản nay là thôn Vân Cát, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9

(1478) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ. Tác phẩm :

- Còn một câu đối ở đền Đồng Du, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

TRẦN BÍCH SAN

(1840 - 1877)

Còn có tên là Trần Hy Tăng, tự là Vọng Nghi, hiệu là Mai Nham.

Quê xã Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc nay thuộc nội thành Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con Phó bảng Trần Doãn Đạt.

Ông đỗ Tú tài khoa Tân Dậu 1861, đỗ Giải nguyên Cử nhân khoa Giáp Tý 1864, đỗ Hội nguyên và Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18(1865), được vua ban cho cờ "*Liên trúng Tam nguyên*" và cho đổi tên là Trần Hy Tăng.

Sau khi đỗ Hoàng giáp, ông được bổ chức Hàn lâm viện Tu soạn, sung Nội các Bí thư sở hành tấu. Năm 1867 ông làm Tri phủ Thăng Bình, năm 1868 đổi Tri phủ Điện Bàn, rồi Án sát Bình Định. Khi làm Phó chủ khảo trường thi Hương ở Thừa Thiên, ông gợi ý cho thí sinh nói trái ý định thoả hiệp của Tự Đức nên bị giáng làm Tri phủ An Nhơn. Năm 1869 ông được thăng hàm Hồng lô Tự thiếu khanh, Biện lý bộ Hộ kiêm quản Thông chính ty, Chuông Hàn lâm viện. Năm 1871 ông được cử đi công cán ở Quảng Đông (Trung Quốc). Năm 1873 ông về cư tang cha. Năm 1874 ông được thăng Lại bộ Thị

lang, Tuần phủ Trị Bình, rồi Tuần phủ Hà Nội. Năm 1877 ông làm Lễ bộ Tả tham tri, sung Chánh sứ đi Pháp, nhưng chưa kịp đi thì mất ở Huế. Sau khi mất, ông được truy tặng hàm Tham tri.

Khi còn sống, ông từng điều trần vạch rõ thói tham nhũng của quan lại, kiến nghị cải tổ giáo dục, tuyển chọn nhân tài, phòng bị đất nước.

Thơ văn của ông bộc lộ niềm căm phẫn quân xâm lược, trĩu nặng tâm sự u uất trước cảnh đất nước bị quân thù sâu xé, mong muốn triều đình Nguyễn tự cường chống giặc. Tác phẩm :

- *Gia huấn ca.*

- *Mai Nham Trần tiên sinh thi thảo.*

- *Nhân sự kim giám.*

- *Thanh Tâm tài nhân thi tập.*

- *Thế sự nan tri vịnh*

+ Có thơ, văn trong các sách : *Biểu chiếu phú hợp tuyển, Đăng long sách tuyển, Lịch khoa tứ lục, Tân san Hương Hội văn tuyển, Việt cổ văn...*

TRẦN CHI BẠNG

(TK 19)

Hiệu là Trúc Khê.

Quê xã Quần Anh Trung, huyện Hải Hậu nay thuộc xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông là con Cử nhân Trần Văn Gia.

Ông từng tham gia phong trào văn thân yêu nước ở Hải Hậu. Thơ văn của ông thể hiện tinh thần yêu nước nồng nàn, ý chí bất hợp tác với giặc Pháp.

Tác phẩm :
- *Trúc Khê thi tập.*

TRẦN CÔNG DƯƠNG

(TK 19)

Còn có tên là Trần Ngọc Toàn.

Quê xã Hoàn Đông, huyện Giao Thủy nay thuộc xã Hoàn Sơn, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Tân Dậu 1861, được bổ Huấn đạo Nam Trực, thăng Đồng tri phủ. Sau khi giặc Pháp chiếm nước ta, ông bỏ quan về nhà dạy học và nuôi mẹ. Học trò của ông có nhiều người nổi tiếng như Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi...

Tác phẩm :

- Còn bài *Văn môn sinh Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi* in trong *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*, T.1.

TRẦN DOÃN ĐẠT

(1822 - ?)

Còn có tên là Trần Đình Khanh, Trần Đình Giám.

Quê xã Vị Hoàng, huyện Mỹ Lộc nay thuộc nội thành Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là cha Tam nguyên Hoàng giáp Trần Bích San.

Ông đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý 1852, đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862), làm quan Án sát Hưng Hoá.

Tác phẩm :

- *Nam Định thủy mật khảo.*

Tự là Hận.

TRẦN DỤ
(1897 - 1937)

nơi dân chúng nổi dậy. Mọi việc triều chính đều do Dương Nhật Lễ quyết đoán.

Tác phẩm :

Quê xã Quần Phương Trung nay thuộc xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Tú tài năm 34 tuổi.

Tác phẩm :

- *Quần Anh địa chí.*

- *Mục lục khánh thành cầu Trung Thôn.*

TRẦN DỤ TÔNG

(1336 - 1369)

Tên thật là Trần Cảo, còn gọi là Trần Hạo, vua nhà Trần miếu hiệu Dụ Tông.

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con thứ 10 của vua Trần Minh Tông và Hiếu Từ hoàng hậu.

Vua Trần Hiến Tông không có con, lại chỉ ở ngôi làm vì, mọi quyền bính đều trong tay Thái thượng hoàng Trần Minh Tông. Sau khi Trần Hiến Tông mất, ông được lập làm vua, lấy các niên hiệu là Thiệu Phong (1341 - 1357), Đại Trị (1358 - 1369).

Ông có tư chất thông minh, học vấn cao minh, văn tu võ bị, các người Man Di đều thần phục, chính sự ban đầu cũng khá. Nhưng từ sau khi Thái thượng hoàng Trần Minh Tông mất, ông chỉ lo xây dựng cung điện, ham mê tử sắc, triều chính đổ nát, khắp

- *Trần triều đại điển* (2 quyển, đã thất lạc).
- Còn bài thơ *Đường Thái Tông dũ bản triều Thái Tông* chép trong *Toàn Việt thi lục*.

TRẦN DUÂN

(1858 - 1923)

Có sách chép là Trần Ruân. Tự là Điền Chi, hiệu là Nam Sơn Cư Sĩ.

Quê xã Quần Anh Trung, nay thuộc xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc 1 (1884), mở trường dạy học ở quê và tham gia phong trào Văn thân ở Hải Hậu. Tác phẩm :

- *Chính khí ca điển âm.*
- *Quy khí lai từ điển âm.*
- *Tam tự kinh điển âm.*
- *Trương Lương bệnh phú (Nôm).*

TRẦN DUỆ TÔNG

(1336 - 1377)

Tên thật là Trần Kính, vua nhà Trần miếu hiệu Duệ Tông.

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con thứ 11 của vua Trần Minh Tông, em vua Trần Nghệ Tông.

Khi vua Trần Nghệ Tông tránh loạn Dương Nhật Lễ, ông có công bình định xứ sở nên được vua Trần Nghệ Tông truyền ngôi cho. Năm 1374 ông lên ngôi, đặt niên hiệu là Long Khánh. Năm 1377 ông thân chinh đi đánh Chiêm Thành, hy sinh tại trận, thọ 41 tuổi, làm vua được 4 năm.

Ông nổi tiếng có tài thơ văn.

Tác phẩm :

- Còn bài *Văn tế Nguyễn Bích Châu* và một bài chép trong *Tuyển kỳ tân phá*.

TRẦN DUY ĐÁN

(? - ?)

Quê xã Vọng Doanh, huyện Trực Ninh nay thuộc thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Hương cống khoa Nhâm Tý thời Lê (chưa rõ năm nào), làm quan đến Huyện doãn Quỳnh Côi.

Tác phẩm :

- *Quỳnh Côi phong vật chí*.

TRẦN DUY NĂNG

(? - ?)

Quê xã An Cự, huyện Thiên Bản nay là thôn An Cự, xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông từng đỗ Tiến sĩ chế khoa (không rõ khoa thứ). Dân làng chê ông nghèo không đón rước khi ông vinh quy, ông giận bỏ vào ở Đông Sơn (Thanh Hoá) làm thuốc chữa bệnh nuôi gia đình.

Tác phẩm :

- Còn bài thơ nói tâm sự của ông chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* như sau :

*Nhân vị tiền đả tâm vọng bái Ngã
do túc thiếu khí vô nghinh
Cư hương khởi đắc hàn huyền hảo
Hà luyến vi tình khứ bất ninh.*

Tạm dịch :

Người vì tiền của đến xun xoe Ta
ít lương ăn tránh rước Nghè Nóng
lạnh chốn quê đâu có tốt Tiệc gì
tơ tóc nổi niềm kia.

TRẦN DUY VÂN

(1906 - 1979)

Hiệu là Nhân Vân Đình, Hải Âu.

Quê xã Hải Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông dâng triều đình Huế hai tập sách, được thưởng
Cử phẩm văn giai và chức Hàn lâm đãi chế.

Ông có tham gia đi dân công kháng chiến rồi công
tác ở Viện nghiên cứu Hán Nôm đến khi mất.

Tác phẩm :

- *Đại Nam cao tăng truyện.*
- *Đế vương bảo giám.*
- *Hà Thành thi sao.*
- *Hồ Xuân Hương khảo tài liệu.*
- *Khởi đầu sự lục.*
- *Nam thư lục lục.*
- *Nhân Vân Đình thi tập.*
- *Phú chống nạn mù chữ.*
- *Phú mừng báo Đuốc Tuệ.*

- *Thiên tiên truyện khảo.*
- *Trần vương truyện khảo.*
- *Tung Trung Giang phú.*
- *Việt Nam hiệu tước từ điển.*

TRẦN DỰ

(TK 16)

Quê xã Phương Bông, huyện Mỹ Lộc nay là thôn Phương Bông, xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Hương cống khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh, làm quan đến chức Mãnh dực tướng quân, tước Hương Phong hầu.
Tác phẩm :

Còn câu đối ở đền Phương Bông tại quê như sau :

Vũ hữu thi ngâm thiên tải do truyền Trần đạichế;

Canh vô thuế nạp vạn niên thường ký miếu phu hương.

(Múa lại hát ca, ngàn thừa vẫn truyền vị tướng
đời Trần chế tác;

Cày không nộp thuế, vạn năm vẫn nhớ một làng
có lệ miếu phu)

TRẦN DƯƠNG QUANG

(TK 19)

Tự là Thúc Khiêm, hiệu là Liêu Trai Tiên Sinh.

Quê xã Vị Hoàng, huyện Mỹ Lộc nay thuộc nội thành Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu niên hiệu Minh Mệnh 18 (1837), được bổ chức Tri huyện Lạc An, đổi Tri huyện Lập Thạch. Năm 1848 ông được thăng Tri phủ Lâm Thao, rồi Đốc học Hà Tĩnh, Giám sát Ngự sử, Tập hiền viện Thị độc, Kinh diên khởi cư trú. Năm 1857 ông làm Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ, Án sát sứ An Giang. Ông thọ 51 tuổi.

Tác phẩm :

- *Thế tình hàn nhiệt vịnh* (hơn 100 bài vừa chữ Nôm, vừa chữ Hán)

TRẦN ĐẠO TÁI

(TK 13)

Quê hương Túc Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Túc Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải, cháu nội vua Trần Thái Tông.

Ông đỗ Bảng nhãn dưới triều Trần Thánh Tông khi mới 14 tuổi, được phong tước Văn Túc Vương. Ông nổi tiếng có tài văn chương, được vua đặc biệt quý mến. Do ông mất sớm nên công danh sự nghiệp để lại không nhiều.

Tác phẩm :

- *Thiên Trường cảnh vịnh tập*.

- Bài *Đại bi tự chung minh* và bài *Hầu tiệc Thượng hoàng chép trong Việt âm thi tập* và *Đại Việt sử ký toàn thư*.

TRẦN ĐĂNG HUỲNH

(TK 16)

Có sách chép là Trần Đăng Oánh, thụy là Hựu Mỹ Tiên Sinh.

Quê xã Vị Dương, huyện Mỹ Lộc nay là thôn Vị Dương, xã Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân thời Lê (không rõ khoa thứ, có sách chép ông đỗ khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên nhưng tra trong Đăng khoa lục không thấy có tên ông). Ông làm quan trải các chức Giám sát Đô ngự sử, Trấn thủ Hiến Nam. Sau ông bỏ quan về quê rồi đi Bắc Ninh làm nghề thuốc.

Tác phẩm :

- Còn bài thơ chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* như sau:

*Sinh cư loạn thế diệc tân toan Tả
hữu nan khuynh nghĩ vị anDữ tử
vi y y thực túc
Mai danh mao ốc cố hương hoàn.*

Tạm dịch :

Sống trong đời loạn lắm chua cay Tả
hữu không khuynh kế khó thay Nghê
thuốc cùng con cơm áo đủ Quê nghèo
lặng tiếng cũng hay đây.

TRẦN ĐÌNH HUYÊN

(1561 - ?)

Quê xã Cổ Chủ, huyện Giao Thủy nay là thôn Dứa, xã Hồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông là con Trạng nguyên Trần Văn Bảo.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Sau ông theo về nhà Lê, làm quan đến chức Công khoa Đô cấp sự trung.

Tác phẩm :

- Còn bài thơ *Thọ Tung Thành hoàng xã* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* và một số câu đối ở các đền chùa trong tỉnh.

TRẦN ĐÔN PHỤC

(1826 - ?)

Tên trước là Trần Xuân Vinh, hiệu là Lễ Trai.

Quê xã Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con Cử nhân Trần Quang Chiếu.

Ông đỗ Cử nhân khoa Ất Mão 1855, được bổ chức Tri huyện Gia Lộc, thăng Tri phủ Nam Sách. Do có công trong việc tiêu phỉ nên ông được thăng hàm Hàn lâm viện Thị độc. Năm 1868 ông làm Bang biện Bắc Ninh tỉnh vụ, gia hàm Thị độc học sĩ, đổi sung Hải Dương - Hải Phòng hiệp lý, rồi Bố chánh Cao Bằng. Sau ông bị bãi chức vì mắc lỗi. Ông thọ 52 tuổi.

Tác phẩm :

- *Lê Trai văn tập.*
 - *Túc Mặc trường văn sách.*
 - *Trần gia Đế vương thi tập* (Tham gia biên soạn).
 - *Trần gia ngọc phả* (Tham gia biên soạn).
- Có thơ, văn trong các sách : Sách văn sao tập...

TRẦN HUY LUYỆN
(TK 19)

TRẦN HỮU GIẢNG

(1862 - 1918)

Tự là Đoái Bằng.

Quê xã Quần Phương Trung nay thuộc xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Nhị trường. Năm 1897 ông lên Yên Thế theo Kỳ Đồng chống Pháp. Sau khi khởi nghĩa thất bại, ông về quê dạy học. Tác phẩm còn bài :

- *Vỡ đôn điền.*

Hiệu là Nhàn Hoa.

Quê xã Quần Anh Trung, huyện Hải Hậu nay thuộc xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông theo Nho học, đi thi đỗ Nhị trường. Ông mở trường dạy học và tham gia phong trào Cần Vương ở Hải Hậu. Sau ông lên Bắc Giang theo Hoàng Hoa Thám và Kỳ Đồng hoạt động yêu nước. Khi Kỳ Đồng bị bắt, ông về quê tiếp tục dạy học và lập Đoàn kinh nhằm duy trì lòng yêu nước của nhân dân ở địa phương. Đoàn kinh là hình thức cầu tiên thánh giáng bút cho thơ phán bảo những điều cát, hung, họa, phúc. Ông lợi dụng hình thức này đưa tư tưởng yêu nước vào răn dạy mọi người.

Tác phẩm :

- *Nhàn Hoa thi tập.*

TRẦN HỮU THÀNH

(1558 - ?)

Quê xã Đào Lạng, huyện Đại An nay thuộc xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Năm 29 tuổi ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 2 (1586) đời Mạc Mậu Hợp, được bổ chức Trấn đông tướng quân, rồi Đề hình Giám sát Ngự sử. Sau ông theo nhà Lê. Tác phẩm :

- Còn câu đối ở đình thờ Trần Thủ Độ tại xã Mỹ Phúc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

TRẦN ÍCH TẮC

(TK 13)

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con vua Trần Thái Tông, được phong tước Chiêu Quốc Vương. Khi giặc Nguyên xâm lược nước ta, ông đầu hàng giặc và đem cả gia đình theo

sang Trung Quốc. Nguyên Thế Tổ phong ông làm An Nam Quốc Vương và đưa về nước làm vua, nhưng không được nhân dân ta chấp nhận. Ông trở lại Trung Quốc làm quan cho nhà Nguyên và mất ở Hán Dương, thọ 70 tuổi.

Con trai ông là Trần Hữu Lượng nổi lên chống nhà Nguyên vào năm 1354, tự xưng làm vua, lấy hiệu là Đại Nghĩa (1360), tranh nhau với Chu Nguyên Chương (Thái tổ nhà Minh). Năm 1361 Trần Hữu Lượng cho người về nước cầu viện nhưng không được nhà Trần chấp nhận.

Trần Ích Tắc nổi tiếng giỏi thơ văn và môn đá cầu. Khi còn ở trong nước, ông có mở một ngôi trường lớn dạy các con em hoàng tộc học tập. Vì phản bội Tổ quốc nên ông bị nhân dân ta căm ghét. Tác phẩm :

- *Củng cực lạc ngâm.*

- Và 16 bài thơ chép trong các sách *Toàn Việt thi lục*, *Việt âm thi tập* và *An Nam chí lược*.

TRẦN KINH LUÂN

(1885 - 1958)

Tục gọi là Đồ ám.

Quê thôn Đông, xã Quần Phương Hạ nay thuộc thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông theo đạo Kitô, là bậc túc Nho, tinh thông Đông y, nổi tiếng giỏi chữa bệnh đậu mùa. Tác phẩm :

- *Miền Hải Hậu bị bão lụt.*

TRẦN KỶ

(TK 15)

Quê xã An Thái, huyện Thiên Bản nay là thôn An Thái, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoànggiáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487)

đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Hàn lâm viện, Đông Các Hiệu thư. Tác phẩm :

Còn 3 bài thơ và 2 câu đối chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*.

TRẦN MẠI

(1688 - ?)

Có sách chép là Trần Lệ, Trần Lộ.

Quê xã Vị Hoàng, huyện Mỹ Lộc nay thuộc nội thành Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông, làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang. Sau ông về trí sĩ, thụy là Doãn Phác Tiên Sinh.

Tác phẩm :

- Còn bài *Quá Duyên Hưng Hoa Nga mẫu tử từ* và một số câu đối ở chùa Phổ Minh xã Lộc Vượng, đền thôn Phú Nghĩa xã Lộc Hạ thuộc thành phố Nam Định.

TRẦN MẠNH ĐỨC

(Cuối TK 19 - Đầu TK 20)

Quê huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông là một nhà Nho yêu nước có nghĩa khí. Có lần viên Tri huyện Hải Hậu khuyên ông đi học chữ Pháp để ra làm quan cho chúng, ông đã thẳng thắn từ chối.
Tác phẩm :

- Còn bài *Khước tông tha học* chép trong *Thi học quan hà*.

TRẦN MINH TÔNG

(21/8 Canh Tý 1300 - 19/2 Đinh Dậu 1357)

Tên thật là Trần Mạnh, vua nhà Trần miếu hiệu Minh Tông.

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con thứ tư của vua Trần Anh Tông. Ông được truyền ngôi vua từ năm 1314, đến năm 1329 thì nhường ngôi lại cho con để làm Thái Thượng hoàng. Triều đại ông là giai đoạn cuối của thời thịnh trị.

Ông ban hành nhiều chính sách nhằm củng cố cơ nghiệp nhà Trần, vừa mềm dẻo, vừa kiên quyết trong việc bảo vệ bờ cõi, quan tâm khuyến nông, đề cao Nho học...

Ông là một nhà thơ có tài. Thơ ông thể hiện tinh thần yêu nước, tấm lòng ưu ái đối với bề tôi và dân chúng, giàu âm điệu dịu dàng, sâu lắng, khoan thai.

Trước khi mất, ông yêu cầu đốt hết sách của mình nên một số tác phẩm của ông nay đã thất truyền.

Tác phẩm :

- *Minh Tông thi tập* (đã mất).

- *Bài đề tựa sách Đại hương hải án* của Trần Nhân Tông.

Và 25 bài thơ chép trong *Việt âm thi tập, Nam Ông mộng lục...*

TRẦN NGẠC

(? - 1391)

Còn gọi là Trần Thích.

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con vua Trần Nghệ Tông, được phong chức Thái úy, tước Trang Định đại vương. Vì sợ uy quyền của Hồ Quý Ly, ông chạy về trang Nam Định. Nghe lời dèm pha của Hồ Quý Ly, Trần Nghệ Tông sai Nguyễn Nhân Liệt đem quân truy nã. Hồ Quý Ly lại ngầm lệnh cho Nguyễn Nhân Liệt tra tấn ông đến chết.

Ông là người có tài văn thơ, đặc biệt giỏi thơ Nôm. Thơ ông giàu tính trào phúng.

Tác phẩm :

- Còn bài *Tặng Tư đồ Trần Nguyên Đán* chép trong *Toàn Việt thi lục*.

TRẦN NGHỆ TÔNG

(Tân Dậu 1321 - 15/12 Giáp Tuất 1394)

Tên thật là Trần Phủ, vua nhà Trần miếu hiệu Nghệ Tông.

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con vua Trần Minh Tông.

Khoảng năm Tân Mùi 1331 ông được phong tước Cung Định vương. Năm Mậu Dần 1338 ông làm Phiêu kỵ Thượng tướng quân giữ trấn Tuyên Quang. Năm Quý Tỵ 1353 ông được phong chức Hữu tướng quốc, năm Đinh Mùi 1367 giữ chức Tả tướng quốc, gia phong tước Đại vương. Năm 1369 Dương Nhật Lễ chiếm ngôi vua, ông họp quân cùng hai em là Cung Tuyên vương Kính và Thiên Minh Ngọc Tha công chúa đánh dẹp Nhật Lễ, khôi phục nhà Trần. Năm 1370 ông lên ngôi, lấy miếu hiệu là Nghệ Tông. Năm 1372 ông nhường ngôi cho em là Trần Duệ Tông để làm Thái Thượng hoàng.

Ông chủ trương đề cao pháp luật nhưng thiếu quyết đoán, phải dựa vào Hồ Quý Ly, dẫn tới để mất cơ nghiệp nhà Trần vào tay họ Hồ.

Ông có tài thơ văn từ nhỏ. Thơ ông trong sáng, gợi cảm, tứ thơ tha thiết, đượm buồn, phản ánh tình cảm với anh em, bạn bè và cơ nghiệp tổ tông, đồng thời phản ánh tâm trạng bất lực trước thời cuộc.

Tác phẩm :

- *Bảo Hoà điện dư bút* (8 quyển, soạn năm 1383).
- *Đế châm* (soạn năm 1372).
- *Hoàng huấn* (soạn năm 1371).
- *Nghệ Tông thi tập*.
- Còn 5 bài thơ và 1 bài minh chép trong *Việt âm thi tập*.

TRẦN NGUYỄN ĐÁN

(Ất Sửu 1325 - 14/11 Canh Ngọ 1390)

Hiệu là Băng Hồ.

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là cháu của Thượng tướng Trần Quang Khải, ông ngoại của Nguyễn Trãi. Dưới triều Trần Dụ Tông (1341 - 1369) ông làm quan Ngự sử Đại phu. Sau ông từ chức. Năm 1370 do có công trong việc đánh dẹp Dương Nhật Lễ, lập Trần Nghệ Tông lên ngôi nên ông được phong chức Tư đồ. Thời Trần Dụ Tông, ông lại được giao thêm việc quân ở Quảng Oai, được ban tước Chương tước Quốc thượng hầu. Năm 1385 ông xin về trí sĩ ở Côn Sơn, sống cuộc đời ẩn dật đến khi mất.

Trong cuộc đời làm quan, ông thấy rõ nguy cơ Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần nên từng làm thơ nhắc nhở bạn bè nghĩa vụ làm tôi, kín đáo nhắc nhở vua Trần Nghệ Tông đừng tin vào "con quạ già hiểm độc" (chỉ Hồ Quý Ly). Ông hy vọng vào lớp trẻ có tài đức ra giúp nước, ngăn chặn nguy cơ diệt vong của nhà Trần, nhưng chính ông lại không giám đứng ra xướng xuất việc cứu vãn tình thế. Cuối cùng ông kết thông gia với Hồ Quý Ly mong tìm sự yên ổn cho con cháu về sau.

Ông là một nhà chính trị, nhà thiên văn học, nhà thơ có tài. Thơ ông chủ yếu giải bày tâm sự, thể hiện tâm trạng chán nản, lo đời, thương mình trước hiện thực "vận nước sắp hết".

Tác phẩm :

- *Bách thế thông kỹ.*
- *Băng Hồ ngọc hác tập.*
- *Yếm thế vịnh.*
- Còn 51 bài thơ chép trong các sách *Việt âm thi tập, Toàn Việt thi lục, Trích diễm thi tập, Tinh tuyển chư gia thi tập...*

TRẦN NHÂN TÔNG

(11/11 Mậu Ngọ 1258 - 3/11 Mậu Thân 1308)

Tên thật là Trần Khâm, còn gọi là Trần Sâm, Trần Phật Kim, Trần Nhật Tôn, vua nhà Trần miếu hiệu Nhân Tông, đạo hiệu Trúc Lâm

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con đầu của vua Trần Thánh Tông và Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng Thái hậu.

Trong 14 năm làm vua (1279 - 1293) ông đã cùng vua cha và tướng sĩ nêu cao tinh thần đoàn kết toàn dân biểu hiện qua Hội nghị Diên Hồng và Bình Than, lãnh đạo quân dân ta hai lần đánh thắng giặc Nguyên Mông xâm lược (1285 và 1288). Có lần ông thân chinh cầm quân đi đánh dẹp Ai Lao để giữ yên bờ cõi. Ông đề ra nhiều chính sách nhằm nói sức dân, phát triển kinh tế, văn hoá, khuyến khích sáng tác thơ văn chữ Nôm, cải tiến chế độ thi cử và tuyển dụng quan lại... Năm 1293 ông truyền ngôi cho con là Trần Thuyên để làm Thái Thượng hoàng, coi sóc việc chính trị. Năm 1298 ông đi tu ở núi Yên Tử, lấy

pháp hiệu là Hương Vân Đại Đầu Đà, còn gọi là Trúc Lâm Đại Đầu Đà. Người đương thời tôn xưng ông là Điều Ngự Giác Hoàng. Ông là vị tổ khai sáng phái Trúc Lâm (Thiền tông Yên Tử). Các sử gia đánh giá ông là "*vua hiền của nhà Trần*", "*là người nhân từ, hoà nhã, tài trí, đảm lược, uy vọng, quyết đoán, công nghiệp chống giặc Nguyên sáng chói đến đời xưa*", góp phần "*phục hưng làm vẻ vang cho đời trước*". Ông là nhà Phật học, nhà văn hoá, nhà thơ xuất sắc thế kỷ 13.

Tác phẩm :

- ***Đại Hương hải ấn thi tập.***
- ***Nhân Tông Hoàng đế tán viết*** (Biển gỗ chùa A Nậu, xã Ninh Khánh, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)
- ***Tặng già toái sự.***
- ***Thạch thất mị ngữ.***
- ***Thiền lâm thiết chú ngữ lục.***
- ***Trần Nhân Tông thi tập.***
- ***Trung hưng thực lục.***

Còn 31 bài thơ chữ Hán và bài phú *Cư trần lạc đạo* chữ Nôm chép trong *Việt âm thi tập*, *Thiền tông bản hạnh*, *Toàn Việt thi lục*, *Trần triều thế phả hành trạng*...

TRẦN NHẬT DUẬT

(1255 - 1330)

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con thứ 6 của vua Trần Thái Tông.

Ông là một danh tướng tài ba, học rộng, am hiểu phong tục tập quán và biết nhiều thứ tiếng các dân tộc trong và ngoài nước. Năm 1280 ông có công dẹp loạn Trịnh Giác Mật - một tù trưởng ở đạo Đà Giang, bằng cách thuyết phục Mật quy hàng. Năm 1285 ông tham gia chỉ huy đánh quân Nguyên ở Hàm Tử. Năm 1287 ông chỉ huy đánh chặn quân Nguyên ở ải Lê Hoa biên giới Tây Bắc. Năm 1297

ông dẹp loạn cát cứ ở sách A Lộc. Năm 1312 ông làm Giám quốc cùng Trần Quốc Tú giữ yên đất nước trong thời gian vua Trần Anh Tông đi đánh Chiêm Thành.

Ngày từ khi mới 23 tuổi, Chiêu Văn hầu Trần Nhật Duật đã được phong làm Chiêu Văn vương, đi trấn giữ đạo Đà Giang. Năm 1314 ông được phong Kiểm hiệu Thái úy. Năm 1324 ông làm Tá Thánh Thái sư. Năm 1329 ông được phong tước Chiêu Văn Đại vương.

Ông là người soạn thảo văn thư phục vụ bốn triều vua : Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông. Ông là nhà văn hoá, nhà soạn nhạc nổi tiếng, được người đương thời ví với Quách Tử Nghi đời Đường của Trung Quốc.

Tác phẩm :

- *Lĩnh Nam dật sử.*
- *Liêu Động di biên* (10 bài ca dao chữ Hán, sau Vũ Huy Trác dịch nghĩa và soạn thành 10 bài phú, Phạm Văn Nghị sưu tầm chép lại).

TRẦN QUANG KHẢI

(Tân Sửu 1241 - 3/7 Giáp Ngọ 1294)

Tự là Chiêu Minh, hiệu là Lạc Đạo.

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con thứ ba của vua Trần Thái Tông, được phong tước Chiêu Minh Đại vương.

Năm 1271 ông được phong chức Tướng quốc Thái úy. Năm 1274 ông theo vua đi đánh dẹp cuộc phản loạn của người Bà Lan. Năm 1282 ông được phong Thượng tướng Thái sư. Năm 1285 ông chỉ huy đánh chặn quân Toa Đô ở Nghệ An, phá kế hoạch hội quân của Thoát Hoan và đánh tan hàng vạn quân giặc ở bến Chương Dương.

Ông là nhà ngoại giao, nhà chính trị, vị tướng tài ba, có nhiều công lao trong hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai và lần thứ ba. Ông còn là một nhà thơ có tâm hồn thi sĩ gắn bó với thiên nhiên. Phan Huy Chú đánh giá thơ ông là "lời thơ sâu xa lý thú".

Tác phẩm :

- *Lạc Đạo tập.* (Chưa tìm thấy)

- Còn 11 bài chép trong *Việt âm thi tập*, Toàn Việt thi lục, Nguyễn Phi Khanh thi tập, Thi phú đối liên cổ văn tập lục

TRẦN QUANG TRIỀU

(1287 - 1325)

Còn gọi là Nguyên Đạo và Nguyên Thụ, hiệu là Cúc Đường Chủ Nhân và Vô Sơn Ông.

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con Trần Quốc Tảng, cháu nội Trần Quốc Tuấn, anh vợ vua Trần Anh Tông.

Năm 1301 ông được phong tước Văn Huệ Vương và vào triều làm quan. Ông từng cầm quân đi dẹp giặc Thịch Na. Ông vốn không ham danh lợi, nhiều lần muốn cáo quan. Sau khi vợ ông là công chúa Thượng Dương mất, ông xin về ở ẩn tại am Bích Động (nay thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh), lập thi xã Bích Động, cùng Nguyễn Xưởng, Nguyễn Úc, Nguyễn Trung Ngạn và bạn bè xướng họa thơ ca. Năm 1324 vua Trần Minh Tông triệu ông ra giữ chức Nhập nội Kiểm hiệu Tư đồ.

Người đương thời đánh giá ông là bề tôi giỏi, vị quan trụ cột văn võ toàn tài mà dân mong đợi. Ông là người sáng lập thi xã đầu tiên ở nước ta. Ông cũng là một nhà thơ tài hoa, đa tình, tinh tế, phóng khoáng. Thơ ông hàm súc, cô đọng, dễ hiểu, hầu hết nói đến thú ở ẩn, thú du ngoạn, uống rượu cùng bạn bè đồng điệu, bộc lộ tâm trạng buồn chán công

đanh, ghét thói đơ bạc. Phan Huy Chú khen lời thơ của ông "*thanh thoát, đáng ưa*".

Tác phẩm :

- *Cúc Đường di cáo.*

Còn 11 bài thơ chép trong *Việt âm thi tập ; Toàn Việt thi lục...*

TRẦN QUỐC BẢO

(TK19)

Quê xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy nay thuộc xã Xuân Trung, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông là em họ Cử nhân Trần Ngọc Liễn.

Ông học giỏi nhưng không đi thi, nổi tiếng về thơ văn, được người đương thời suy tôn là một trong "Tứ kiệt đất Giao Thủy".

Những sáng tác của ông không ghi lại thành tập, thường tản mát trong dân gian. Hiện còn một số bài thơ lưu truyền như :

- *Anh hùng nghĩa dũng.*
- *Kính đức thiên thảo.*
- *Tân cùng phụ nữ.*

TRẦN QUỐC TUẤN

(? - 20/8 Canh Tý 1300)

Còn gọi là Trần Hưng Đạo, Hưng Đạo Đại Vương, dân gian quen gọi là Đức Thánh Trần.

Về năm sinh của ông các tài liệu viết không thống nhất : 1226, 1229, 1232...

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con An Sinh Vương Trần Liễu, cháu gọi vua Trần Thái Tông bằng chú ruột.

Từ nhỏ ông đã nổi tiếng thông minh, sáu tuổi đã biết làm thơ, lớn lên giỏi cả văn lẫn võ. Năm 1257 giặc Nguyên xâm lược nước ta lần thứ nhất, ông cầm quân giữ biên thủy phía bắc, đánh chặn giặc ở Hung Hoá. Trong hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai và ba, ông được phong làm Quốc Công tiết chế thống lĩnh toàn bộ quân đội nhà Trần. Năm 1284 ông tổ chức duyệt binh ở Đông Bộ Đầu, đọc *Hịch tướng sĩ*. Tháng 4 năm 1285 ông tổ chức Tổng tiến công và trực tiếp cầm quân đánh thắng trận đầu ở A Lỗ. Sau đó dưới sự chỉ huy của

ông, quân Trần liên tiếp thắng lớn trong các trận Hàm Tử, Chương Dương, Vạn Kiếp... đánh bại cuộc xâm lược lần thứ hai của giặc Nguyên. Năm 1288 ông chỉ huy quân Trần đánh thắng lớn trận Vân Đồn, Bạch Đằng, tiêu diệt hàng vạn quân giặc, một lần nữa đập tan ý đồ xâm lược của nhà Nguyên. Công lao to lớn trong ba lần kháng chiến chống Nguyên Mông đã đưa ông lên hàng thiên tài quân sự, anh hùng dân tộc.

Sau kháng chiến chống Nguyên Mông thắng lợi, ông về sống ở Kiếp Bạc. Ông được vua Trần truy tặng danh hiệu Thái sư Thượng phụ Thượng quốc công Nhân Vũ Hưng Đạo Đại Vương. Nhiều nơi trong nước lập đền thờ ông.

Trần Quốc Tuấn là một vị tướng lĩnh đầy tài năng thể hiện qua hai cuộc rút lui chiến lược khỏi Thăng Long để bảo toàn lực lượng. Ông đề ra nguyên tắc xây dựng quân đội "Quân cần tinh, không cần nhiều". Ông biết phát huy sức mạnh toàn dân, phối hợp chiến đấu giữa hương binh với quân chính quy, vận dụng chiến thuật tập kích và phục kích tài tình, nhờ đó mà quân Trần giành thắng lớn. Ông có công tổng kết và phát huy lên tầm cao mới tư tưởng quân sự "Dĩ đoản chế trường" làm giàu nghệ thuật quân sự của dân tộc ta.

Trần Quốc Tuấn là tấm gương sáng về lòng trung nghĩa, ý thức gạt bỏ hiềm khích riêng để đoàn kết tôn thất và tướng lĩnh nhằm đánh bại kẻ thù. Do có mối thù bị Trần Thủ Độ ép nhường vợ cho em là vua Trần Thái Tông, cha Trần Quốc Tuấn là Trần Liễu

đã di chúc cho ông phải cướp ngôi nhà Trần. Trần Quốc Tuấn không nghe theo lời cha, trái lại ông ra sức phấn đấu xây dựng cơ nghiệp nhà Trần, trên cơ sở đó củng cố quốc gia Đại Việt ngày càng vững mạnh. Ông chủ động xoá bỏ mối bất hoà với Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải để hợp tác cùng lo việc nước. Con trai ông là Trần Quốc Tảng có ý muốn ông cướp ngôi nhà Trần, ông nổi giận rút gươm toan xử tội. Ông chú trọng bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Nhiều danh nhân như Trương Hán Siêu, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng... được

ông chăm sóc. Tướng lĩnh dưới quyền đều trung thành với ông, binh lính coi ông như cha vậy.

Trần Quốc Tuấn là người biết yêu thương, gắn bó và cảm thông với dân chúng. Đến khi sắp mất, ông

vẫn còn dặn vua Trần "*phải nói sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc*" cho sự nghiệp lâu dài của nước nhà.

Trần Quốc Tuấn còn là một nhà văn. Bài *Hịch tướng sĩ* của ông sục sôi nhiệt huyết, tràn đầy tinh thần quyết tâm thắng giặc, là tác phẩm tiêu biểu cho những tư tưởng yêu nước cao đẹp nhất của thời đại, được nhiều thế hệ mê say và còn sống mãi.

Trong tâm thức dân gian, Trần Quốc Tuấn trở thành Đức Thánh Trần. *Bách khoa toàn thư* của Anh xuất bản tại Luân Đôn 1985 đã chọn Trần Quốc Tuấn là một trong mười vị thống soái kiệt xuất của thế giới.

Tác phẩm :

- *Binh thư yếu lược.*
- *Hịch tướng sĩ.*
- *Vạn kiếp tông bí truyền thư* (Tác phẩm này đã mất, hiện chỉ còn bài tựa của Trần Khánh Dư chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*)

TRẦN TẾ XƯƠNG

(10/8 Canh Ngọ 1870 - 15/12 Bính Ngọ 1907) Còn gọi là Trần Duy Uyên, Trần Cao Xương, Trần Kế Xương, dân gian thường gọi là Tú Xương, hiệu là Mộng Tịch, tự là Tử Thịnh.

Quê làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc nay thuộc phố Hàng Nâu, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Năm 1894 ông đỗ Tú tài khoa Giáp Ngọ. Sau đó ông nhiều lần đi thi nhưng đều không đỗ Cử nhân. Ông mất ở quê ngoại tại làng Đệ Tứ, huyện Mỹ Lộc

(nay thuộc ngoại thành Nam Định) trong một lần về ăn giỗ gặp mưa bị cảm nặng và đột ngột qua đời.

Trần Tế Xương là một nhà thơ trào phúng bậc thầy ở nước ta. Thơ ông chủ yếu bằng chữ Nôm, nội dung đả kích sâu cay, chế diễu độc địa xã hội thực dân nửa phong kiến. Trong thơ ông, yếu tố trữ tình và yếu tố trào phúng đan chéo vào nhau. Ông thành công cả trong nghệ thuật trữ tình, cả trong nghệ thuật trào phúng, nổi bật hơn là nghệ thuật trào phúng. Ông có cống hiến quan trọng về phương diện nghệ thuật. Lần đầu tiên trong lịch sử văn học Việt Nam, ông đã từ bỏ được những hình thức ước lệ, tượng trưng, công thức, quy phạm trong khi phản

ánh cuộc sống của nghệ thuật phong kiến, đã cố gắng phản ánh cuộc sống bằng hình thức của chính cuộc sống, phong phú, đa dạng, phức tạp. Trong thơ ông, ngôn ngữ hàng ngày được nâng lên thành ngôn ngữ nghệ thuật với tất cả vẻ đẹp của nó. Nhiều người đã đánh giá ông là "thần thơ thánh chữ". Nhiều nhà thơ trào phúng sau này tự nhận là môn đệ của ông.

Tác phẩm :

- *Thiên Nam Hương Sơn Quan Âm Phật chân kinh tân dịch* / Trần Cao Xương diễn dịch.

- *Vị thành giai cú tập biên* (Thu thập chưa đầy đủ các bài thơ thất ngôn, phú, ca trù, câu đối ... của ông).

- *Thơ Trần Tế Xương*.- Nam Hà : Ty Văn hoá, 1970.

- *Thơ Tú Xương* / Phạm Vĩnh tuyển chọn.- H.: Văn học, 1993.

+ Diển Nôm sách : *Đường thi hợp tuyển ngũ ngôn luật giải âm.*

+ Chú giải sách : *Nam giao cổ kim lý hạng ca ca dao chú giải.*

+ Có thơ, văn trong các sách : *Quốc văn tùng ký, Việt tuý tham khảo...*

TRẦN THÁI TÔNG

(16/6 Mậu Dần 1218 - 1/4 Đinh Sửu 1277)

Tên thật là Trần Cảnh, còn gọi là Trần Bồ, vua mở nghiệp nhà Trần miếu hiệu Thái Tông.

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Năm 8 tuổi ông được chú là Trần Thủ Độ đưa vào cung làm Chi hậu Chỉnh chi ứng cục, hầu cận Lý Chiêu Hoàng. Sau ông lấy Lý Chiêu Hoàng và được vợ nhường ngôi vua vào năm 1225. Vì Lý Chiêu Hoàng muộn có con, nên năm 1237 Trần Thủ Độ ép vua giáng bà làm công chúa và lập Thuận Thiên là vợ Trần Liễu - anh ruột vua, làm Hoàng Hậu. Việc này đã gây ra mối bất hoà trong gia tộc họ Trần, đẩy Trần Thái Tông vào bi kịch gia đình. Có lần ông trốn lên núi Yên Tử nương nhờ cửa Phật, nhưng việc không thành.

Năm 1257 ông thân chinh cầm quân đánh thắng cuộc xâm lăng lần thứ nhất của giặc Nguyên Mông, đem lại thanh bình cho đất nước. Dưới triều đại ông, mọi việc chính trị, văn hoá, tôn giáo... đều cực thịnh.

Năm 1258 ông nhường ngôi cho con trưởng là Trần Hoảng để làm Thái Thượng hoàng.

Ông là vị vua có năng lực, tính tình khoan hậu, có nhiều công lao trong xây dựng và bảo vệ đất nước. Ông có tài về văn học, nghiên cứu sâu về đạo Phật và trở thành một tác gia quan trọng của dòng văn học Phật giáo Việt Nam thời kỳ này.

Tác phẩm :

- *Khoá hư lục*.- H.: Khoa học xã hội, 1974.
- *Kiến trung thường lệ*.
- *Lục thì sám hối khoa nghi*.
- *Quốc triều thông chế*.
- *Thái Tông Hoàng đế tán viết* (Biển gỗ chùa A Nậu xã Ninh Khánh, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình)
- *Tựa Kinh Kim Cương*.
- *Tựa Thiên tông chỉ nam tự*.
- Và một số thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*...

TRẦN THÁNH TÔNG

(25/9 Canh Tý 1240 - 25/5 Canh Dần 1290)

Tên thật là Trần Hoảng, hiệu là Vô Nhi Thượng, vua nhà Trần miếu hiệu Thánh Tông.

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con trưởng vua Trần Thái Tông và Thuận Thiên công chúa họ Lý.

Ông được truyền ngôi và làm vua 21 năm (1258 - 1278). Ông có nhiều đóng góp trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Ngày 22 tháng 10 năm Mậu Dần

(1278) ông truyền ngôi cho con, lui về làm Thái Thượng hoàng. Khi giặc Nguyên xâm lược nước ta, ông cùng vua con tổ chức hội nghị Diên Hồng, phát động tinh thần yêu nước của toàn dân. Bản thân ông trực tiếp tham gia lãnh đạo kháng chiến chống Nguyên Mông, góp phần vào chiến thắng 1285 và 1288. Cuối đời, ông đi tu, lấy hiệu là Vô Nhi Thượng, chuyên nghiên cứu đạo Phật, viết sách và làm thơ. Thơ ông giàu phong vị trữ tình, nhân bản và phóng khoáng. Văn chính luận qua thư từ ngoại giao của ông thể hiện tinh thần dân tộc và ý chí chiến đấu rất cao. Tác phẩm :

- *Chỉ giá minh.*
 - *Cơ cừ lục.*
 - *Di hậu lục.*
 - *Hoàng tông ngọc điệp.*
 - *Phóng ngư.*
 - *Thiên tông liễu ngộ ca.*
 - *Trần Thánh Tông thi tập* (chép trong Toàn Việt thi lục).
- Một số thơ chép trong *Việt âm thi tập* và *Đại Việt sử ký toàn thư*.

TRẦN THỊ HƯỜNG

(TK 19)

Quê xã Hào Kiệt, huyện Thiên Bản nay là thôn Hào Kiệt, xã Vĩnh Hào, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Bà lấy chồng từ năm 16 tuổi, được ba năm thì chồng chết. Năm Gia Long thứ 7 (1808), quan

huyện sở tại thấy bà đẹp liền cưỡng bức đem đi. Bà xin được cúng chông rồi sẽ theo quan, nhưng bà viết thư để lại rồi nhảy xuống giếng tự vẫn. Năm Minh Mệnh 1 (1820) bà được truy ban biểu vàng đề "*Thiên cổ hy kỳ*" (Từ xưa hiếm lạ). Tác phẩm :

- Còn bức thư của bà gửi cho cha mẹ lưu truyền trong dân gian như sau :

*Phụ mẫu chi quan dục cưỡng nhi Tự
gia thụ giáo nhất phu tùy
Thử sinh vị tận nhiên vô lộ
Lâm xứ tâm phương khứ vọng quy
Vọng quy nguyện dĩ toàn thê phận
Tuyên hạ đồng kiên bất quý hoài
Nhược ngộ Diêm quân ưng tố sự
Phân minh thủy mặt tại trần ai.*

Tạm dịch :

Phụ mẫu chi quan muốn lấy con Một
chông được dạy tự gia môn Kiếp này
chưa hết nhưng không lối Vào Miếu
tìm nơi trở lại vườn
Lại vườn cho vện đạo theo chông
Không thẹn ngang vai dưới suối vàng
Trước mặt Diêm Vương bày tỏ nỗi Thế
gian oan ức lệ muôn hàng.

TRẦN THIÊN TRẠCH

(? - 1379)

Có sách chép là Trần Nguyên Trạch.

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con vua Trần Minh Tông.

Ông làm quan tới chức Hữu tướng quốc, năm 1357 được phong tước Cung Tín Vương. Tác phẩm :

- Còn bài thơ *Đề Phạm (Ngũ Lão) điện suý gia trang* chép trong *Toàn Việt thi lục*.

TRẦN THỤY

(TK 16)

Có sách chép là Trần Nhụ. Ông vốn họ Bùi đổi ra họ Trần.

Quê xã Ngọc Bộ, huyện Đại An nay là thôn Độc Bộ, xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3(1529) đời Mạc Đăng Dung, làm quan đến Hàn lâm viện Hiệu thảo.

Tác phẩm :

- Còn bài thơ viết về Cao Thị Hán ở xã Lê Xá, huyện Thượng Nguyên (nay thuộc xã Mỹ Thịnh, huyện Mỹ Lộc) bị lý trưởng cưỡng bức phải lấy con nhà trưởng giả, đã cùng bạn gái giết lý trưởng rồi trốn đi... chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* như sau:

Thượng Nguyên Lê Xá tứ nữ nhân

*Bất mãn tương đao sát đạo quân
Hoán giới quyền môn nghi tác phúc
Lôi đình giáng hoạ tốc lai vân.*

Tạm dịch :

Thượng Nguyên Lê Xá bốn cô Bất
bình tìm giết lũ rô chẳng thương
Quyền môn mau phải suy lường Trên
trời giáng hoạ tỏ tường không lâu.

TRẦN THUY GIÁP

(1863 - 1913)

Hiệu là Văn Hoán.

Quê xã Quang Xán, huyện Mỹ Lộc nay là thôn
Quang Xán, xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam
Định.

Ông là cha nhà thơ Á Nam Trần Tuấn Khải.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Tý 1900, làm quan
Huấn đạo Cẩm Giàng (Hải Dương). Ông từng dạy học
ở Nam Định, Thái Bình, Kim Bảng (Hà Nam), Ứng
Hoà (Hà Tây)... Năm 1912 ông làm Giám khảo trường
thi hương Nam Định.

Tác phẩm :

Sáng tác của ông hiện chỉ còn một số bài thơ do con
cháu lưu giữ và được chép lại trong cuốn *Trần gia và Á
Nam Trần Tuấn Khải* :

- *Vô đề*

- *Cảm hoài*

TRẦN TOẠI

(1254 - 1277)

Còn gọi là Trần Quốc Toại, hiệu là Sâm Lâu.

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là cháu họ và đồng thời là con rể vua Trần Thái Tông, được phong tước Uy Văn Vương.

Ông là người có chí ham học, hiểu biết rộng, giỏi thơ văn. Ông là một nhà thơ nổi tiếng đương thời nhưng do mất sớm nên công danh sự nghiệp để lại không nhiều.

Tác phẩm :

- *Sâm Lâu tập*.

- Các bài thơ : *Duy thi khả thắng ki, Thắng phong hầu, Văn văn hiến hầu* được trích dẫn trong các sách sử..

- Ba đoạn của ba bài thơ chép trong *Thơ văn Lý Trần*.

TRẦN TRUNG KHÁNH

(TK 19)

Quê xã Cát Chủ Nội, huyện Chân Ninh nay thuộc xã Cát Thành, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông là bậc túc nho được Chánh dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ rất kính nể. Ông tận tâm với việc lấn biển, khai hoang lập ấp và được bầu làm Chánh

tổng đầu tiên của tổng Ninh Nhất (thuộc huyện Trực Ninh, đến 1888 thuộc về Hải Hậu).

Tác phẩm :

Còn câu đối như sau :

Thư khả đọc, điền khả canh, thử trung lạc thú ;

Thân vi phú, đạo vi quý, chi ngoại hà cần. (Đọc

được sách, cày được ruộng, ấy là thú vui ;

Thân trong sạch là giàu, đạo đức trung liêm là sang, ngoài ra không cần gì thêm)

TRẦN TRÙNG QUANG

(? - 1414)

Tên thật là Trần Quý Khoáng, có sách chép là Trần Quý Khoách hoặc Trần Quý Khuyết, vua hậu Trần miếu hiệu Trưng Quang.

Ông là cháu nội vua Trần Nghệ Tông.

Khi giặc Minh xâm lược nước ta, ông được Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị đón vào Nghệ An tôn làm vua. Ngày 17 tháng 3 năm Kỷ Sửu 1409 ông lên ngôi vua, tiếp tục cuộc kháng chiến chống Minh.

Ông chỉ huy đánh thắng trận Thái Già (chưa rõ địa danh này ở đâu, *Việt sử thông giám cương mục* đoán là sông Ái Tử).

Năm 1413 Trương Phụ đưa quân đánh Nghệ An, ông phải rút về Hoá Châu và sai Nguyễn Biểu đi điều đình. Trương Phụ giết Nguyễn Biểu, tiến đánh Hoá Châu rồi vào Thuận Hoá. Trần Quý Khoáng thua trận, bị Trương Phụ bắt giải về Yên Kinh (Trung Quốc). Trên đường bị giải về Trung Quốc, ông đã nhảy xuống sông tự vẫn.

Trong 5 năm làm vua (1409 - 1414), Trần Quý Khoáng đã kiên cường kháng chiến chống quân Minh xâm lược, đề cao tinh thần dân tộc. Ông sáng tác thơ Nôm thể hiện lòng yêu nước và tình thương mến đồng đội đã hy sinh vì nghĩa lớn. Tác phẩm :

Còn hai bài thơ chép trong Thế phả họ Hoàng ở Nghệ Tĩnh là :

- *Thơ tiễn Nguyễn Biểu đi sứ.*

- *Văn tế Nguyễn Biểu.*

TRẦN TUẤN KHẢI

(18/9 Ất Mùi 1895 - 21/1 Quý Hợi 1983)

Tên lúc nhỏ là Quỳnh. Bút danh : Á Nam, Côi Hoàng Khách, Đông A Thị, Tiểu Hoa Nhân, Đông Minh, Lâm Tuyên Cư Sĩ, Công Chính, Giang Hồ Tản Nhân...

Quê xã Quang Xán, huyện Mỹ Lộc nay là thôn Quang Xán, xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Ông là con Cử nhân Trần Thụy Giáp.

Ông thông minh từ nhỏ, giỏi võ Tàu và võ Nhật, sở trường về kiếm thuật. Ông từng cộng tác với các báo Thực nghiệp, Dân báo, Hà thành ngộ báo, Nữ lưu, Thư quán trùng san, Đuốc nhà Nam, Vệ nông, Thời báo, Đông Tây tiểu thuyết, Phụ nữ thời đàm, Văn học tạp chí, Tiểu thuyết nguyệt san, Hữu thanh tạp chí... Ông còn là Ủy viên Ban biên tập báo Khai hoá.

Ông dạy văn Việt, Hán trong một số trường trung học ở Hà Nội. Năm 1954 ông vào Sài Gòn, làm việc

tại Thư viện Quốc gia Viện khảo cổ học. Từ 1960 ông làm chuyên viên nghiên cứu và dịch thuật Hán văn ở Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá Sài Gòn. Năm 1966 ông ký tên yêu cầu Chính quyền Sài Gòn hiệp thương với Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam nên bị buộc thôi việc.

Ông là thành viên Ban quản trị chùa Trấn Quốc, chùa Quán Sứ (Hà Nội), chùa Phước Hoà, Đền thánh Trần Hưng Đạo (Sài Gòn).

Ông là một nhà thơ nổi tiếng, sáng tác chủ yếu bằng chữ quốc ngữ, một số tác phẩm bằng chữ Hán, Nôm. Tác phẩm của ông được đưa vào giảng dạy trong các trường học. Thơ ông giàu tinh thần yêu nước, cuốn *Sách chơi xuân năm Nhâm Thân* của ông vừa in ra đã bị thực dân Pháp cấm phát hành...

Tác phẩm :

A - Chữ Hán, Nôm :

Hiện còn một số bài thơ chữ Hán do con cháu lưu giữ và chép trong cuốn *Trần gia và Á Nam Trần Tuấn Khải*:

- *Bát thập tự trào.*

- *Cung tụng Trần Triều hiển thánh Hưng Đạo Đại Vương thi.*

- *Thứ vận Nha thành lữ cảm.*

- *Thứ vận Cổ thành hồi vọng.*

- *Thứ vận Giáp Dần xuân vịnh.*

- *Đà thành ngẫu cảm.*

B - Quốc ngữ và La tinh :

* Sáng tác :

+ Thơ :

- *Duyên nợ phù sinh* (Kim sinh luy) : Thơ (1920).
- *Hồn hoa* (1925).
- *Gương bể dâu* (1925)
- *Ngũ ngôn thi tập* (1932)
- *Bài hát nhà quê* (1932)
- *Gương đời* (1932)
- *Với sơn hà. T.1* (1936)
- *Với sơn hà. T.2* (1947)
- *Sách chơi xuân năm Nhâm Thân* (1932).
- *Á Nam thi tuyển.*
- *Thơ văn á Nam Trần Tuấn Khải.*
- + Văn xuôi :
- *Ba nhà nữ cách mạng Nga.*
- *Tuyên truyền chủ nghĩa cam địa.*
- * Biên soạn :
- *Nét xuân thu.*
- *Ngũ ngôn cổ Việt.*
- *Phép làm thơ văn.*
- *Xử thế châm ngôn.*
- *Xử thế lý luận.*
- * Dịch :
- *Dư địa chí.*
- *Đại Việt sử ký toàn thư.*
- *Đề nghị vương các tự.*
- *Đông Chu liệt quốc.*
- *Gia huấn tứ tự kinh.*
- *Hồng lâu mộng.*
- *Hồng Tú Toàn.*
- *Hương lửa sinh.*

- *Lời nước non (của Nghiêm Xuân Lập).*
- *Mạnh Tử diễn nghĩa.*
- *Pháp cư kinh.*
- *Tam tổ hành trạng.*
- *Tam tự kinh.*
- *Thanh lâu mộng.*
- *Thiên thai lão hiệp.*
- *Thuỷ hử.*
- *Ức Trai tướng công di tập.*
- *Võ hiệp kiến khôn.*

TRẦN TUNG

(1230 - 1291)

Còn gọi là Trần Quốc Tung, hiệu là Tuệ Trung Thượng Sĩ.

Quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường nay là thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con An Sinh Vương Trần Liễu, anh Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn.

Năm 1251 ông được phong tước Hưng Ninh Vương. Ông là người có tâm hồn phóng khoáng, không màng danh vọng, say mê Thiên học, có công trong hai lần kháng chiến chống Nguyên Mông. Năm 1285 ông cùng Trần Quốc Tuấn đem hai vạn quân đón đánh quân Nguyên ở sông Hồng, kịch chiến với tướng giặc Lưu Thế Anh, đuổi Thoát Hoan chạy dài đến sông Như Nguyệt. Do có tài biện luận nên trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ ba (1287), ông từng nhận nhiệm vụ tới lui

nơi trại giặc, thương thuyết với chúng, hoặc giả cách cầu hoà, làm cho tinh thần chúng mỗi một, tạo thời cơ cho quân ta cướp trại. Sau kháng chiến chống Nguyên thắng lợi, ông được phong chức Tiết độ sứ Thái Bình. Vốn là người không ham chức tước nên chỉ ít lâu sau khi nhận chức, ông lui về ấp Tịnh Bang ở ẩn, lập Dưỡng Chân trang tham cứu đạo Thiên.

Ông từng theo học Thiền sư Tiêu Dao - một nhân vật nổi tiếng thời Lý. Ông trở thành nhà thiền học nổi tiếng, có bản lĩnh, có lý trí. Vua Trần Thánh Tông tôn ông làm sư huynh, vua Trần Nhân Tông tôn ông làm thầy.

Tác phẩm :

- *Thượng Sĩ ngữ lục*.

TRẦN VĂN BẢO

(1524 - 1610)

Sau đổi tên là Trần Văn Nghi, có sách chép là Trần Văn Tuyên.

Quê xã Cổ Chủ, huyện Giao Thủy nay là thôn Dừa, xã Hồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông là cha Tiến sĩ Trần Đình Huyền.

Năm 27 tuổi ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên, được bổ làm quan trong triều đình, rồi đổi tên là Trần Văn Nghi đi sứ nhà Minh. Khoảng năm đầu niên hiệu Diên Thành (1578), ông được thăng chức Thượng thư, tước Nghĩa Sơn bá. Năm 1581 ông lại

được giao chức Lại bộ Thượng thư, vào hầu giảng trong toà Kinh Diên, sau được phong tước Nghĩa Sơn hầu. Thời kỳ này nhà Mạc suy tàn, kỷ cương lỏng lẻo, xã hội rối ren, quan quân đánh dẹp liên miên, dân tình vô cùng khổ cực. Mạc Mậu Hợp lên ngôi từ khi 2 tuổi, lớn lên chỉ ham chơi bời, rượu chè, gái đẹp, không quan tâm chính sự. Trần Văn Bảo đã tiên đoán sự diệt vong tất yếu của nhà Mạc.

Ông liên tiếp dâng sớ can ngăn, khuyên Mạc Mậu Hợp sửa mình, chăm lo chính sự, nhưng vua chỉ để ngoài tai. Ông nhiều lần xin từ chức để về quê ở ẩn, nhưng không được Mạc Mậu Hợp chấp nhận. Tâm trạng buồn chán ngày càng nặng nề, dần dần ông mất lòng tin đối với Mạc Mậu Hợp. Khoảng năm 1586 ông bỏ quan đi ẩn dật tại làng Phù Tải, huyện Bình Lục (nay thuộc xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam). Tại đây ông mở trường dạy học, học trò theo học rất đông.

Năm 1610 ông qua đời, thọ 87 tuổi. Sau khi mất, ông được tặng tước Nghĩa Quận công. Dân làng Phù Tải lập đền thờ tôn ông làm Đương cảnh phúc thần.

Trạng nguyên Trần Văn Bảo nổi tiếng về sự nghiệp làm quan và tài văn học, tiếng tăm vang lừng sang cả Trung Quốc, được người đương thời ca ngợi "*sự nghiệp văn chương đấng Bắc quốc*". Do làm quan cho nhà Mạc, mà nhà Mạc lại bị các sử gia phong kiến nước ta coi là nguy triều nên sự nghiệp của ông không được ghi chép đầy đủ.

Tác phẩm :

- Chỉ còn một số đoạn văn trong các số xin từ chức và số can ngăn vua Mạc của ông được Lê Quý Đôn chép trong *Đại Việt thông sử*.

TRẦN VĂN GIA

(1836 - 1892)

Tự là Hạnh Chi, hiệu là Hoè Phu.

Quê xã Quần Anh Trung, huyện Hải Hậu nay thuộc xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868). Ông làm quan trải các chức : Hàn lâm viện Điển tịch, sung Hình bộ Hành tẩu, Quốc sử quán Biên tu, Tri huyện Yên Mô, Tri phủ Yên Khánh. Năm 1882 ông được thăng Giám sát Ngự sử đạo Nghệ Tĩnh. Ông từng tham gia đàn hạch hai đại thân là Trần Tiến Thành và Phạm Phú Thứ đã bám lấy luận điểm "khí vận" mơ hồ khi bàn việc đối phó với giặc Pháp. Năm 1883 quân Pháp đánh Nam Định, ông đang cư tang mẹ ở quê. Ông liên hệ với các sĩ phu yêu nước, chiêu mộ nghĩa binh, chuẩn bị khí giới, mưu tính việc khôi phục tỉnh nhà. Năm 1884 triều đình ký hàng ước, quân Pháp đặt được ách đô hộ lên cả nước ta, ông cáo bệnh về quê mở trường Hải Châu, giáo dục và giữ vững tinh thần yêu nước trong nhân dân địa phương, đợi thời cơ hành động. Khi phong trào Cần Vương tan rã, ông chủ trương đưa thanh niên có nghĩa khí lên Bắc Giang tham gia nghĩa quân Hoàng Hoa Thám và phong trào Kỳ Đồng, bố trí người lọt vào hàng ngũ binh

lính Pháp chuẩn bị làm nội ứng cho những hoạt động chống Pháp sau này. Ông dùng thơ văn tỏ rõ thái độ phản đối tư tưởng chủ hoà của triều đình, lòng căm thù quân xâm lược và nỗi đau buồn trước cơn dâu bể của đất nước.

Tác phẩm :

- *Chuyết cấu tập.*
- *Gián viện xướng thù.*
- *Hoè Anh thủ cáo.*
- *Hoè Phù công dư ký.*
- *Tích chỉ tập.*

TRẦN VĂN THUYÊN

(1872 - ?)

Có sách chép là Trần Thuyên.

Quê xã Quần Phương Trung, huyện Hải Hậu nay thuộc xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Năm 23 tuổi ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ niên hiệu Thành Thái 6 (1894).

Không rõ hành trạng của ông.

Tác phẩm :

- Còn câu đối ở Từ đường họ Trần xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

TRẦN XUÂN DỤC

(TK 19)

Quê xã Quần Lãng, huyện Trực Ninh nay là thôn Văn Lãng, xã Trực Tuấn, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Tân Mão niên hiệu Thành Thái 3 (1891).

Không rõ hành trạng của ông.

Tác phẩm :

- *Trực Ninh chí.*

TRẦN XUÂN HẢO

(1913 - 1983)

Hiệu là Xuân Đình.

Quê xã Quần Phương Trung nay thuộc xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông từng dạy Hán văn tại trường Pháp Việt ở Hải Hậu, Trưởng ban Bình dân học vụ huyện Hải Hậu, Trưởng ban Bảo tàng xã Hải Trung, cộng tác viên của Tạp chí Văn Sử Địa, Hội viên Hội Văn học nghệ thuật Hà Nam Ninh. Ông được tặng Giải nhì cuộc thi thơ báo Nông nghiệp 1957.

Tác phẩm :

- *Chống nhượng địa*

- *Khước tông tha học (dịch)*

- *Những chữ cùng nghĩa cùng âm trong Hán văn.*

- *Thương kiếp một già*

- *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*

/ Soạn chung.- T.1

- *Văn thơ : Từ điển về văn trong sáng tác thơ.*

- *Viết chữ Hán.*

TRẦN XUÂN THIỀU

(TK 19)

Quê xã La Xá, huyện Vụ Bản nay thuộc xã Mỹ Tiến, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Ông là dòng dõi Trần Quốc Tảng.

Ông đỗ Cử nhân ân khoa Bính Tuất niên hiệu Đồng Khánh (1886), làm quan đến chức Đốc học Bắc Ninh.

Tác phẩm :

- *Trần gia bản mật luận.*
- *Cố hương thi tập.*

TRẦN XUÂN VINH

(TK 15)

Quê xã Năng Lự, huyện Mỹ Lộc nay thuộc phường Năng Tĩnh, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông, làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

Tác phẩm :

- Còn bài thơ *Năng Lự Thành hoàng miếu* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*.

VŨ CÔNG ĐỘ

(1805 - ?)

Quê xã Vị Hoàng, huyện Mỹ Lộc nay thuộc nội thành Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là cha nhà thơ Vũ Công Tự.

Ông là Giám sinh, năm 28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu

Minh Mệnh 13 (1832), làm quan Thái bộc Tự khanh, quyền Bố chánh Thái Nguyên, rồi Bố chánh Hải Dương, Kinh Bắc...

Tác phẩm :

- *Tự miễn thi.*

- Bài *Hưng Đạo Vương* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* và một số câu đối, văn bia...

VŨ CÔNG TỰ

(1855 - 1920)

Còn gọi là Vũ Tự. Tự là Kế Chi, hiệu là Trúc Thôn, Tỉnh Hải Ngư Nhân, dân gian thường gọi là Ba Tự, Khoá Tự.

Quê xã Vị Hoàng, huyện Mỹ Lộc nay thuộc nội thành Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ông là con Tiến sĩ Vũ Công Độ.

Ông học trường Quốc tử giám ở Huế, thi Hội không đỗ.

Ông có tâm hồn phóng khoáng, đi nhiều và sáng tác nhiều. Có thời gian ông đi giúp việc cho anh rể là Tuần phủ Hà Nội Trần Bích San. Có thời kỳ ông lại giúp việc cho cha khi cha ông làm Bố chánh Hải Dương và Kinh Bắc. Ông có tham gia phong trào Cần Vương kháng Pháp nhưng không rõ làm gì và ở đâu, mãi năm 1906 ông mới về làng.

Thơ ông khoáng đạt, nồng nhiệt, yêu ghét rõ ràng, thể hiện tấm lòng thương dân, mong muốn đem sức mình cống hiến cho đất nước và luôn day dứt vì phận sự chưa tròn. Tác phẩm :

- *Lãi minh thi thảo.*
- *Thính già ngâm thảo.*
- *Nam Định Vũ Trúc thôn thi.*

VŨ DIỆM
(TK 19)

Quê xã Lộng Điền, huyện Đại An nay là thôn Lộng Điền, xã Nghĩa Đồng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Quý Mão 1843, đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844), làm quan Bố chánh Hải Dương, thăng Hình bộ Tả thị lang. Sau vì ốm đau, ông xin về nghỉ.

Tác phẩm :

- *Lộng Điền Vũ Tiến sĩ thi tuyển.*

VŨ HUY DUẬT
(TK 19)

Tên trước là Vũ Huy Duy.

Quê xã Lộng Điền, huyện Đại An nay là thôn Lộng Điền, xã Nghĩa Đồng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất niên hiệu Tự Đức 3 (1850), làm quan đến chức Tri huyện Can Lộc.

Tác phẩm :

- *Hà Tĩnh nhân vật chí.*
- *Bài Vị hương dân tu Trần triều Đặng công phúc thân miếu chép trong Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược.*

VŨ HUY TRÁC

(7/5 Canh Tuất 1730 - 3/10 Quý Sửu 1793)

Hiệu là Giác Trai.

Quê xã Lộng Điền, huyện Đại An nay là thôn Lộng Điền, xã Nghĩa Đông, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Sau khi đỗ Hương cống, ông nhận chức Binh bộ Tư vụ. Năm 1763 ông làm Huấn đạo Tiên Hưng, năm 1768 được thăng Tri huyện Nam Chân.

Năm 43 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

Năm 1773 ông được sung Hàn lâm viện Hiệu thảo. Năm 1777 ông giữ chức Công khoa Đô cấp sự trung, rồi Giám sát ngự sử Thanh Hoá, Hiến sát sứ Kinh Bắc. Năm 1779 ông chuyển làm Hiến sát sứ Nghệ An. Năm 1782 ông làm Tham chính Kinh Bắc, Hàn lâm viện Thị thư. Năm 1783 ông làm Đốc trấn Lạng Sơn, năm 1785 được thăng hàm Hàn lâm viện Thị giảng, năm 1787 thăng Hàn lâm viện Thị độc, tước Côi Lĩnh bá. Năm 1788 ông giữ chức Lễ bộ Tả thị lang, kiêm Quốc tử giám Tư nghiệp, Giám quân đạo Sơn Nam. Đến thời Tây Sơn ông về quê dạy học.

Ông làm quan cương trực, không sợ uy quyền, được nhân dân tin phục. Ngay cả Đặng Mộng Lân làm trai Tuyên phi Đặng Thị Huệ phạm tội cũng bị ông ngang nhiên đánh đòn. Dân gian tin ở đức độ của ông, xem ông là con vua Thủy Tề giáng thế, có thể dùng chữ son trị bệnh cứu người.

Ông nổi tiếng giỏi văn chương, sở trường về phú. Người đương thời xưng tụng ông là "Thần phú". Ngày nay còn lưu truyền câu tục ngữ "*Gà Văn Cú, phú Lộng Điền, tiền Đức Hậu*" ca ngợi tài năng của ông. Thơ ông tao nhã, ý tứ sâu sắc, bộc lộ mong muốn cống hiến cho dân cho nước, ca ngợi các anh hùng dân tộc, biểu dương công đức của tiền nhân. Ông mang nặng tư tưởng "Tôi trung không thờ hai chúa", cuối đời vẫn luyện tiệc nhà Lê.

Tác phẩm :

- *Nam giang lão phố thi tập.*
- *Nam Chân nhân vật khảo.*
- *Nhất thân thường hành quốc âm ca.*
- *Liêu Động di biên* (chuyển thể 10 bài ca dao chữ Hán của Trần Nhật Duật thành 10 bài phú Nôm).
- Nhiều thơ chép trong *Lê triều tuyển phú* và một số sách khác.

VŨ HỮU GIÁO

(TK 19)

Quê xã Dịch Diệp, huyện Chân Ninh nay là thôn Dịch Diệp, xã Trục Chính, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân ân khoa Bính Tuất niên hiệu Đồng Khánh (1886), ở nhà dạy học.

Tác phẩm :

- *Dịch Diệp xã chí.*

VŨ HỮU LỢI

(Bính Thân 1836 - 30/12 Bính Tuất 1886)

Sau ông đổi tên là Vũ Ngọc Tuân, hiệu là Nghĩa Phần, dân gian thường gọi là Ông Nghè Giao Cù.

Quê xã Giao Cù, huyện Nam Chân nay là thôn Giao Cù, xã Đồng Sơn, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ 1870, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875), được bổ chức Đốc học Nam Định, hàm Quang lộc Tự khanh, rồi Tá lý bộ Binh. Năm 1881 ông được cải bổ Thương biện Nam Định. Năm 1884 triều đình Nguyễn ký hiệp ước đầu hàng giặc Pháp, ông bỏ quan về quê dạy học, chiêu mộ nghĩa sĩ, liên kết với binh lính ở thành Nam, chuẩn bị khởi nghĩa chiếm lại Nam Định. Ông bị bạn học cũ là Án sát Nam Định Vũ Văn Báo chỉ điểm cho quân Pháp bắt và xử tử vào đêm 30 tết Bính Tuất. Sự kiện ông hy sinh đã gây xúc động mạnh trong giới sĩ phu và nhân dân đương thời, là đề tài cho nhiều tác phẩm yêu nước.

Tác phẩm :

- Còn bài *Xuân cảm* và *Câu đối làm lúc lâm hình* in trong *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*, T.1.

VŨ KIỆT

(TK 15)

Quê xã Sa Lung, huyện Tây Chân nay là thôn Sa Lung, xã Đồng Sơn, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Đô cấp sự trung. Sau ông cáo quan về quê dạy con cháu học và nuôi mẹ.

Tác phẩm :

- Còn câu đối về Đức Thánh Trần chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* như sau :

Trần hưng Lý phế thiên số bản an bài nan đắcdung dung phi đức chính;

Nội trị ngoại hoà địa hình tông hoạch định tối năng thành đạt vị nhân danh.

(Trần thịnh Lý suy, số trời đã định thế rồi, khó được tốt lành không giữ đức;

Ngoại hoà nội trị, bờ cõi vạch ra rõ rệt, công lao thành đạt vốn vì nhân)

VŨ LUYỆN

(1860 - ?)

Hiệu là Tiên Đan.

Quê xã Quần Anh Thượng nay thuộc xã Hải Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ niên hiệu Thành Thái 6 (1894), làm quan trải các chức Phụng thành đại phu, Hàn lâm thị giảng, Tri phủ Lâm Thao.

Tác phẩm :

- *Văn bia Khai xã Quần Anh.*

- *Văn bia Tổ Vũ đại tông.*

VŨ TẾ

(1818 - 1905)

Tự là Tử Mỹ, hiệu là Nhẫn Trai.

Quê xã Lộng Điền, huyện Đại An nay là thôn Lộng Điền, xã Nghĩa Đồng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão niên hiệu Tự Đức 20 (1867), được bổ Tri huyện Ân Thi, đổi Tri huyện Phù Cừ, rồi về kinh làm Hàn lâm viện Thị giảng, lĩnh Hộ thành binh mã Phó sứ. Khi giặc Pháp chiếm nước ta, ông xin về quê dưỡng bệnh và dạy con cháu học.

Tác phẩm :

- *An Lăng tự ký* (Văn bia chùa Lộng Điền, xã Nghĩa Đồng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định).

- *Côn Đảo thủy mật sự*.

- Còn bài *Văn Quế Giang giải nguyên* và bài *Khước học Tây tự* in trong *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*, T.1.

- Có bài văn bia trong sách : *Độc Bộ xã thân từ bi ký* tịnh biên sao lục.

VŨ THIÊN ĐỂ

(1854 - 1916)

Tự là Thuận Trai, hiệu là Trang Khải.

Quê xã Bách Cốc, huyện Vụ Bản nay là thôn Bách Cốc, xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Tân Mão 1891, đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892), được bổ chức Tri phủ Thanh Hà, thăng Binh bộ Tham tri, rồi Tuần phủ Hà Nam - Ninh Bình, sau thăng đến Tổng đốc.

Ông là người đạo đức, đúng mực, thanh liêm, giàu lòng nhân ái được nhân dân lập đền thờ ở quê.

Tác phẩm :

- Còn bài *Hoạ nguyên Hải Phòng Đốc học Nguyễn Văn Tính tán thi* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* và một số câu đối ở các đền chùa trong tỉnh.

VŨ TRỌNG UY

(TK 19)

Có sách chép là Vũ Quốc Uy, tên hồi nhỏ là Vũ Trọng Liên.

Quê xã Bái Dương, huyện Nam Chân nay là thôn Bái Dương, xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ niên hiệu Tự Đức 23 (1870).

Không rõ hành trạng của ông, chỉ biết ông nổi tiếng học giỏi nhưng đỗ thấp, từng là thầy dạy học của Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi.

Tác phẩm :

- *Nam Chân chư hiền vịnh* (hơn 60 bài).
- Bài *Văn Vũ Tiến sĩ* in trong *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*, T.1.

VŨ TUẤN CHIÊU

(1425 - ?)

Tự là Đôn Hối, thụy là Phúc Thành.

Quê xã Cổ Da, huyện Tây Chân nay là thôn Cổ Da, xã Nam Hùng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Trú quán phường Nhật Chiêu, huyện Quảng Đức nay thuộc huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Năm 51 tuổi ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu.

Tác phẩm :

- Còn bài *Ngôn chí* chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* và bài *Văn sách thi đình* lưu tại Viện sử học Việt Nam.

VŨ TUẤN DŨNG

(TK 15)

Quê xã Đào Lạng, huyện Đại An nay thuộc xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Ông là con Hoàng giáp Vũ Triệt Võ.

Năm Canh Thân 1500 ông ứng mệnh vào triều thivõ, được bổ chức Phiêu kỵ úy. Năm Giáp Thân 1504 ông được thăng chức Đô úy. Sau ông xin về quê.

Ông có nhiều công lao trong việc chống giặc và đắp đê trị thủy.

Tác phẩm :

- Còn một bài thơ chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* như sau :

*Thất niên tung tích biến hồng trần
Hồi thủ hương lân nhập mộng tân
Thụ tủng vinh nan cập thủy Chu môn
tuy phú vị tranh bản
Vi nhân tri nghĩa tâm phương thiếu
Bại lý thương luân thế nhật quần
Quân bất quân hề thân diệc bất
Đình trung gia nội tử tôn thân.*

Tạm dịch :

Bảy năm bụi bậm chân hầu khắp
Giác mộng về quê chẳng lúc rời
Áo tía dù vinh thua giấc ngủ
Cửa son dầu đẹp kém nhà gôi
Làm nhân chuộng nghĩa người đời hiếm
Bại lý thương luân lũ bọ đòi
Con cháu vui vầy thân thích vậy
Vua không vua nữa hết bề tôi.

VŨ VĨNH TRINH

(TK 15)

Tự là Hựu Chi.

Quê xã An Cự, huyện Thiên Bản nay là thôn AnCự, xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ Đệ nhất giáp khoa Minh Kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên 2 (1429) đời Lê Thái

Tổ, được bổ chức Giáo thụ. Đến đời Lê Thánh Tông, ông làm Hàn lâm viện Đại học sĩ, quyền Lễ bộ Hữu thị lang. Năm 1466 ông giữ chức Hải Tây đạo tuyên chính sứ ty, kiêm Bí thư giám, Tri kinh diên sự.

Tác phẩm :

- ***Danh sơn thắng thủy thi đề*** / Biên tập chung với Lê Mộng Liên, Phạm Lập Trai.

- Còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*, *Thi sao* và 1 bài chép trong *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược*, bài *Đặng Yên Phụ sơn* chép trong *Hoàng Việt thi văn tuyển* và một số câu đối ở các đền chùa trong tỉnh.

BẢNG TRA TÊN TÁC GIẢ

Á Nam	xem	Trần Tuấn Khải
Anh Xuyên	xem	Bùi Thúc Trinh
Anh Xuyên	xem	Nguyễn Vũ Định
Ba Tự	xem	Vũ Công Tự
Bá Ôn	xem	Nguyễn Trác
Bái Đình	xem	Ngô Lập Chi
Băng Hồ	xem	Trần Nguyên Đán
Bình Giang	xem	Nguyễn Khả
Bốn Đẽ	xem	Đặng Xuân Việ
Búi Ái		
Bùi Bạt Tuy		
Bùi Chí		
Bùi Cung Quang	xem	Bùi Mậu Tiên
Phiên	xem	Bùi Văn Phan
Bùi Huệ Tộ		
Bùi Khả Ái	xem	Bùi Ái
Bùi Mậu Tiên		

Bùi Ngọc Oánh
 Bùi Quang Miện xem Bùi Văn Phan
 Bùi Tân
 Bùi Thúc Trinh
 Bùi Tuấn Tuyển
 Bùi Tuyển xem Bùi Tuấn Tuyển
 Bùi Văn Phan
 Cả Ngô
 Cả Tiềm xem Đỗ Hồng Tiềm
 Cảnh Nghị xem Lương Thế Vinh
 Chỉ Trai xem Phạm Thế Lịch
 Chiêu Minh xem Trần Quang Khải
 Chính Trai xem Đinh Văn Nhã
 Côi Hoàng Khách xem Trần Tuấn Khải Côi
 Phong xem Đặng Đức Dịch Công
 Chính xem Trần Tuấn Khải Cúc
 Đường xem Trần Quang Triều Cúc
 Trai Cư Sĩ xem Nguyễn Xuân Phang
 Cuồng Sĩ xem Lê Văn Ngữ
 Cử Tuấn xem Đặng Đức Dịch Dũng
 Ông xem Phạm Trọng Huyền
 Dương Bật Trạc
 Dương Đình xem Ngô Thế Vinh
 Dương Không Lộ
 Dương Minh Nghiêm xem Dương Không Lộ
 Dưỡng Chính Trai xem Lê Quả Dục
 Đại Hoà xem Nguyễn Xuân Thập
 Đại Thánh Thiên Sư xem Bùi Huệ Tộ
 Đào Diệu Thanh
 Đào Kim Bản xem Đào Toàn Bàn
 Đào Sư Tích

Đặng Toán xem Đặng Kim Toán
Đặng Văn Bính
Đặng Văn Nhã
Đặng Vũ Kham
Đặng Xuân Bảng
Đặng Xuân Khanh xem Đặng Xuân Khánh
Đặng Xuân Khánh
Đặng Xuân Viện
Điền Chi xem Trần Duân
Đình Đăng Khôi
Đình Kim Giám xem Đình Văn Nhã
Đình Như Lan
Đình Trung Thuần
Đình Văn Lan
Đình Văn Nhã
Đình Văn Thuần
Đình Vũ Hạp xem Đình Vũ Hiệp
Đình Vũ Hiệp

Hoà Đường xem Nguyễn Hoà Đường
Hoà Phong xem Tống Hân
Hoàng Cẩn xem Hoàng Văn Cẩn
Hoàng Kim Chung
Hoàng Phạm Dịch
Hoàng Trọng xem Hoàng Kim Chung
Hoàng Văn Cẩn
Hoàng Văn Cận xem Hoàng Văn Cẩn
Hoàng Văn Diễn
Hoàng Văn Liên xem Hoàng Văn Tuấn
Hoàng Văn Tuấn
Hoè Phu xem Trần Văn Gia
Hộ Hoa Chủ Nhân xem Ngô Lập Chi
Hung Đạo Đại Vương xem Trần Quốc Tuấn
Hựu Chi xem Vũ Vĩnh Trinh
Hựu Mỹ Tiên Sinh xem Trần Đăng Huỳnh
Hy Long xem Đặng Xuân Bảng Kế
Chi xem Vũ Công Tự
Khải Vân xem Lê Văn Nhung
Khánh Phủ xem Nguyễn Ngọc Tương
Khiếu Năng Tĩnh
Khoá Tự xem Vũ Công Tự
Khôi Nguyên xem Nguyễn Hiền
Không Lộ xem Dương Không Lộ
Khúc Giang xem Ngô Thế Vinh
Lã Xuân Oai
Lạc Đạo xem Trần Quang Khải Lâm
Tuyền Cư Sĩ xem Trần Tuấn Khải Lê Hiến
Giản
Lê Hiến Phủ xem Lê Hiến Giản Lê
Toàn Môn xem Đào Toàn Bàn

Lâm Hữu Lập Lê
Bá Cẩm
Lê Khắc Nhuận Lê
Quả Dục
Lê Trọng Hàm Lê
Văn Nhung Lê
Xuân Thành
Lễ Trai xem Trần Đôn Phục
Liên Hoa động chủ nhân xem Phạm Văn Nghị Liêu
Trai tiên sinh xem Trần Dương Quang
Lữ Xuân Uy xem Lã Xuân Oai
Lương Thế Vinh
Lưu Thiện Kế Mai
Công Hoán
Mai Hiền xem Đỗ Phát
Mai Nham xem Trần Bích San
Mộng Thạch xem Lê Trọng Hàm
Mộng Tịch xem Trần Tế Xương
Nam Á Dư Phụ xem Lê Trọng Hàm
Nam Sơn Cư Sĩ xem Trần Duân
Nam Sử Thị xem Lê Trọng Hàm Nam
Trung xem Lê Trọng Hàm Nghĩa
Thành xem Nguyễn Xuân Thập Nghĩa
Phần xem Vũ Hữu Lợi Nghiêu
Thần xem Mai Công Hoán
Ngô Bất Lượng
Ngô Đình Thái Ngô
Hành Giảng Ngô
Khắc Cẩn Ngô Lập
Chi

Ngô Quý Duật
Ngô Thế Mỹ xem Ngô Đình Thái
Ngô Thế Vinh
Ngô Tiêm
Ngô Trọng Hưng xem Ngô Lập Chi
Ngộ Hiên xem Phạm Ngô Hiên Nguyên
Đạo xem Trần Quang Triều
Nguyên Thụ xem Trần Quang Triều
Nguyễn Âu Chuyên
Nguyễn Bạt Tuy
Nguyễn Chi Căn
Nguyễn Danh Nho
Nguyễn Duy Hàn
Nguyễn Địch
 Nguyễn Đình Bính xem Nguyễn Hoà Đường
Nguyễn Đức Huy
Nguyễn Giác Hải
Nguyễn Hiền Nguyễn
Hoà Đường Nguyễn
Hữu Thuận Nguyễn
Khản
Nguyễn Kim Tương xem Nguyễn Ngọc Tương
Nguyễn Mậu Tiên xem Bùi Mậu Tiên Nguyễn
Ngọc Chấn xem Nguyễn Ngọc Tương Nguyễn
Ngọc Liên
Nguyễn Ngọc Tương
Nguyễn Nhân Cơ
Nguyễn Nhân Ky xem Nguyễn Nhân Cơ
Nguyễn Thế Huyền xem Nguyễn Xuân Huyền
Nguyễn Thế Trân
Nguyễn Tú

Nguyễn Tử Đô Nguyễn
Văn Thành Nguyễn Văn
Tính Nguyễn Văn Vinh
Nguyễn Vũ Cảnh Nguyễn
Vũ Cự Nguyễn Vũ Định
Nguyễn Vũ Đoán
Nguyễn Xuân Chúc
Nguyễn Xuân Huy xem Nguyễn Xuân Tháp
Nguyễn Xuân Huyền
Nguyễn Xuân Phang
Nguyễn Xuân Tháp
Nhàn Hoa xem Trần Huy Luyện Nhàn
Vân Đình xem Trần Duy Vôn Nhấn Trai
xem Vũ Tế
Nhất Trung xem Bùi Thúc Trinh Nhĩ
Khê xem Lê Văn Nhung Ninh
Lý Thành xem Ninh Quý Thành Ninh Quý
Thành
Ông Tích xem Đỗ Huy Liêu Phạm
Công Minh
Phạm Di Khánh
Phạm Danh Sắc xem Phạm Ngọc Thuy Phạm
Duy Chất
Phạm Duy Cơ
Phạm Duy Hiền xem Phạm Duy Chất Phạm
Đạo Phú
Phạm Đăng Phổ Phạm
Đình Cấu
Phạm Đình Kính xem Phạm Kim Kính

Phạm Đôn Chính
Phạm Gia Môn
Phạm Hùng Phạm
Hữu Du Phạm Kim
Kính
Phạm Lý xem Phạm Nhân Lý Phạm
Ngọc Đoan xem Phạm Ngọc Thuy Phạm
Ngọc Thuy
Phạm Ngô Hiên
Phạm Nhân Lý
Phạm Phổ xem Phạm Đăng Phổ
Phạm San
Phạm Thế Lịch
Phạm Thế Trung xem Phạm Thế Lịch Phạm
Thuần Phu
Phạm Trọng Huyền
Phạm Trọng Việp xem Phạm Trọng Huyền
Phạm Trung Thứ
Phạm Văn Ất xem Phạm Ngô Hiên
Phạm Văn Bàn
Phạm Văn Hải Phạm
Văn Nghị
Phạm Văn San xem Phạm San
Phạm Vụ Môn
Phan Đình Hoè
Phan Thiện Niệm
Phủ Đài xem Đặng Kim Toán
Phúc Nguyên xem Phạm Thuần Phu
Phúc Thành xem Vũ Tuấn Chiêu
Phục Ba xem Đặng Xuân Viện

Trần Duy Vôn
Trần Dự
Trần Dương Quang
Trần Đạo Tái
Trần Đăng Huỳnh
Trần Đăng Oánh xem Trần Đăng Huỳnh
Trần Đình Giám xem Trần Doãn Đạt Trần
Đình Huyền
Trần Đình Khanh xem Trần Doãn Đạt
Trần Đôn Phục
Trần Hạo xem Trần Dự Tông
Trần Hoảng xem Trần Thánh Tông
Trần Huy Luyện
Trần Hưng Đạo xem Trần Quốc Tuấn Trần
Hữu Giảng
Trần Hữu Thành
Trần Hy Tăng xem Trần Bích San

Trần Ích Tắc

Trần Kế Xương xem Trần Tế Xương Trần

Khâm xem Trần Nhân Tông Trần Kinh Luân

Trần Kính xem Trần Duệ Tông Trần Kỳ

Trần Lệ xem Trần Mai Trận Lộ

xem Trần Mai Trần

Mại

Trần Mạnh xem Trần Minh Tông Trần

Mạnh Đức

Trần Minh Tông Trần

Ngạc

Trần Nghệ Tông

Trần Ngọc Toàn xem Trần Công Dương Trần

Nguyễn Đán

Trần Nguyên Trạch xem Trần Thiên Trạch Trần

Nhân Tông

Trần Nhật Duật

Trần Nhật Tôn xem Trần Nhân Tông Trần

Nhụ xem Trần Thuy Trần Phật

Kim xem Trần Nhân Tông Trần Phủ

xem Trần Nghệ Tông Trần

Quang Khải

Trần Quang Triều Trần

Quốc Bảo

Trần Quốc Toại xem Trần Toại Trần

Quốc Tuấn

Trần Quốc Tung xem Trần Tung

Trần Quý Khoách xem Trần Trùng Quang

Trần Quý Khoáng xem Trần Trùng Quang
Trần Quý Khuyết xem Trần Trùng Quang
Trần Ruân xem Trần Duân
Trần Sâm xem Trần Nhân Tông
Trần Tế Xương
Trần Thái Tông
Trần Thánh Tông
Trần Thị Hường
Trần Thích xem Trần Ngạc
Trần Thiên Trạch
Trần Thụy
Trần Thụy Giáp
Trần Thuyên xem Trần Anh Tông
Trần Thuyên xem Trần Văn Thuyên
Trần Toại
Trần Trác xem Nguyễn Trác
Trần Trung Khánh
Trần Trùng Quang
Trần Tuấn Khải Trần
Tung
Trần Văn Bảo Trần
Văn Gia Trần Văn
ThuyênTrần Xuân
Dục Trần Xuân Hảo
Trần Xuân Thiều
Trần Xuân Vinh
Trần Xuân Vinh xem Trần Đôn Phục
Trọng Dục xem Ngô Thế Vinh
Trọng Nhượng xem Ngô Thế Vinh
Trọng Phu xem Ngô Thế Vinh

Trúc Đường xem Ngô Thế Vinh
 Trúc Khê xem Trần Chi Bạng
 Trúc Thôn xem Vũ Công Tự
 Trung Trai xem Đặng Ngọc Toàn
 Tú Xương xem Trần Tế Xương
 Tuệ Trung Thượng Sĩ xem Trần Tung
 Tùng Hiên xem Ngô Đình Thái
 Tứ Phủ xem Lê Khắc Nhượng
 Tử Huấn xem Đỗ Phát
 Tử Mỹ xem Vũ Tế
 Tử Thịnh xem Trần Tế Xương
 Ứng Hoà xem Lê Văn Ngữ
 Văn Hoán xem Trần Thụy Giáp
 Văn Nhã xem Lê Khắc Nhượng
 Văn Phú xem Đặng Xuân Bảng
 Văn Anh xem Nguyễn Xuân Phang
 Viên Khuê xem Đỗ Huy Uyển
 Việt Sào xem Phạm Đình Cấu
 Vọng Nghi xem Trần Bích San
 Vô Sơn Ông xem Trần Quang Triều
 Vũ Công Độ
 Vũ Công Tự
 Vũ Diệm
 Vũ Huy Duật
 Vũ Huy Duy xem Vũ Huy Duật
 Vũ Huy
 Trác
 Vũ Hữu Giáo
 Vũ Hữu Lợi
 Vũ Kiệt
 Vũ Luyện

Vũ Ngọc Tuân xem Vũ Hữu Lợi Vũ
Quốc Uy xem Vũ Trọng Uy
Vũ Tế
Vũ Thiện Để
Vũ Trọng Liên xem Vũ Trọng Uy Vũ
Trọng Uy
Vũ Tuấn Chiêu
Vũ Tuấn Dũng
Vũ Vĩnh Trinh
Xạ Phu xem Đỗ Phát
Xích Thủy xem Dương Bật Trạc
Xuân Đình xem Trần Xuân Hảo
Xuân Phu xem Nguyễn Văn Vinh
Xuân Vũ xem Tống Hân

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A - SÁCH HÁN NÔM:

- 1 - An Nam chí lược / Lê Trắc.
- 2 - Dương Đình tương sự thi trường đối liên tập.
- 3 - Đại Việt Đĩnh nguyên phật lục / Nguyễn Sư Hoàng.
- 4 - Đại Việt lịch đại đăng khao.
- 5 - Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục.6 -
Đăng khoa lục hợp biên.
- 7 - Đăng khoa lục sưu giảng.
- 8 - Đĩnh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục.
- 9 - Hành Thiện Đăng công hành trạng / Nguyễn Xuân Chức.
- 10 - Liệt huyện đăng khoa bị khảo.
- 11 - Nam Ông mộng lục / Hồ Nguyên Trừng.12
- Nam Định tỉnh chí / Ngô Giáp Đậu.
- 13 - Nam Định tỉnh địa dư chí mục lục / NguyễnOn Ngọc.
- 14 - Phạm Nghĩa Trai tự ký.
- 15 - Quốc triều khoa bảng lục / Cao Xuân Dục.16
- Tam khôi bị lục.
- 17 - Tam khôi lục. 18 -
Tam tổ thực lục.
- 19 - Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược /
Khiếu Năng Tĩnh.- 2T.
- 20 - Thánh đăng lục.

- 21 - Thi học quan hà.
- 22 - Thiên tông bản hạnh.
- 23 - Tinh tuyển chư gia luật thi.24
- Toàn Việt thi lục.
- 25 - Trà Lũ xã chí / Lê Văn Nhung.26
- Trần triều thế phả hành trạng.
- 27 - Trích Diễm thi tập.
- 28 - Văn bia Quốc tử giám Hà Nội.29
- Việt âm thi tập.

B - SÁCH CHỮ VIỆT :

- 30 - Almanah những nền văn minh thế giới. - H. : Văn hoá thông tin, 1995.
- 31 - Anh hùng dân tộc, thiên tài quân sự Trần Quốc Tuấn và quê hương Nam Định.- H. : Quân đội nhân dân, 2000 .
- 32 - Các nhà khoa bảng Nam Định / Trần Mỹ Giống, Hoàng Dương Chương, Phan Việt Mỹ, Trần Văn Diễm, Hoàng Thiện Tuấn.- Nam Định : Thư viện tỉnh, 1997.
- 33 - Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919).- H.: Văn học, 1993.
- 34 - Các nhà thơ cổ điển Việt Nam .- H.: 1982.- T.2.
- 35 - Các triều đại Việt Nam / Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng.- Thanh niên, 1999.
- 36 - Chân dung văn hoá Việt Nam.- H.: Thanh niên, 1999.
- 37 - Chuyện cũ cố đô. - Huế : Hội VHNT Bình Trị Thiên, 1987.

- 38 - Danh nhân đất Việt.- H.: Thanh niên, 1993.-3T.
- 39 - Danh nhân khoa học Việt Nam.- Tp. Hồ Chí Minh : Trẻ, 1999.
- 40 - Danh nhân văn học Hà Nam Ninh.- Hà Nam Ninh : Hội VHNT, 1982.
- 41 - Danh tướng Việt nam / Nguyễn Khắc Thuần.- H.: Giáo dục, 1998.- T.1.
- 42 - Đại Nam liệt truyện.- Huế : Nxb. Thuận Hoá, 1993.- 3T.
- 43 - Đại Nam liệt truyện tiền biên.- H.: Khoa học xã hội, 1995.
- 44 - Đại Nam nhất thống chí.- Huế : Nxb. Thuận Hoá, 1992.- 5T.
- 45 - Đại Nam thực lục chính biên.- H.: Sử học, 1965.
- 46 - Đại Việt sử ký tiền biên / Lê Văn Bả... dịch.- H.: Khoa học xã hội, 1997.
- 47 - Đại Việt sử ký toàn thư.- H.: Khoa học xã hội, 1968.- 4T.
- 48 - Đại Việt sử ký tục biên.- H.: Khoa học xã hội, 1991.
- 49 - Đại Việt thông sử / Lê Quý Đôn.- Đồng Tháp : Nxb. Tổng hợp Đồng Tháp, 1993.
- 50 - Giai thoại kể sĩ Việt Nam.- H.: Văn hoá dân tộc, 1996.
- 51 - Gương mặt văn học Thăng Long.- H.: Sở văn hoá thông tin, 1994.
- 52 - Hành Thiện xã chí. - S. : Hội tượng tế Hành Thiện, 1974.

53 - Hoàng giáp Tam Đẳng Phạm Văn Nghị / Nguyễn Văn Huyền chủ biên.- Nam Hà : Sở văn hoá thông tin, 1996.

54 - Hoàng Việt thi tuyển / Bùi Huy Bích.- H.: Văn hoá, 1958.

55 - Hội Tao Đàn tác giả tác phẩm.- H.: Khoa học xã hội, 1994.

56 - Hợp tuyển thơ văn Việt Nam.- H.: Văn hoá, 1962.- T.2.

57 - Hợp tuyển thơ văn Việt Nam.- H.: Văn học, 1984.- T.4.

58 - Hưng Đạo Vương đánh giặc : Truyện ký tư liệu lịch sử.- Hải Hưng : Chi hội VHNT, 1987.

59 - Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn / Trịnh Quang Khanh.- Nam Định : Sở văn hoá thông tin, 1999.

60 - Kế sách giữ nước thời Lý Trần.- H.: Chính trị quốc gia, 1994.

61 - Khâm định Việt sử thông giám cương mục.- H.: Văn sử địa, 1957 - 1960.

62 - Kỷ niệm anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo.- Nam Hà : Hội đồng câu lạc bộ tỉnh, 1971.

63 - Làng Hành Thiện và các nhà Nho Hành Thiện / Đặng Văn Thụ.- Paris : 1975.

64 - Lễ hội Đức Thánh Trần.- H.: Văn hoá thông tin, 1993.

65 - Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Hoàng Nam (Nghĩa Hưng).- Hà Nam Ninh : Ban chấp hành Đảng bộ xã Hoàng Nam, 1990.

66 - Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Giao Tiến (Giao Thủy).- Hà Nam Ninh : Ban chấp hành Đảng bộ xã Giao Tiến, 1987.

67 - Lịch sử Hà Nam Ninh.- Hà Nam Ninh : Phòng nghiên cứu lịch sử, 1988.- T.1.

68 - Lịch sử tư tưởng Việt Nam.- Tp. Hồ Chí Minh : Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1992.- 5T.

69 - Lịch sử văn hoá Việt Nam : Những gương mặt trí thức.- H.: Văn hoá thông tin, 1998

70 - Lịch triều hiến chương loại chí / Phan Huy Chú.- H.: Khoa học xã hội, 1992.-T.1.

71 - Lịch triều tạp kỷ.- H.: Khoa học xã hội, 1975.-2T.

72 - Lĩnh nam chính quái.- H.: Văn hoá, 1960.

73 - Lược khảo tác gia văn học Nam Định / Hoàng Dương Chương, Trần Mỹ Giống, Phương Thủy, Trần Bá Giao.- H.: Văn học, 1997.

74 - Lược truyện các tác gia Việt Nam.- H.: Khoa học xã hội, 1971.- T.1.

75 - Lương Thế Vinh con người tài hoa danh vọng vượt bậc / Bùi Văn Tam.- Hà Nam Ninh : Sở văn hoá thông tin, 1976.

76 - Mấy đường nét văn hoá văn chương / Hoàng Ngọc Trì.- H.: Văn học, 1998.

77 - 100 truyện ngắn danh nhân dã sử / Ngô Văn Phú.- H.: Hội nhà văn, 1998.- T.1.

78 - Mười bốn vị hoàng đế thời Trần.- Nam Hà : Sở văn hoá thông tin, 1995.

79 - Nam Hà di tích và danh thắng.- Nam Hà : Sở văn hoá thông tin, 1994.

80 - Nhà sử học Đặng Xuân Bảng và bộ *Việt sử cương mục tiết yếu* / Hoàng Văn Lâu.- H.: Khoa học xã hội, 2000.

81 - Nghiên cứu lịch sử Hà Nam Ninh.- Hà Nam Ninh : Phòng thông sử Uỷ ban nhân tỉnh, 1985.

82 - Nghiên cứu phê bình.- Nam Hà : Hội VHNT, 1994.

83 - Những phát hiện mới về khảo cổ học 1992.- H.: Viện khảo cổ, 1993.

84 - Những phát hiện mới về khảo cổ học 1995.- H.: Khảo học xã hội, 1996.

85 - Những vì sao đất nước.- H.: 1973.- T.1 - 2. 86 - Quân thể Phả Lại - Đại Phúc / Trần Quốc Thịnh.- H.: Văn hoá dân tộc, 2000.

87 - Quốc triều Hương khoa lục / Cao Xuân Dục.-Tp. Hồ Chí Minh : Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993.

88 - Sáng tác Nam Hà.- Nam Hà : Hội VHNT, 1975.

89 - Tác gia văn học Thăng Long - Hà Nội.- H.: Hội nhà văn, 1998.

90 - Tác giả thơ văn Hán Nôm Hải Hậu / Đoàn Ngọc Phan. - Nam Định : Hội VHNT, 2001.

91 - Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX.- H.: Khoa học xã hội, 1981.

92 - Thành Nam xưa / Vũ Ngọc Lý.- Nam Hà : Sở văn hoá thông tin, 1995.

93 - Thần đồng Việt Nam.- Đồng Tháp : Nxb. Đồng Tháp, 1994.

- 94 - Thầy giáo Việt Nam 10 thế kỷ / Vũ Ngọc Khánh.- H.: Thanh niên, 2000.
- 95 - Thiên Trường.- Nam Định : Câu lạc bộ Thiên Trường, 1993.
- 96 - Thiên uyển tập anh.- H.: 1993.
- 97.- Thơ chữ Hán Bùi Thúc Trinh / Đoàn Ngọc Phan dịch và giới thiệu. - Nam Định : Hội VHNT, 2000.
- 98 - Thơ thiền Việt Nam, những vấn đề lịch sử và tư tưởng nghệ thuật.- H.: Đại học quốc gia, 1998.
- 99 - Thơ văn Lý Trần. - H.: Khoa học xã hội, 1998.- 3T.
- 100 - Thơ văn Phạm Văn Nghị. - H.: Khoa học xã hội, 1979.
- 101 - Thơ văn trào phúng Việt Nam. - H.: Văn học, 1974.
- 102- Thơ văn tuyển Trần gia và Á Nam. - H. : Văn học, 1999.
- 103 - Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858 - 1900). - H.: Văn học, 1976.
- 104 - Thời Trần và Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. - Cà Mau : Nxb. Mũi Cà Mau, 1998.
- 105 - Thời Trần và Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà. - Nam Hà : Sở văn hoá thông tin, 1996.
- 106 - Thượng tướng Thái sư Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải / Đào Đình Tửu. - Nam Hà: Bảo tàng tỉnh, 1994.
- 107 - Tìm hiểu kho sách Hán Nôm / Trần Văn Giáp. - H.: Văn học, 2T.

- 108 - Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam. - H.: Thế giới, 1997. - T.1 - 2.
- 109 - Tổng tập văn học Việt Nam. - H.: Khoa học xã hội, 1996. - T.1, 2, 6, 7, 16, 19, 21, 22.
- 110 - Trạng nguyên Lương Thế Vinh / Bùi Văn Tam.- Hà Nam Ninh : Sở văn hoá thông tin, 1992.
- 111 - Trần Hưng Đạo / Hoàng Thúc Trâm. - S.: Vĩnh Bảo, 1950.
- 112 - Trần Hưng Đạo / Lê Hiệu. - H.: Phổ thông, 1958.
- 113 - Trần Hưng Đạo anh hùng dân tộc / Đoàn Văn Cừ. - Nam Hà : Ty văn hoá, 1971.
- 114 - Trần Hưng Đạo trời Nam khí mạnh : Tiểu thuyết / Thái Vũ. - H.: Quân đội, 1998.
- 115 - Trần Tế Xương. - Khánh Hoà : Nxb. Tổng hợp Khánh Hoà, 1992.
- 116 - Truyện vui danh nhân thi nhân / Lê Văn Yên. - H.: Thanh niên, 2000.
- 117 - Truyền kỳ tân phả. - H.: Giáo dục, 1962. 118 - Tú Xương con người và nhà thơ / Trần Thanh Mai, Trần Tuấn Lộ. - H.: Văn hoá, 1961.
- 119 - Tú Xương con người và tác phẩm / Ngô Văn Phú biên soạn. - H.: Hội nhà văn, 1998.
- 120 - Tú Xương tác phẩm và giai thoại. - Hà Nam Ninh : Hội VHNT, 1986.
- 121 - Tuệ Trung nhân sĩ, Thượng sĩ, thi sĩ / Nguyễn Xuân Hình. - H.: Khoa học xã hội, 1998. 122 - Tuệ Trung Thượng Sĩ với Thiền tông Việt Nam. - H.: Trung tâm nghiên cứu Hán Nôm, 1993. 123 - Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam. - H.: Quân đội nhân dân, 1996.

124 - Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam / Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế. - H.: Khoa học xã hội, 1992.

125 - Từ điển văn hoá Việt Nam. - H.: Văn hoá thông tin, 1993.

126 - Từ điển văn học. - H.: Khoa học xã hội, 1984.- 2T.

127 - Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh. - H.: Khoa học xã hội, 1981.- T.1.

128 - Văn học Việt Nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung Quốc xâm lược. - H.: Khoa học xã hội, 1981.

129 - Việt điện u linh tập. - H.: Văn học, 1972.

130 - Việt Nam Phật giáo sử luận / Nguyễn Lang. - H.: Văn học, 1992.- T.1.

131 - Việt Nam thi văn trích giảng. - Đồng Tháp : Nxb. Đồng Tháp, 1994.

132 - Việt sử mông học : Từ Hồng Bàng đến 1945 / Ngô Đức Dụng. - H.: Văn học, 1998.

Nhiều tạp chí, báo, gia phả, thần tích, thần phả, văn bia...

HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT NAM ĐỊNH
171 Trần Hưng Đạo, Tp. Nam Định
ĐT 0350 3 849430

TÁC GIẢ HÁN NÔM NAM ĐỊNH
(Thế kỷ XI - Đầu thế kỷ XX)

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐẮC TRUNG

Biên tập
THUYẾT HIỀN

Trình bày
HẰNG PHƯƠNG

Sửa bản in
ĐÌNH THỊ KHẾ

